

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
CỦA HUYỆN THẠCH THÀNH - TỈNH THANH HOÁ

Thanh Hoá, năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
CỦA HUYỆN THẠCH THÀNH - TỈNH THANH HOÁ

Ngày ..... tháng ..... năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ  
MÔI TRƯỜNG

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ..... tháng ..... năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN  
THẠCH THÀNH

(Ký tên, đóng dấu)

Tháng 1, năm 2024

## MỤC LỤC

|                                                                 |    |
|-----------------------------------------------------------------|----|
| ĐẶT VẤN ĐỀ .....                                                | 1  |
| 1. Tính cấp thiết.....                                          | 1  |
| 2. Mục đích, yêu cầu.....                                       | 1  |
| 2.1. Mục đích .....                                             | 1  |
| 2.2. Yêu cầu.....                                               | 2  |
| 3. Căn cứ pháp lý.....                                          | 2  |
| 4. Sản phẩm của dự án .....                                     | 11 |
| I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....        | 12 |
| 1. Điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường ..... | 12 |
| 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên .....                | 12 |
| 1.1.1. Vị trí địa lý .....                                      | 12 |
| 1.1.2. Địa hình, địa mạo .....                                  | 12 |
| 1.1.3. Khí hậu.....                                             | 13 |
| 1.1.4. Thủy văn .....                                           | 14 |
| 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....              | 14 |
| 1.2.1. Tài nguyên đất.....                                      | 14 |
| 1.2.2. Tài nguyên nước .....                                    | 17 |
| 1.2.3. Tài nguyên rừng.....                                     | 18 |
| 1.2.4. Tài nguyên khoáng sản .....                              | 18 |
| 1.2.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch .....                     | 18 |
| 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường. ....                      | 19 |
| 1.4. Đánh giá chung .....                                       | 20 |
| 1.4.1. Thuận lợi.....                                           | 20 |
| 1.4.2. Khó khăn:.....                                           | 21 |
| 2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội.....                   | 21 |
| 2.1. Về thực trạng kinh tế .....                                | 21 |
| 2.1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.....                         | 22 |
| 2.1.2. Khu vực kinh tế công nghiệp.....                         | 23 |
| 2.1.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.....                             | 24 |
| 2.2. Về thực trạng xã hội .....                                 | 25 |
| 2.2.1. Công tác thực hiện các dự án đầu tư.....                 | 25 |

|                                                                                         |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 2.2.2. Hoạt động tài chính - kế hoạch .....                                             | 25 |
| 2.2.3. Về giáo dục – đào tạo .....                                                      | 26 |
| 2.2.4. Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân .....                                    | 27 |
| 2.2.5. Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm .....                                         | 27 |
| 2.3. Dân số, lao động, việc làm và đời sống dân cư.....                                 | 27 |
| 2.4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn. ....                         | 28 |
| 2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị .....                                               | 28 |
| 2.4.2. Thực trạng khu dân cư nông thôn .....                                            | 29 |
| 3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng. ....                                            | 29 |
| 3.1. Hệ thống giao thông.....                                                           | 29 |
| 3.2. Thủy lợi.....                                                                      | 30 |
| 3.3. Hệ thống điện .....                                                                | 31 |
| 3.4. Bưu chính viễn thông.....                                                          | 31 |
| 3.5. Cơ sở giáo dục - đào tạo.....                                                      | 32 |
| 3.6. Cơ sở y tế.....                                                                    | 34 |
| 3.7. Cơ sở văn hoá, thể dục thể thao.....                                               | 35 |
| 3.8. Các công trình di tích lịch sử - tôn giáo .....                                    | 36 |
| 4. Đánh giá chung .....                                                                 | 37 |
| II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....                                | 40 |
| 1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....                       | 40 |
| 1.1. Đánh giá kết quả thực hiện theo hạng mục công trình .....                          | 40 |
| 1.2. Đánh giá theo chỉ tiêu sử dụng đất .....                                           | 44 |
| 1.2.1. Đất nông nghiệp.....                                                             | 44 |
| 1.2.2. Đất phi nông nghiệp.....                                                         | 46 |
| 1.2.3. Đất chưa sử dụng .....                                                           | 52 |
| 2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....            | 52 |
| 2.1. Kết quả triển khai thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch .....             | 52 |
| 2.2. Những tồn tại trong quá trình thực hiện.....                                       | 53 |
| 3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ..... | 54 |
| III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....                                             | 57 |
| 1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....                                                            | 57 |
| 2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....                                    | 58 |

|                                                                                 |     |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....                       | 58  |
| 2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....              | 67  |
| 3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....                            | 73  |
| 3.1. Đất nông nghiệp .....                                                      | 77  |
| 3.2. Đất phi nông nghiệp.....                                                   | 80  |
| 3.3. Đất chưa sử dụng: .....                                                    | 90  |
| 4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.....                                   | 90  |
| 5. Diện tích đất cần thu hồi.....                                               | 91  |
| 6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....                              | 92  |
| 7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024 .....                 | 92  |
| 8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024 .....        | 93  |
| 8.1. Cơ sở tính toán .....                                                      | 93  |
| 8.2. Phương pháp tính toán .....                                                | 93  |
| 8.2.1. Tính nguồn thu.....                                                      | 93  |
| 8.2.2. Tính chi phí đền bù .....                                                | 94  |
| 8.2.3. Tính chi phí xây dựng hạ tầng .....                                      | 94  |
| 8.3. Kết quả tính toán.....                                                     | 94  |
| IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....                      | 96  |
| 1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....                      | 96  |
| 1.1. Khai thác khoa học, hợp lý quỹ đất.....                                    | 96  |
| 1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất.....                             | 96  |
| 2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....                   | 96  |
| 2.1. Giải pháp về cơ chế chính sách.....                                        | 96  |
| 2.1.1. Chính sách về đất đai .....                                              | 96  |
| 2.1.2. Chính sách ưu đãi.....                                                   | 97  |
| 2.1.3. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại .....                  | 97  |
| 2.2. Giải pháp về đầu tư .....                                                  | 97  |
| 2.3. Giải pháp công nghệ, sử dụng lao động .....                                | 98  |
| 3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất ..... | 98  |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....                                                     | 99  |
| HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU.....                                                      | 100 |

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Tính cấp thiết**

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng. Đất đai là tài nguyên không thể tái tạo nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế, vì vậy sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, bền vững phải đi đôi với cải tạo, làm giàu, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường.

Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là một hoạt động chiến lược quan trọng luôn luôn được Đảng và Nhà nước ta nêu rõ trong các văn kiện của Đảng, trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật.

Quy hoạch sử dụng đất là công cụ, biện pháp để Nhà nước quản lý, tổ chức sử dụng đất đai có hiệu quả; có ý nghĩa quan trọng vì đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được của sản xuất nông - lâm nghiệp, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng... Đất đai là một trong những nguồn lực để phát triển, trong khi đó quỹ đất lại bị giới hạn, các nhu cầu về đất ngày càng tăng nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Huyện Thạch Thành có 21 đơn vị hành chính cấp xã trong đó có 1 thị trấn và 20 xã, là một trong những huyện có tốc độ phát triển kinh tế khá, văn hoá xã hội phát triển tương đối ổn định. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 26/07/2023. Đây là căn cứ quan trọng làm cơ sở để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước, trong tỉnh và huyện có nhiều thay đổi, xuất hiện những yếu tố tác động mới, nhiều quy hoạch ngành, vùng của Trung ương và của tỉnh có tác động trực tiếp đến huyện đã được sửa đổi, bổ sung. Để phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và khai thác có hiệu quả tiềm năng về đất đai, việc lập “Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá” là rất cần thiết nhằm làm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, v.v... đảm bảo cho sự thống nhất việc quản lý Nhà nước về thực hiện Luật Đất đai năm 2013.

### **2. Mục đích, yêu cầu**

#### **2.1. Mục đích**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá đáp

ứng các mục đích, yêu cầu sau:

Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, rà soát các chỉ tiêu sử dụng đất, các công trình, dự án đã được phê duyệt, kết quả thực hiện các chỉ tiêu và các công trình, dự án đó; điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và các công trình, dự án để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, nhằm đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như: phát triển hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư nông thôn, thương mại dịch vụ, quốc phòng, an ninh, văn hóa - xã hội, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao, giao thông, thủy lợi,... đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

Làm cơ sở để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện năm 2024.

## **2.2. Yêu cầu**

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất của tỉnh phân bổ và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch.

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện.

## **3. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Đất đai năm 2006 ngày 29 tháng 11 năm 2006;
- Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;
- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đất đai ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật số 62/2020/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 40/2019/QH14;
- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo ngày 25 tháng 06 năm 2015;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;
- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;
- Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 05/8/2020 về việc xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị (Khóa XII) về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục



hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 22/5/2020 của Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Hòa Bình và tỉnh Thanh Hóa tại khu vực Vạn Mai do lịch sử để lại;

- Quyết định số 1290/QĐ-TTg ngày 24/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khảo cổ học hang Con Moong và các di tích phụ cận, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và

Môi trường Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/04/2013 của Bộ GTVT phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa đến năm 2020 định hướng đến 2030;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;

- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ 19, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về hoàn chỉnh Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 14 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2020;

- Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 7 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án Phát triển du lịch huyện Thạch Thành đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục

đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1 năm 2021;

- Quyết định số 624/QĐ-TU ngày 23/7/2021 của Tỉnh ủy về ban hành Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2 năm 2021;

- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về kế hoạch đầu tư công năm 2022;

- Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2022;

- Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2022;

- Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2022;

- Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

- Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2023;

- Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình dự án phải thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh (đợt 2) năm 2023;

- Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2023;

- Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 4, năm 2023;

- Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2024;

- Quyết định số 623- QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIX) ban hành Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 696-QĐ/TU ngày 09/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIX) ban hành Chương trình nâng cao chất lượng văn hóa giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 13/6/2008 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Quy định hành lang bảo vệ đối với đê sông cấp IV, cấp V và hành lang bảo vệ đê biển trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 3615/QĐ-UBND, ngày 14/10/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

- Quyết định số 4364/QĐ-UBND, ngày 28/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt tổng thể quy hoạch thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1252/QĐ-UBND, ngày 11/04/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 4589/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch các điểm, tuyến du lịch đường sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;
- Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 1988/2017/QĐ-UBND ngày 12/06/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa Ban hành quy định về vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quảng cáo ngoài trời tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quy định vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển

nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt danh mục chợ xóa bỏ, chợ bổ sung mới vào điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 tại Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh;

- Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt danh sách chợ tạm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu du lịch thác Voi, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3041/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035;

- Quyết định số 3174/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035;

- Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND tỉnh Thanh

Hoá về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá;

- Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 của tỉnh Thanh Hóa cho các chương trình, dự án (đợt 1);

- Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 10/03/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao kế hoạch chi tiết nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện các nhiệm vụ cấp bách và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch năm 2022, điều chỉnh và giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công năm 2022 tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 06/05/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Thạch Thành tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt đề án phát triển TDTT tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;

- Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ

khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 06/6/2023 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2023-2025.

- Các Quy hoạch chung xây dựng của các xã đến năm 2030 đã được UBND huyện Thạch Thành phê duyệt;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.

#### **4. Sản phẩm của dự án**

Sản phẩm của Dự án được thực hiện theo quy định tại Điều 50 Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021, bao gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành.

- Báo cáo giải trình ý kiến các thành viên HĐTĐ và theo nội dung Thông báo thẩm định;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Thành, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Thành.

- Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024; bản photo giấy chứng nhận QSD đất của hộ gia đình, cá nhân đề nghị chuyển mục đích đất vườn, ao sang mục đích đất ở.

- Đĩa CD lưu giữ các sản phẩm trên.

- Bản sao các văn bản: quyết định phê duyệt, Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện và phụ lục văn bản pháp lý kèm theo.

Các sản phẩm trên, sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá phê duyệt sẽ được lưu giữ và công bố tại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá: 01 bộ;

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá: 01 bộ;

- Ủy ban nhân dân huyện Thạch Thành: 01 bộ;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thạch Thành: 01 bộ.



## **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **1. Điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường**

#### **1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

##### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Thạch Thành là huyện miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa, có tọa độ địa lý từ 20°03'05" đến 20°23'05" vĩ độ Bắc, từ 105°14'30" đến 104°49'00" độ kinh Đông.

Tổng diện tích đất tự nhiên 55.921,73 ha, với 25 đơn vị hành chính (Gồm 23 xã và 2 thị trấn). Có ranh giới tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Hoà Bình và tỉnh Ninh Bình.
- Phía Nam giáp huyện Cẩm Thủy, huyện Vĩnh Lộc.
- Phía Đông giáp huyện Hà Trung.
- Phía Tây giáp huyện Bá Thước, huyện Cẩm Thủy.

Trung tâm huyện là thị trấn Kim Tân, cách thành phố Thanh Hóa 60 km về phía Tây Bắc theo Quốc lộ 45, cách thị xã công nghiệp Bỉm Sơn 32 km về phía Bắc.

Trên địa bàn huyện có các trục giao thông chính đi qua gồm: Đường Hồ Chí Minh chạy qua các xã phía Bắc của huyện dài 13,30 km; Quốc lộ 45 chạy qua trung tâm huyện và 6 xã dài 20,5 km; Quốc lộ 217B (tỉnh lộ 522 cũ) nối Bỉm Sơn - Phố Cát - Thạch Quảng; các tuyến tỉnh lộ 516, 516B, 523, 523C là huyết mạch giao thông giúp huyện có điều kiện giao lưu văn hoá và phát triển nhanh hơn, năng động hơn so với một số huyện miền núi khác trong tỉnh.

##### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Thạch Thành là huyện miền núi có địa hình tương đối phức tạp, bị chia cắt nhiều. Tổng quan địa hình nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, độ cao trung bình từ 200m đến 400m so với mặt nước biển (nơi cao nhất là 825m thuộc xã Thạch Lâm, thấp nhất là 15m thuộc xã Thành Hưng).

Bề mặt lãnh thổ bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi đá vôi, đồi cao và sông suối; xen kẽ giữa các vùng đồi núi là các thung lũng.

Địa bàn huyện có sông Bưởi chạy qua, chia huyện thành 2 vùng, vùng tả sông Bưởi gồm 16 xã và vùng hữu sông Bưởi có 9 xã. Nhìn chung địa hình có thể chia thành hai tiểu vùng sau:

+ *Vùng núi cao*: Tổng diện tích: 27.205,46 ha, chiếm 48,65% diện tích toàn huyện gồm 8 xã: Thạch Lâm, Thạch Quảng, Thạch Tượng, Thành Yên, Thành Minh, Thạch Cẩm, Thành Mỹ, Thành Vinh có địa hình phức tạp, độ dốc thường từ

cấp III trở lên thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp, cây lâu năm và cây công nghiệp hàng năm, ...

+ *Vùng đồi núi thấp và đồng bằng*: Diện tích 28.716,26 ha, chiếm 51,35% tổng diện tích tự nhiên, có độ dốc thấp hơn và có nhiều thung lũng thuận lợi cho phát triển cây lúa nước, cây công nghiệp hàng năm, ...

Theo số liệu và bản đồ thổ nhưỡng, huyện Thạch Thành với diện tích điều tra 55.921,73 ha bao gồm các loại đất đang sử dụng vào nông nghiệp, lâm nghiệp và có khả năng nông lâm kết hợp được phân cấp độ dốc như sau:

|                                                      |               |
|------------------------------------------------------|---------------|
| + Đất có độ dốc cấp I ( $< 30^\circ$ )               | 14.066,17 ha. |
| + Đất có độ dốc cấp II ( $30^\circ - < 80^\circ$ )   | 55.86,25 ha.  |
| + Đất có độ dốc cấp III ( $80^\circ - < 120^\circ$ ) | 7.531,66 ha.  |
| + Đất có độ dốc cấp IV ( $120^\circ - < 200^\circ$ ) | 10.371,64 ha. |
| + Đất có độ dốc cấp V, VI ( $> 200^\circ$ )          | 11.925,46 ha. |

Diện tích đất có độ dốc dưới  $120^\circ$ : 27.184,08 ha, chiếm 48,61% diện tích tự nhiên, là đất để phát triển nông, lâm, thủy sản, xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu dân cư, ...

Diện tích đất có độ dốc từ  $120^\circ - 200^\circ$ : 10.371,64 ha, chiếm 18,54% diện tích tự nhiên, thích hợp cho phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày cây ăn quả, thực hiện nông lâm kết hợp, ...

Diện tích đất có độ dốc trên  $200^\circ$ : 11.952,46 ha, chiếm 21,37% diện tích đất tự nhiên, phân bố cho trồng cây lâm nghiệp (chủ yếu là rừng phòng hộ).

### **1.1.3. Khí hậu**

Thạch Thành nằm trong tiểu vùng khí hậu trung du phía Bắc tỉnh Thanh Hóa có các đặc trưng chủ yếu sau (Theo số liệu của trung tâm khí tượng thủy văn Thanh Hóa):

- *Nhiệt độ*: Tổng nhiệt độ trung bình năm từ  $8100^\circ\text{C} - 8500^\circ\text{C}$ . Biên độ năm từ  $10^\circ\text{C} - 12^\circ\text{C}$ . Biên độ ngày từ  $7^\circ\text{C} - 9^\circ\text{C}$ . Mùa đông nhiệt độ tương đối thấp, nhiệt độ trung bình tháng 1 là  $15,5^\circ\text{C} - 16,5^\circ\text{C}$ , có nơi xuống dưới  $15^\circ\text{C}$ . Mùa hè nhiệt độ không cao lắm. Nhiệt độ trung bình tháng 7 là  $27^\circ\text{C} - 28^\circ\text{C}$ .

- *Mưa*: Lượng mưa trung bình năm từ 1600 mm - 1900 mm, vụ mùa chiếm khoảng 86% - 89%. Tháng 8 và tháng 9 có lượng mưa lớn nhất (khoảng 300 mm). Tháng 1, tháng 2 có lượng mưa thấp nhất (10 mm- 12 mm).

- *Gió*: Vận tốc gió trung bình 10 m/s - 15 m/s. Hướng gió chủ yếu là hướng Tây Bắc, Đông Bắc vào mùa Đông và Đông Nam vào mùa Hạ. Ngoài ra, còn có gió Tây Nam khô nóng ở mức độ yếu (thường từ tháng 5 - tháng 7).

Thiên tai chủ yếu là mưa to, lũ quét, lốc xoáy, rét đậm và sương muối.

#### **1.2.4. Thủy văn**

Thạch Thành nằm trong tiểu vùng thủy văn sông Bưởi có các đặc trưng chủ yếu sau:

Thời gian lũ từ tháng 7 - 10, hai tháng có dòng chảy lớn là tháng 8, 9.

Các sông suối trên địa bàn huyện thường ngắn, dốc, lòng sông hẹp và quanh co uốn khúc, mùa mưa lượng nước dâng nhanh cùng lúc đổ về sông Bưởi nên thường tạo lũ quét.

Nguồn nước mặt có các hồ đập lớn như hồ Bình Công (xã Thành Minh), hồ Đồng Ngư (xã Thành An), hồ Tây Trác (xã Thành Long), hồ Xuân Lũng (Thạch Cẩm), hồ Đồng Múc (Thạch Quảng), hồ Quên Kim (Thành Tâm)... tạo nguồn nước cho sinh hoạt.

Nguồn nước ngầm ít, chỉ ở mức 0,02 l/s - 2,01 l/s, về mùa khô mực nước ngầm xuống thấp nên đất đai thường khô hạn.

Do đó, vấn đề mang tính chiến lược lâu dài là phải sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước.

### **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

#### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo số liệu và bản đồ thổ nhưỡng của tỉnh, huyện Thạch Thành với diện tích điều tra 55.921,73 ha bao gồm các loại đất đang sử dụng vào nông nghiệp, lâm nghiệp và có khả năng nông lâm kết hợp được phân cấp độ dốc như sau:

|                                      |               |
|--------------------------------------|---------------|
| + Đất có độ dốc cấp I (<30)          | 14.066,17 ha. |
| + Đất có độ dốc cấp II ( 30 - <80)   | 5.586,25 ha.  |
| + Đất có độ dốc cấp III ( 80 - <120) | 7.531,66 ha.  |
| + Đất có độ dốc cấp IV ( 120 - <200) | 10.371,64 ha. |
| + Đất có độ dốc cấp V ( >200)        | 11.925,46 ha. |

Diện tích đất có độ dốc 120: 27.184,08 ha, chiếm 48,61% diện tích tự nhiên, là đất để phát triển nông, lâm, thủy sản, xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu dân cư...

Diện tích đất có độ dốc từ 120 - 200: 10.371,64 ha, chiếm 18,54% diện tích tự nhiên, thích hợp cho phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, thực hiện nông lâm kết hợp...

Diện tích đất có độ dốc trên 200: 11.952,46 ha, chiếm 21,37% diện tích đất tự nhiên, phân bố trồng cây lâm nghiệp (chủ yếu là rừng phòng hộ).

**Bảng 1: Phân loại đất huyện Thạch Thành - tỉnh Thanh Hoá**

| STT      | Tên Việt Nam                                  | Ký hiệu           | Tên đất theo FAO-UNESCO-WRB | Ký hiệu            | Diện tích (ha)   |
|----------|-----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------|------------------|
| <b>1</b> | <b>ĐẤT PHÙ SA</b>                             | <b>P</b>          | <b>FLUVISOLS</b>            | <b>FL</b>          | <b>14.156,62</b> |
| 1.1      | Đất phù sa chua                               | P <sub>c</sub>    | Dytric Fluvisols            | FL <sub>d</sub>    |                  |
|          | 1. Đất phù sa chua kết von nông               | P <sub>cfe1</sub> | Epiferri Dystric Fluvisols  | FL <sub>dfe1</sub> | 3.758,23         |
|          | 2. Đất phù sa chua glây nông                  | P <sub>cg1</sub>  | Epiferri Dystric Fluvisols  | FL <sub>dg1</sub>  | 2.572,98         |
|          | 3. Đất phù sa chua glây sâu                   | P <sub>cg2</sub>  | Epiferri Dystric Fluvisols  | FL <sub>dg2</sub>  | 590,04           |
| 1.2      | Đất phù sa có tầng đóm gi                     | P <sub>r</sub>    | Cambic Fluvisols            | FL <sub>b</sub>    | 595,21           |
|          | 4. Đất phù sa có tầng đóm gi chua             | P <sub>rc</sub>   | Dystric Cambic Fluvisols    | FL <sub>bd</sub>   | 371,50           |
| 1.3      | Đất phù sa trung tính ít chua                 | P                 | Eutric Fluvisols            | FL <sub>e</sub>    | 371,50           |
|          | 5. Đất phù sa trung tính ít chua điển hình    | Ph                | Hapli Eutric Fluvisols      | FL <sub>eh</sub>   | 2698,67          |
|          | 6. Đất phù sa trung tính ít chua kết von nông | P <sub>fe1</sub>  | Endoferri Cambic Fluvisols  | FL <sub>cfe1</sub> | 7.328,22         |
| <b>2</b> | <b>ĐẤT XÁM</b>                                | <b>X</b>          | <b>ACRISOLS</b>             | <b>AC</b>          | <b>35.352,16</b> |
| 2.1      | Đất xám Feralit                               | X <sub>f</sub>    | Hapli Ferralic Acrisols     | ac <sub>f</sub>    | 9.754,03         |
|          | 7. Đất xám Feralit điển hình                  | X <sub>fth</sub>  | Hapli Ferralic acrsols      | AC <sub>fth</sub>  | 9.754,03         |
|          | 8. Đất xám Feralit đá lẫn nông                | X <sub>fsk1</sub> | Epilithi Ferralic acrisols  | AC <sub>fsk1</sub> | 23.924,76        |
|          | 9. Đất xám Feralit đá lẫn sâu                 | X <sub>fsk2</sub> | Epilithi Ferralic acrisols  | AC <sub>fsk2</sub> | 1.673,37         |

(Nguồn: Kết quả phúc tra thổ nhưỡng theo phương pháp của FAO- UNESCO, tỉnh Thanh Hoá)

**\* Nhóm đất phù sa (P)**

Diện tích 14.156,62 ha chiếm 25,32% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung chủ yếu tại trung tâm huyện nhờ sự bồi đắp của hệ thống sông, suối của Thạch Thành. Thường phân bố dưới dạng các dải phù sa sông suối hay thung lũng hẹp, có nơi diện tích nhỏ lẻ.

Căn cứ vào hình thái bề ngoài cũng như các kết quả phân tích các đặc tính hiện tại của đất, đất phù sa Thạch Thành có 3 đơn vị như sau;

- Đất phù sa chua(P<sub>c</sub>):

+ Đất phù sa chua kết von nông (FL<sub>dfe1</sub>) diện tích 2572,98 ha, chiếm 4,60% diện tích tự nhiên. Phân bố tại các xã Thành Tâm, thị trấn Vân Du, Thành Tân, Thành Công, Thành Minh ..., tại các chân ruộng cao. Loại đất này có thể sử dụng phát triển thành vùng cây công nghiệp ngắn ngày...

+ Đất phù sa Glây nông (FLdg1) diện tích 590,04 ha, chiếm 1,06% diện tích tự nhiên. Là loại đất thích hợp cho hai vụ lúa, phân bố chủ yếu ở xã Thành Hưng.

- Đất phù sa có tầng đôm gi:

+ Đất phù sa có tầng đôm gi chua (FLbd) diện tích 371,50 ha, chiếm 0,66% diện tích tự nhiên. Là loại đất thích hợp cho 2 vụ lúa, phân bố chủ yếu ở xã Thạch Tượng.

- Đất phù sa trung tính ít chua.

+ Đất phù sa trung tính ít chua kết von nông (FLefe1) diện tích 7328,22 ha, chiếm 13,10% diện tích tự nhiên. Là loại đất sử dụng để trồng lúa, có thể thâm canh 3 vụ, phân bố tại các xã Thạch Quảng, Thạch Cẩm, Thạch Sơn, Thạch Bình, Thành Trục, Thạch Đồng ....

+ Đất phù sa trung tính ít chua điển hình (FLeh) diện tích 2698,67 ha, chiếm 4,83% diện tích tự nhiên. Là loại đất có khả năng thâm canh 3 vụ phân bố ở các xã Thành Thọ, Thành An, Thành Kim (nay là thị trấn Kim Tân).

\* Nhóm đất xám (Xf).

Diện tích 35.352,16 ha, chiếm 63,22% diện tích tự nhiên, phân bố gần như trên toàn huyện.

Căn cứ và các quá trình xảy ra trong đất, đơn vị đất này được chia thành các đơn vị đất phụ sau:

- Đất xám Ferralit điển hình(Xfh).

Diện tích 9.754,03 ha, chiếm 17,44% diện tích tự nhiên, thường có ở độ dốc từ 80 trở lên, tầng dày trên 100cm. Độ dốc 80 -150 nên trồng cây công nghiệp ngắn ngày, trên 150 nên trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, nông lâm kết hợp, lâm nghiệp. Phân bố ở các xã Ngọc Trạo, Thành Tâm, thị trấn Vân Du, Thành Thọ...

Đối với đất xám feralit điển hình có thể trồng cây cao su, cà phê, mía, lạc, vừng. Phần đất dốc của đơn vị phụ này dành cho trồng chè, keo, mỡ, hạn chế việc trồng luồng vì với phương thức khai thác như hiện nay thì đất sẽ bị phá hoại rất nhanh chóng.

- Đất xám Ferralit đá lẫn nông (Xfsk1).

Diện tích 23.924,76 ha, chiếm 42,78% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở độ dốc trên 80. Phân bố tập trung ở các xã Thành Long, Ngọc Trạo, Thành Tâm, thị trấn Vân Du, Thành Công, Thành Minh .... thích hợp cho trồng cây công nghiệp ngắn ngày ở nơi có độ dốc dưới 150 và trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, nông lâm kết hợp và trồng cây lâm nghiệp ở độ dốc trên 150.

- Đất xám Ferralit đá lẫn sâu (Xfsk2).

Diện tích 1.673,37 ha, chiếm 3,00% diện tích tự nhiên. Thích hợp cho trồng cây công nghiệp ngắn ngày ở độ dốc dưới 150 và trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, nông lâm kết hợp và trồng cây công nghiệp ở độ dốc trên 150. Phân bố ở các xã Thành Vinh, Thạch Sơn, Thạch Bình, Thạch Cẩm....

Nhìn chung đất huyện Thạch Thành phong phú và đa dạng cho phép phát triển một nền nông nghiệp khá toàn diện, các loại đất trong huyện cần được sử dụng hợp lý theo quan điểm sinh thái và phát triển bền vững.

- Nhóm đất phù sa: là nhóm đất thuận lợi hơn cả cho sản xuất nông nghiệp huyện. Tuy nhiên, nhóm này gồm nhiều loại đất với đặc điểm phát sinh và sử dụng đa dạng. Phải căn cứ vào đặc điểm của từng loại đất mà bố trí sử dụng cho hợp lý.

+ Ưu tiên phát triển cây trồng ngắn ngày trên đất phù sa thoát nước, các cây trồng nước trên đất phù sa kém thoát nước.

+ Trên đất phù sa kém thoát nước, nếu trồng trọt không có hiệu quả cần tính đến phương án nuôi trồng thủy sản hoặc kết hợp cây trồng nước và nuôi trồng thủy sản.

+ Bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý.

+ Thâm canh cây trồng, áp dụng hệ thống nông nghiệp tiên bộ.

+ Đảm bảo thủy lợi.

+ Áp dụng các biện pháp bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì nhiêu đất.

- Nhóm đất xám: Nhóm đất xám ở huyện nằm ở địa hình thoải, thoát nước, thành phần cơ giới nhẹ, độ phì nhiêu thấp. Nhóm này cần được ưu tiên cho các cây trồng cạn, chịu hạn. Chú trọng thủy lợi, thâm canh, cải tạo đất, chọn cơ cấu cây trồng hợp lý.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

- Nguồn nước mặt: Thạch Thành có nguồn nước mặt tương đối dồi dào, bao gồm nước mưa tại chỗ và từ các nơi đổ về. Trên địa bàn có sông Bưởi, và các sông suối khác, có một số hồ, đập lớn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp... Tuy nhiên, nguồn nước mặt không đều giữa các mùa, các tháng trong năm. Nếu được điều tiết sẽ đáp ứng được nhu cầu sản xuất và đời sống.

Tổng lượng nước sông Bưởi trung bình nhiều năm khoảng 0,8-1,0 tỷ m<sup>3</sup>; Lượng dòng chảy mùa lũ khoảng 900 triệu m<sup>3</sup>, mùa kiệt 80 triệu m<sup>3</sup>.

Ngoài sông Bưởi trên địa bàn huyện còn có nhiều suối lớn, nhỏ tạo điều kiện xây dựng các hồ thủy lợi, đập ngăn nước để dự trữ, điều tiết nguồn nước chung toàn huyện.

- Nguồn nước ngầm: Nước ngầm ở đây phân bố không đồng đều, tùy theo địa hình mà nước ngầm được phân bố ở độ sâu, cạn khác nhau. Nguồn nước ngầm

ít, chỉ ở mức 0,02 l/s - 2,01 l/s, về mùa khô mực nước ngầm xuống thấp nên đất đai thường khô hạn.

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 27.635 ha, Trong đó:

+ Phân theo hiện trạng: rừng tự nhiên là 12.058,3 ha, rừng trồng là 15.576,7 ha (rừng trồng đã thành rừng 12.800,0 ha; rừng trồng chưa thành rừng 2.776,7 ha).

+ Phân theo mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng 3.920,0 ha (Vườn quốc gia Cúc Phương, nằm trên địa bàn 3 xã: Thạch Lâm, Thành Mỹ và Thành Yên); rừng phòng hộ 5.812,1 ha; rừng sản xuất 17.902,9 ha.

Tỷ lệ che phủ rừng đạt 44,5%.

### **1.2.4. Tài nguyên khoáng sản**

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện không đa dạng về chủng loại, tuy nhiên số lượng và trữ lượng tương đối lớn. Bao gồm các loại tài nguyên như: mỏ đá squarzit, mỏ đất giàu sắt, đá ong phong hoá làm phụ gia xi măng; mỏ đất san lấp, đá vôi và một số mỏ cát ven sông Bưởi. Trong những năm qua, tài nguyên khoáng sản của huyện đã được cấp phép và khai thác khá hiệu quả. Tập trung ở các xã: Thành Tâm, thị trấn Vân Du (Thành Vân cũ), Thành Tân, Thành Công, Thành Trục, Thành Thọ, Thành An, Thành Long, Thành Tiến, Thạch Cẩm, Thạch Tượng,...

### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch**

Thạch Thành là vùng đất có truyền thống cách mạng với chiến khu Ngọc Trạo nổi tiếng, Hang Treo (xã Thành Tâm) là nơi ra đời lực lượng vũ trang đầu tiên của tỉnh. Ngoài ra còn có đền Phố Cát và Khu du lịch Thác Voi ở thị trấn Vân Du. Đến Thạch Thành chúng ta còn có thể đi thăm Núi Thánh ở xã Thành Mỹ, Chùa Cảnh Yên ở thị trấn Kim Tân, hang Con Moong (đi chỉ khảo cổ) ở xã Thành Yên, suối nước nóng ở xã Thành Minh, Khu du lịch Thác Mây ở xã Thạch Lâm; Vườn quốc gia Cúc Phương.... Đó là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái, du lịch tâm linh.

Dân cư trú với hai dân tộc chính là dân tộc Kinh và dân tộc Mường. Phong tục tập quán có nhiều nét đặc sắc nhất là các lễ hội truyền thống của dân tộc Mường như lễ hội cầu mưa diễn, hội mừng cơm mới, hội Mường Đòn.... với các món ăn truyền thống thu hút nhiều du khách thập phương.

Ngoài ra hệ thống ruộng bậc thang, hồ chứa nước của đồng bào dân tộc ít người cùng với những nhạc cụ dân tộc, rượi cần cũng là tiềm năng du lịch văn hoá, sinh thái. Tương lai, những điểm này được đầu tư sẽ cùng các điểm khác của các huyện bạn tạo ra tua du lịch hấp dẫn.

Tất cả những điều đã nêu là những nét đẹp văn hoá thu hút khách tham quan du lịch, góp phần tăng chiều sâu và làm phong phú thêm "Tour" du lịch.

### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.**

\* Cùng với việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, trong thời gian qua UBND huyện cũng đã rất quan tâm tới công tác bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm nhà máy, rác thải bệnh viện,... đặc biệt là xử lý ô nhiễm môi trường sau mùa mưa bão, các địa phương bị lụt đã được các cấp chính quyền kịp thời chỉ đạo, huy động lao động thu gom rác thải, gia súc, gia cầm chết xử lý và chôn lấp an toàn. Nhìn chung chất lượng môi trường trên toàn huyện vẫn giữ được mức ổn định, đảm bảo vệ sinh môi trường cho cộng đồng.

- Môi trường nông thôn: Là huyện miền núi, công nghiệp chưa thực sự phát triển nên môi trường nông thôn còn tương đối trong lành. Hơn nữa trong thời gian qua diện tích rừng đã được nâng lên, góp phần cải thiện môi trường sống, đồng thời ý thức bảo vệ môi trường của người dân dần được nâng cao. Tuy vậy tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn vẫn xảy ra cục bộ do thiên tai lũ lụt, ô nhiễm từ các trang trại chăn nuôi, rác thải sinh hoạt... Tuy nhiên các cấp chính quyền đã phối hợp với các ban ngành cùng nhân dân kịp thời tiến hành xử lý ô nhiễm môi trường, đảm bảo vệ sinh cho môi trường công cộng.

- Môi trường đô thị: Hiện tại huyện có hai đô thị là Kim Tân và Vân Du. Nhìn chung chất lượng môi trường sống ở đây còn tương đối ổn định. Tình trạng ô nhiễm môi trường cũng chỉ xảy ra do tác động của thiên tai lũ lụt, hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi, ... Tuy nhiên chính quyền và cơ quan chức năng cũng đã kịp thời khắc phục, đồng thời tiến hành cấp giấy chứng nhận cam kết bảo vệ môi trường cho các cơ sở sản xuất nông nghiệp, công nghiệp có khả năng gây ô nhiễm cao. Do vậy tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng không xảy ra.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, huyện đã phối hợp với sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật đất đai, xây dựng của Công ty TNHH Đạm Xuân tại Nhà máy chế biến gỗ Đạm Xuân, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Quảng qua kiểm tra, đã phát hiện Công ty thực hiện không đầy đủ một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm d khoản 1, Điều 10 Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực



bảo vệ môi trường. Thanh tra sở Tài nguyên và Môi trường đã lập hồ sơ và ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tổng số tiền xử phạt: 65 triệu đồng.

Phối hợp với các phòng, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT đối với trang trại trồng cây ăn quả cam, bưởi, mít thái công nghệ cao của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển VIHAD tại xã Thành Công, trang trại chăn nuôi của hộ gia đình ông Phạm Bá Lưu, ông Quách Xuân Đạt xã Thành Tân theo ý kiến chỉ đạo của chủ tịch UBND huyện. Qua kiểm tra đã phát hiện, lập biên bản vi phạm hành chính và tham mưu cho chủ tịch UBND huyện xử phạt vi phạm hành chính với 02 trường hợp, tổng số tiền xử phạt là 80 triệu đồng.

Đã Tham mưu cho UBND huyện ban hành Kế Hoạch số 23/KH-UBND ngày 09/02/2023 về việc Bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện năm 2023.

Thẩm định hồ sơ đánh giá tác động môi trường các dự án: xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Quỳnh Sinh, xã Thành Tân (giai đoạn 2), Đường giao thông nông thôn xã Thành Tân, Trang trại vệt công nghệ cao tại xã Thành Long; Khu dân cư Khu phố 2, Liên Sơn, thị trấn Kim Tân; Đầu tư xây dựng công sở xã Thành Hưng.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy may xuất khẩu S&H tại xã Thành Tân.

Phối hợp kiểm tra, lấy mẫu nước thải đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo thông báo số 79/TB-TNMT ngày 09/5/2023 của Sở TNMT.

Phòng đã tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với 01 trường hợp, đã tham mưu thành lập Tổ kiểm tra, tiến hành kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở và trả hồ sơ theo quy định.

*(Nguồn: Kết quả thực hiện công tác Tài nguyên và Môi trường 9 tháng đầu năm 2023; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới)*

#### **1.4. Đánh giá chung**

##### **1.4.1. Thuận lợi**

- Huyện Thạch Thành có hệ thống giao thông kết nối ngoại vùng thuận lợi, như QL.217B kết nối cao tốc Bắc Nam và đường Hồ Chí Minh, QL.45 kết nối các tỉnh phía Bắc....

- Thiên nhiên ưu đãi với nhiều khu vực cảnh quan đẹp, kỳ thú

- Quỹ đất thuận lợi xây dựng rộng, liền thửa, cảnh quan thiên nhiên đẹp, hấp dẫn nhà đầu tư.

- Có truyền thống lịch sử, cách mạng lâu đời, nền văn hóa đặc sắc
- Có nền văn hóa đặc trưng riêng của miền núi, đặc biệt là văn hóa Mường, là huyện có số lượng người Mường lớn nhất trong tỉnh. Đây là tiềm năng để xây dựng một đô thị có bản sắc riêng, tạo thành động lực phát triển bền vững, lâu dài.
- Là trung tâm, nơi tổ chức các sự kiện tiêu biểu cho khu vực miền núi như các lễ hội, sự kiện văn hóa của các dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa, hội chợ cho khu vực miền núi, các sự kiện thể thao...
- Có lợi thế để phát triển nông nghiệp với điều kiện đất đai thổ nhưỡng có thể phát triển đa dạng các loại cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp, cây ăn quả (một số các sản phẩm nông nghiệp thuộc nhóm các huyện hàng đầu của tỉnh). Có vùng nguyên liệu lớn đảm bảo phục vụ chế biến nông lâm sản, có điều kiện để phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại, đại gia súc.

#### **1.4.2. Khó khăn:**

(1) Về địa hình: Địa hình phức tạp nên đầu tư hạ tầng và phát triển kinh tế đồng đều cho các khu vực gặp khó khăn, dân cư và các quỹ đất sản xuất nông nghiệp phân bố rải rác không tập trung nên khó khăn trong việc sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

(2) Về hệ thống hạ tầng: Chưa được đầu tư đồng bộ đặc biệt là hệ thống giao thông, mới chỉ phát triển ở khu vực đô thị trung tâm, hệ thống giao thông ở các khu vực khác còn thiếu và yếu, tính kết nối nội ngoại huyện chưa cao.

(3) Về nguồn nhân lực: Là huyện miền núi nên có dân số không nhiều so với các huyện đồng bằng, trình độ dân trí chưa cao, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, lao động đa số là lao động phổ thông, trình độ giáo dục đào tạo của lực lượng lao động không đồng đều giữa các vùng trong huyện, do phong tục tập quán nên có nơi còn trì trệ chậm đổi mới trong sản xuất.

(4) Về tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, phụ thuộc vào tài nguyên và sử dụng nhiều quỹ đất. Sản xuất nông nghiệp chưa gắn với công nghiệp chế biến.

(5) Về cạnh tranh giữa các khu vực: Thạch Thành được xác định là trung tâm, tuy nhiên hiện nay một số địa phương lân cận đang phát triển mạnh và cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư.

## **2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội**

### **2.1. Về thực trạng kinh tế**

Kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tăng so với cùng kỳ. Tổng giá trị sản phẩm sản xuất theo giá hiện hành đạt 12.132

tỷ đồng, quy mô giá trị sản xuất xếp thứ 14 so với các huyện thị xã, thành phố trong toàn tỉnh. Tổng giá trị sản xuất năm 2023 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 6.858 tỷ đồng, tăng 3,82% so với cùng kỳ, đứng thứ 15 toàn tỉnh, trong đó sản xuất ngành nông - lâm - thủy sản tăng 4,2% so với năm 2022; công nghiệp – xây dựng tăng 2,87%; thương mại - dịch vụ tăng 5,42%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực: tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 25,71%, công nghiệp – xây dựng chiếm 49,91%, thương mại – dịch vụ chiếm 24,39%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 51,19 triệu đồng/người, xếp thứ 17 toàn tỉnh và đứng đầu trong 11 huyện miền núi

(Nguồn: Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2023;

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội QP-AN năm 2024, huyện Thạch Thành)

### **2.1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản mặc dù bị tác động của giá xăng dầu, giá vật tư nông nghiệp tăng cao nhưng vẫn phát triển ổn định, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản đạt 1.757 tỷ đồng. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 19.397,66 ha; tổng sản lượng lương thực đạt 58.050 tấn, năng suất bình quân đạt 54,7 tạ/ha, trong đó sản lượng lúa đạt 49.705 tấn, năng suất lúa bình quân cả năm đạt 54,8 tạ/ha; sản lượng ngô đạt 8.345 tấn, năng suất bình quân đạt 41 tạ/ha. Giá trị thu được trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 125,2 triệu đồng. Huyện đã chỉ đạo các xã, thị trấn đẩy mạnh thực hiện kế hoạch tích tụ tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao, đến nay toàn huyện đã thực hiện tích tụ được 420,4 ha.

Thực hiện tốt kế hoạch sản xuất mía nguyên liệu, đã thu hoạch 159.997 tấn mía nguyên liệu vụ ép 2022-2023, năng suất bình quân các trà mía đã thu hoạch đạt 57 tấn/ha. Hoàn thành trồng mía vụ ép 2023-2024, tổng diện tích mía vụ ép 2023-2024 đạt 3.244,2 ha, trong đó diện tích mía nguyên liệu 2.573,5ha; mía khác 670,7ha. Dự kiến năng suất, mía nguyên liệu vụ ép 2023-2024 đạt 63 tấn/ha, sản lượng đạt 162.743 tấn.

Chăn nuôi phát triển ổn định, các sản phẩm chính như: sản lượng thịt hơi xuất chuồng, trứng gia cầm, gia cầm thịt đều tăng so với năm trước. Tập trung thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, thực hiện quản lý chặt chẽ việc tái đàn, tăng đàn lợn trên địa bàn, đảm bảo điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học; hoàn thành 100% kế hoạch tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm; triển khai thực hiện các biện pháp bao vây, khống chế và dập tắt ổ dịch bệnh Đại động vật tại xã Thạch Trượng.

Thực hiện tốt công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm tra vệ sinh thú y, công tác kiểm dịch động vật, quản lý vận chuyển, kiểm soát giết mổ. Chỉ đạo phát triển nuôi trồng thủy sản, đầu tư nuôi thâm canh các con nuôi có lợi thế, giá trị sản xuất thủy sản đạt 46,7 tỷ đồng.

Lâm nghiệp phát triển theo hướng bền vững, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt 132,36 tỷ đồng; đã trồng mới được hơn 323.700 cây phân tán; trồng mới được 705ha rừng; tỷ lệ che phủ rừng đạt 44,6%, vượt kế hoạch giao.

Chương trình xây dựng Nông thôn mới tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện, trong năm đã có xã Thành Thọ, xã Thành Long được UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM. Đến 31/12/2023 có thêm 01 thôn được công nhận thôn NTM kiểu mẫu. Huyện đã xây dựng và trình phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện giai đoạn 2023-2025. Chỉ đạo thị trấn Kim Tân, Vân Du rà soát, xây dựng Kế hoạch xây dựng đô thị văn minh theo Quyết định 04/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra tiến độ xây dựng NTM trên địa bàn các xã; đến nay, bình quân toàn huyện đạt 3/9 tiêu chí huyện NTM, 14,95 tiêu chí/xã (tăng 1,13 tiêu chí so với đầu năm) và 12,6 tiêu chí/thôn. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), thực hiện đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP 3 sao huyện Thạch Thành đối với 6 sản phẩm và đánh giá công nhận lại đối với 01 sản phẩm OCOP 3 sao huyện Thạch Thành. Công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn được quan tâm thực hiện. Tiến hành giao chỉ tiêu và kiểm tra vật tư dự trữ, hiện trạng các tuyến đê, hồ đập trên địa bàn và công tác chuẩn bị phòng, chống thiên tai, TKCN theo phương châm “4 tại chỗ”, kịp thời chỉ đạo phòng chống, khắc phục hậu quả do đợt mưa lũ trong tháng 9 năm 2023

### ***2.1.2. Khu vực kinh tế công nghiệp***

Sản xuất công nghiệp bị ảnh hưởng bởi giá nguyên vật liệu đầu vào vẫn ở mức cao, tình trạng thiếu điện trong đợt cao điểm nắng nóng kéo dài, tuy nhiên các doanh nghiệp đã nỗ lực khắc phục những khó khăn, tìm kiếm thị trường tiêu thụ, tập trung đẩy mạnh sản xuất, giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 2.105,34 tỷ đồng.

Tăng cường công tác chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp duy trì hoạt động sản xuất ổn định. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ, GPMB để sớm đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành, sử dụng các dự án lớn như: Cụm Công nghiệp Vân Du, Cụm công nghiệp Thạch Bình, Nhà

máy chế biến nông sản xuất khẩu Thủy Nguyên tại xã Thành Tâm, Nhà máy Giấy Thạch Định...

Giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 1.338,2 tỷ đồng. Trong năm 2023, huyện đã tiếp tục đôn đốc tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ thủ tục, triển khai thi công các dự án. Đôn đốc các chủ đầu tư, nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện, đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư tại các xã để phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất, tăng cường kiểm tra chất lượng và nghiệm thu các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng theo quy định.

*(Nguồn: Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2023;*

*Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội QP-AN năm 2024, huyện Thạch Thành)*

### **2.1.3. Khu vực kinh tế dịch vụ**

Hoạt động thương mại dịch vụ tăng trưởng mạnh, không có hiện tượng giảm hàng sọt giá do giá xăng dầu và một số nguyên liệu phục vụ sản xuất tăng cao, giá trị sản xuất các ngành dịch vụ năm 2023 đạt 1.657 tỷ đồng. Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt 132,44 triệu USD. Chuẩn bị tốt các điều kiện để phối hợp tổ chức Hội chợ Thương mại Miền Tây Thanh Hóa năm 2023 trên địa bàn huyện. Hoạt động du lịch được phục hồi và tăng trưởng mạnh; tập trung thực hiện Đề án phát triển du lịch huyện Thạch Thành; triển khai đầu tư các hạng mục phát triển du lịch trên địa bàn huyện; đã tổ chức lớp tập huấn “Phục dựng, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc Mường” gắn với phát triển du lịch cộng đồng tại di tích chiến khu du kích Ngọc Trạo; hướng dẫn xã Thành Mỹ tổ chức lễ hội Mường Đòn, xã Thạch Lâm tổ chức Ngày hội Văn hóa, Thể thao, Du lịch gắn với Lễ hội Thác Mây lần thứ 2... thu hút đông đảo khách du lịch đến tham quan, tổng lượng khách du lịch năm 2023 đạt trên 142.500 lượt du khách, tổng thu du lịch ước đạt trên 100 tỷ đồng.

Hoạt động vận tải có nhiều chuyển biến tích cực, doanh thu hoạt động vận tải đạt 230,7 tỷ đồng, vận chuyển hành khách trong năm đạt 371,9 nghìn người. Hoạt động vận tải hàng hóa vẫn duy trì mức tăng trưởng khá, trong năm đạt 397,6 nghìn tấn. Hạ tầng bưu chính, viễn thông tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, mở rộng với công nghệ hiện đại, chất lượng được nâng lên, đáp ứng nhu cầu của sự phát triển, từng bước thực hiện chuyển đổi số.

Công tác quản lý nhà nước trong kinh doanh thương mại – dịch vụ tiếp tục được quan tâm thực hiện, thực hiện kiểm tra chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; triển khai hoạt động kiểm tra, kiểm soát có trọng tâm trọng điểm, đã phát hiện và xử lý 124 vụ vi phạm, phạt tiền 353,25 triệu đồng.

*(Nguồn: Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2023;*

*Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội QP-AN năm 2024, huyện Thạch Thành)*

## **2.2. Về thực trạng xã hội**

### **2.2.1. Công tác thực hiện các dự án đầu tư**

Lĩnh vực đầu tư xây dựng tiếp tục phát triển, đơn đốc các chủ đầu tư, nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện, đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư tại các xã Thạch Cẩm, Thành Hưng, thị trấn Kim Tân,... để phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất, tăng cường kiểm tra chất lượng và nghiệm thu các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng theo quy định. Chỉ đạo thẩm định nhiệm vụ khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng các công trình thực hiện đầu tư xây dựng năm 2023. Tăng cường công tác thu hút vốn đầu tư vào địa bàn.

Tổng huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 3.163 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước đạt 388,8 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp đạt 818,1 tỷ đồng; vốn dân cư 1.956,3 tỷ đồng. Huyện đã chỉ đạo, đơn đốc, hỗ trợ, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp về thủ tục đất đai, xây dựng, môi trường, đền bù GPMB, để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm đã được UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chủ trương đầu tư. Lĩnh vực đầu tư công được tập trung chỉ đạo quyết liệt, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu. Tổng số dự án đầu tư công do huyện làm chủ đầu tư là 54 dự án, tổng mức đầu tư 1.283,8 tỷ đồng, tổng kế hoạch vốn được giao năm 2023 288.443 triệu đồng, đến nay giá trị giải ngân vốn đầu tư công đạt 268.443 tỷ đồng; giải ngân vốn 03 Chương trình MTQG đến 31/12/2023 đạt 137.100 triệu đồng.

Đã hoàn thành việc phân bổ chi tiết danh mục và mức vốn cho từng nhiệm vụ, dự án của các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 và năm 2023. Công tác chỉ đạo thành lập mới doanh nghiệp được quan tâm chỉ đạo thực hiện, đến ngày 31/12/2023, đã thành lập được 52 doanh nghiệp.

### **2.2.2. Hoạt động tài chính - kế hoạch**

Ngày từ đầu năm, UBND huyện đã giao dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách huyện, xã năm 2023 đến tất cả các đơn vị trên địa bàn huyện đúng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, tạo điều kiện cho các đơn vị chủ động lập phương án thu phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và khả năng thu tại địa phương. Quản lý tốt tài sản công theo quy định. Việc phân bổ, giao kế hoạch vốn tư được triển khai kịp thời, phù hợp; công tác kiểm tra về công bố, công khai dự toán năm 2023 được thực hiện theo kế hoạch, qua kiểm tra có 100% cơ

quan, đơn vị dự toán thực hiện công khai tài chính theo quy định. Thực hiện tốt việc cân đối thu, chi ngân sách Nhà nước, đảm bảo nguồn lực cho phát triển KT-XH, đúng quy định của pháp luật.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 149.255,8 triệu đồng, đạt 109,1% dự toán tỉnh giao và 37,5% dự toán huyện giao; trong đó một số khoản thu giảm mạnh so với năm trước như: Thu cấp quyền sử dụng đất đạt 57.000 triệu đồng; thu hoa lợi công sản và thu sự nghiệp tại xã đạt 5.719 triệu đồng. Có 13/14 chỉ tiêu đạt và vượt dự toán HĐND huyện giao, còn 01 chỉ tiêu không đạt được so với dự toán HĐND huyện giao (Thu cấp quyền sử dụng đất đạt 17,2%).

Thu ngân sách cấp huyện đạt 1.303.973,8 triệu đồng; thu ngân sách cấp xã ước đạt 305.400,9 triệu đồng. Chi ngân sách đáp ứng được kế hoạch đề ra, chi ngân sách cấp huyện đạt 1.303.973,8 triệu đồng; chi ngân sách cấp xã đạt 305.400,9 triệu đồng.

*(Nguồn: Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2023;*

*Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội QP-AN năm 2024, huyện Thạch Thành)*

### **2.2.3. Về giáo dục – đào tạo**

Ngành giáo dục - đào tạo đã tập trung nâng cao chất lượng dạy học và hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2022-2023, triển khai nhiệm vụ năm học 2023- 2024. Tham gia các hội thi, các hoạt động giao lưu, trao đổi học tập do tỉnh tổ chức đạt kết quả cao<sup>20</sup>. Thực hiện tuyển sinh vào lớp 6 trường THCS Phạm Văn Hình, hướng dẫn tuyển sinh vào lớp 6 trường DTNT, các trường THCS năm học 2023 2024 và tuyển sinh lớp 10 THPT đúng quy định. Phối hợp tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT năm học 2023 đảm bảo nghiêm túc, an toàn, đúng quy chế và đạt kết quả cao. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện. Sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường học và chuẩn bị các điều kiện chuẩn bị khai giảng năm học mới tại các nhà trường; thực hiện điều động, luân chuyển, bổ nhiệm đối với 56 lãnh đạo quản lý các trường học. Hoàn thiện và trình phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục huyện Thạch Thành giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030. Xây dựng, phê duyệt phương án sắp xếp cán bộ, giáo viên tại trường THCS Phạm Văn Hình và trường THCS Vân Du thành trường trọng điểm chất lượng cao. Thực hiện tuyển dụng 72 viên chức giáo dục đáp ứng nhu cầu thiếu hụt giáo viên. Tiếp tục quan tâm, chỉ đạo, hướng dẫn các trường xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, cơ sở vật chất trường học được quan tâm đầu tư, cơ bản đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục, hoàn thiện trình trình xem xét,

công nhận thêm 02 trường chuẩn quốc gia, công nhận lại đối với 9 trường đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 73,03%.

*(Nguồn: Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2023;*

*Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội QP-AN năm 2024, huyện Thạch Thành)*

#### **2.2.4. Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân**

Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân được chú trọng, tăng cường các biện pháp phòng chống dịch Covid-19, bệnh Đậu mùa khỉ và các dịch bệnh phát sinh theo mùa. Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; tăng cường ứng dụng các kỹ thuật cao trong chuẩn đoán và điều trị; tinh thần phục vụ của y, bác sĩ được nâng cao; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 10,4%. Bệnh viện đa khoa huyện đã khám chữa bệnh cho 90.500 lượt người. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, công tác quản lý nhà nước về y dược.

*(Nguồn: Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2023;*

*Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội QP-AN năm 2024, huyện Thạch Thành)*

#### **2.2.5. Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm**

Công tác quản lý về vệ sinh ATTP được quan tâm thực hiện; chỉ đạo xã Thành Minh, Thành Mỹ, thị trấn Kim Tân, Thành An, Thạch Định hoàn thiện hồ sơ xây dựng xã ATTP, xã ATTP nâng cao để thẩm tra, lập hồ sơ trình UBND tỉnh thẩm định. Đến nay đã xây dựng 02 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, có thêm 01 xã ATTP và 01 xã ATTP nâng cao

### **2.3. Dân số, lao động, việc làm và đời sống dân cư**

Năm 2023, dân số trung bình toàn huyện là 147.128 người, mật độ dân số 263 người/km<sup>2</sup>. Trong đó, dân số trung bình nam là 72.826 người, nữ là 74.302 người; dân số thành thị là 23.773 người, dân số nông thôn là 123.255 người. Tốc độ tăng dân số tự nhiên 0,70%.

Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là khoảng 97.654 người; trong đó lao động ở ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản là: 75.890 người, lao động ngành công nghiệp và xây dựng là 9.340 người, lao động trong ngành dịch vụ là 12.424 người.

Cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở đã triển khai thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ nhân dân xoá đói, giảm nghèo, trước hết là tạo việc làm cho lực lượng lao động địa phương. Tập trung khai thác lợi thế, chỉ đạo phát triển các vùng cây công nghiệp tập trung, trồng rừng sản xuất, thành lập các hợp tác xã, du nhập nghề mới... thu hút hàng ngàn lao động tại chỗ. Công tác xuất khẩu lao động được đẩy



manh nhằm tạo hướng đi mới cho người lao động trong chương trình giải quyết việc làm, tăng thu nhập.

Tình hình lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, giải quyết việc làm mới cho 2.214 lao động, trong đó xuất khẩu lao động 189 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70,32%. Tăng cường công tác đào tạo nghề, kết nối cung - cầu lao động, cung cấp thông tin, giới thiệu, giải quyết việc làm cho người lao động. Hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, tính đến cuối năm 2023, số hộ nghèo toàn huyện còn 1.596 hộ, chiếm 4,38%, tỷ lệ giảm hộ nghèo đạt 2,67%. Triển khai thực hiện các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện.

Công tác Bảo hiểm xã hội được quan tâm, ước đến cuối năm 2023 tổng số người tham gia BHXH bắt buộc 10.310 người; số người tham gia BHXH tự nguyện 4.187 người; đến cuối năm số người tham gia BHYT trên địa bàn huyện đạt 136.684 người, tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn huyện đạt 93%.

*(Nguồn: Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2023;*

*Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội QP-AN năm 2024, huyện Thạch Thành)*

## **2.4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.**

### **2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Hiện nay trên địa bàn huyện có 2 thị trấn là đơn vị mũi nhọn trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Thị trấn Kim Tân là trung tâm chính trị, văn hóa xã hội của huyện Thạch Thành, với những ngành nghề chủ yếu như: Công nghiệp, dịch vụ, thương mại; Thị trấn Vân Du là đô thị công nghiệp, tuy nhiên chưa khai thác hết tiềm năng thế mạnh. Ngoài nhà máy đường Việt – Đài thì hệ thống hạ tầng công nghiệp chưa hình thành và phát triển.

Theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014, huyện Thạch Thành đến năm 2020 có 3 đô thị: Thị trấn Vân Du; thị trấn Kim Tân; đô thị Thạch Quảng.

Tỷ lệ đô thị hóa năm 2023 đạt: 23% (bao gồm cả khu vực đô thị Thạch Quảng), cao nhất so với các huyện trong tiểu vùng phía Bắc của tỉnh (Hà Trung: 8,3%; Vĩnh Lộc: 9,4%; Hậu Lộc: 6,9%; Thạch Thành: 10%). Tuy nhiên cơ bản là do sát nhập xã Thành Kim vào TT Kim Tân và xã Thành Vân vào thị trấn Vân Du.

Huyện đang xây dựng đề án công nhận xã Thạch Quảng đạt tiêu chuẩn đô thị loại V, điều chỉnh quy hoạch chung 03 đô thị, lập quy hoạch chi tiết Cụm Công nghiệp Vân Du và quy hoạch khác phục vụ mở rộng phát triển đô thị.

*(Nguồn số liệu: Báo cáo thuyết minh quy hoạch vùng huyện Thạch Thành đến năm 2045)*

#### **2.4.2. Thực trạng khu dân cư nông thôn**

Toàn huyện có 25 xã trực thuộc, chiếm phần lớn trong cơ cấu diện tích, dân số toàn huyện, các khu dân cư nông thôn ngày một thay đổi theo hướng tích cực, bình quân mỗi xã có 6 - 7 điểm dân cư, phân bố gắn liền với đồng ruộng tiện cho sản xuất.

Một số xã đã hình thành khu trung tâm hoặc cụm dân cư phát triển theo quy hoạch, thuận lợi cho việc giao lưu, trao đổi, buôn bán, dịch vụ phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Tuy nhiên, do được hình thành từ lâu đời nên mang đậm tính chất làng xóm của nông thôn miền núi, kiến trúc nhà ở đại đa phần là nhà sàn, chuồng trại gia súc ở ngay phía dưới sàn nhà. Nhà theo hướng tùy thích hoặc theo phong tục nên về mặt mỹ quan chưa đạt, đã ảnh hưởng lớn đến môi trường khu dân cư.

Những năm gần đây, được sự quan tâm của các ngành, các cấp, kinh tế xã hội khu vực nông thôn đã có những bước phát triển, cơ sở hạ tầng được khang trang hơn, môi trường vệ sinh hơn, bộ mặt nông thôn đang dần được đổi mới.

### **3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.**

#### **3.1. Hệ thống giao thông**

##### **\* Hiện trạng giao thông đường bộ**

Trên địa bàn huyện có các trục giao thông chính đi qua gồm:

- *Quốc lộ:*

+ Đường Hồ Chí Minh: kết nối theo hướng Bắc – Nam, qua các xã Thạch Lâm, Thạch Quảng (phía Tây huyện) với chiều dài qua huyện khoảng 13,5 km.

+ Quốc lộ 45: kết nối Bắc - Nam (tỉnh Ninh Bình -huyện Thạch Thành – huyện Vĩnh Lộc -huyện Thiệu Hóa - QL.47B) đoạn qua huyện có chiều dài khoảng: 21,0 km.

+ Quốc lộ 217B: Kết nối theo hướng Đông - Tây từ đường Hồ Chí Minh (huyện Thạch Thành) – xã Hà Long (huyện Hà Trung) - thị xã Bim Sơn, chiều dài qua huyện khoảng: 40,5 km.

- *Hệ thống đường tỉnh:*

+ Đường tỉnh 516: kết nối Tây Bắc - Đông Nam: Nối đường Hồ Chí Minh với QL.45 và nối từ QL45 (Thị trấn Kim Tân) đi xã Vĩnh Hùng (Vĩnh Lộc) chiều dài khoảng 33,9 km;

+ Đường tỉnh 522: kết nối Đông Bắc - Tây Nam: nối QL.217B với QL.217, đoạn qua huyện chiều dài khoảng 14,6 km.

+ Đường tỉnh 523: Thành Minh - Thành Thọ - xã Ngọc Trạo – huyện Hà Trung, chiều dài qua huyện khoảng: 23,5 km.

+ Đường tỉnh 523C, kết nối phía Tây Nam (QL.217 (xã Cẩm Ngọc) - xã Thạch Bình - Thạch Long), đoạn qua huyện chiều dài khoảng: 10,4 km.

- *Hệ thống đường huyện, đường xã*: Tổng chiều dài đường huyện 76km; đường xã 242,76km.

- *Hiện trạng bến xe*: Hiện nay, tại Thạch Thành có bến xe Kim Tân, tuy nhiên chưa được xếp hạng. Thực tế, tại các khu vực nhà máy, cơ sở sản xuất lớn như khu vực Nhà máy đường Việt - Đài (thị trấn Vân Du); nhà máy SH Vina (xã Thành Tâm), lượng xe hàng hóa và chuyên chở công nhân rất nhiều, đã hình thành các bến, bãi tự phát. Cần có quy định chi tiết hơn cho các bến này.

*\* Đánh giá chung:*

- Mạng lưới giao thông từng bước được hoàn thiện, các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ được nhựa hoá, cầu cứng Kim Tân qua sông Bưởi được đầu tư xây dựng. Đường liên xã cơ bản đã rải nhựa, 100% số thôn có đường ô tô đến thôn, đường liên thôn được cứng hoá 352 km.

- Tỷ lệ giao thông nông thôn cứng hoá đạt 80%. Trong thời gian tới cần mở rộng một số tuyến đường và nhựa hóa, bê tông hóa những tuyến còn lại. Mở rộng và kiên cố giao thông nội đồng.

- Về cơ bản, hệ thống giao thông đã được đầu tư nâng cấp, tạo thành mạng lưới tương đối hoàn chỉnh, tạo điều kiện giao lưu kinh tế giữa các xã và các địa phương lân cận.

*(Nguồn số liệu: Báo cáo thuyết minh quy hoạch vùng huyện Thạch Thành đến năm 2040)*

### **3.2. Thủy lợi**

Hệ thống thủy lợi được đầu tư, nâng cấp, các công trình thủy lợi đầu mối, trạm bơm, hồ đập, kênh mương được làm mới và nâng cấp. Hệ thống kênh mương nội đồng được đầu tư kiên cố hoá, đảm bảo tưới chủ động cho hầu hết diện tích lúa nước trong huyện, khắc phục được tình trạng thiếu nước trước đây.

Xây dựng các công trình thuộc Dự án phân lũ, chậm lũ, nâng cấp các hồ, đập, trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Thạch Thành là huyện có số lượng hồ chứa nước hàng đầu cả tỉnh, trong đó có nhiều hồ chứa dung tích lớn và vừa, cùng hàng chục hồ, đập nhỏ.

Hệ thống đê sông Bưởi chảy qua địa bàn huyện với tổng chiều dài đê cấp IV, V khoảng 37,25. Hiện trạng cơ bản được kiên cố hóa.

- Đê hữu sông Bưởi dài: 11,260 km.
- Đê tả sông Bưởi dài: 16,580 km.
- Đê bao xã Thạch Định dài: 9,418km.

Địa hình của huyện Thạch Thành là địa hình lòng máng nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Dòng sông Bưởi chảy qua phân huyện thành 2 khu vực, khu vực bên Thạch và bên Thành. Nếu mưa to ở thượng nguồn kết hợp với mưa to tại chỗ thì tình trạng ngập úng thường xuyên xảy ra vào mùa lũ, mặt khác chế độ thủy văn phụ thuộc nhiều vào tiêu thoát của sông Mã.

*(Nguồn số liệu: Báo cáo thuyết minh quy hoạch vùng huyện Thạch Thành đến năm 2040)*

### **3.3. Hệ thống điện**

- Nguồn điện: Hiện nay, huyện Thạch Thành đang được cấp từ 04 nguồn điện:  
+ Đường dây 376E9.5 TBA 110kV Thiệu Yên;  
+ Đường dây 377E9.23 TBA 110kV Bím Sơn;  
+ Đường dây 374E9.4 TBA 110kV Hà Trung;  
+ Đường dây 373E9.38 TBA 110kV Cẩm Thủy (mới đưa vào vận hành tháng 9/2020).

- Trạm biến áp trung gian Dốc Trầu (Thành Thọ) 5MVA - 35/10 KV.
- Lưới điện quốc gia qua huyện có các tuyến:  
+ Tuyến 500km mạch 1 (Thạch Quảng): 15,02km  
+ Tuyến 500KV mạch 2 (đi qua Vân Du): 15,92km  
+ Tuyến 220 qua Vân Du: 15.3km.  
+ Tuyến 110KV từ Bím Sơn lên Bá Thước, đoạn qua Thạch Thành 22km.

Mạng lưới điện của huyện không ngừng được đầu tư và phát triển. Điện lưới đã đến 25/25 xã trong huyện. Hệ thống điện được đầu tư với tổng số vốn 154 tỷ đồng. Đến nay đã có 100% số thôn và 100% số hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia.

Nhìn chung hệ thống cơ sở điện năng đã được đầu tư nâng cấp, dần đáp ứng nhu cầu cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh của huyện. Cần phát triển bổ sung phụ tải trong thời kỳ tới phục vụ phát triển sản xuất, điện sinh hoạt nhân dân thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp hiện đại hoá nông thôn.

### **3.4. Bưu chính viễn thông**

*a) Hạ tầng bưu chính:*

Trên địa bàn huyện hạ tầng dịch vụ bưu chính viễn thông được mở rộng và nâng cao. Hiện tại có 25/25 xã đã lắp đặt Internet cáp quang. Mạng viễn thông được đầu tư đảm bảo phủ sóng trên địa bàn huyện. 100% số xã có báo đọc đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ cấp ủy Đảng, Chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân.

Số đường dây điện thoại, internet cố định 13.246 ( trong đó 549 thuê bao điện thoại cố định; 12.697 thuê bao internet cố định). Mật độ sử dụng 2,71 hộ/đường dây.

*b) Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động:*

- Điểm phục vụ viễn thông công cộng:

Trên địa bàn huyện Thạch Thành có 31 điểm cung cấp dịch viễn thông công cộng tại các bưu cục, điểm Bưu điện- Văn hóa xã, trung tâm viễn thông huyện (trong đó 01 điểm tại bưu cục cấp II, 02 điểm tại Bưu cục cấp III, 26 điểm tại điểm bưu điện – văn hóa xã, 01 điểm tại Trung tâm viễn thông huyện, 01 điểm tại Viễn thông Viettel) cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông đáp ứng yêu cầu phục vụ cấp ủy đảng, chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

- Hạ tầng kỹ thuật mạng điện thoại cố định: Chủ yếu do Viễn thông Thanh Hóa đầu tư xây dựng với 04 trạm chuyển mạch cố đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ điện thoại cố định trên địa bàn huyện.

- Hạ tầng kỹ thuật mạng Internet băng thông rộng cố định: Hiện trên địa bàn huyện có 02 doanh nghiệp gồm Viễn thông Thanh Hóa, Chi nhánh Viettel Thanh Hóa đầu tư xây dựng 50 trạm truy nhập quang, cung cấp các dịch vụ Internet băng thông rộng và truyền hình qua mạng viễn thông đến 100% thôn, xóm, cụm dân cư.

- Hạ tầng kỹ thuật mạng thông tin di động: Trên địa bàn có 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động gồm: Vinaphone; Viettel, Mobifone, VietnamMobile đầu tư xây dựng với tổng số 420 trạm BTS sử dụng công nghệ GSM.CDMA (2G,3G,4G) được lắp đặt tại 140 vị trí trên địa bàn các xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ thông tin di động và Internet băng thông rộng di động.

- Hạ tầng kỹ thuật mạng truyền dẫn.

Trên địa bàn huyện có các tuyến cáp quang chôn, treo nội tỉnh đi dọc tuyến quốc lộ 45 và 217C, các tuyến đường nội tỉnh, nội huyện, và các trục đường xã đảm bảo 100% các xã, thị trấn và hầu hết các thôn, bản đã có mạng cáp quang, đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền hình trả tiền có chất lượng cao phục vụ nhân dân trên địa bàn huyện.

**3.5. Cơ sở giáo dục - đào tạo**

*a) Hệ thống trường trung học phổ thông:*

Trên địa bàn huyện có 04 trường THPT:

- Trường THPT Thạch Thành I, vị trí tại xã Thành Thọ, nằm trên tuyến đường tỉnh 523. Là ngôi trường với hơn 45 năm lịch sử hình thành và phát triển.
- Trường THPT Thạch Thành II, xã Thạch Định.
- Trường THPT Thạch Thành III, vị trí xã Thành Vân (nay đã sát nhập vào thị trấn Vân Du), nằm trên tuyến Quốc lộ 217B.
- Trường THPT Thạch Thành IV, vị trí xã Thạch Quảng.

b) *Cấp trường từ Tiểu học đến Trung học cơ sở:*

Huyện có tổng số 60 trường học từ cấp tiểu học đến phổ thông cơ sở, trong đó: trường tiểu học có 31 trường/25 đơn vị hành chính, trường THCS có 27 trường/25 đơn vị hành chính. Trong những năm qua đã thực hiện nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục; xây dựng và thực hiện đề án điều chỉnh, quy hoạch mạng lưới trường lớp và nâng cao chất lượng giáo dục; đổi mới phương pháp quản lý. Xây dựng mới 59 phòng học và đạt chuẩn quốc gia.

Năm học 2017-2018, Trường THPT Thạch Thành I đứng thứ 5/104 trường toàn tỉnh; Năm học 2018-2019 Trường THPT Thạch Thành I thứ 10/104, Trường THPT Thạch Thành III đứng thứ 28/104, Trường THPT Thạch Thành II đứng thứ 31/104; Trường THPT Thạch Thành IV đứng thứ 36/104 trường toàn tỉnh (*nguồn báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng bộ huyện Thạch Thành lần thứ XXV*)

\* Nhận xét: Phân bố các cơ sở HTXH Thạch Thành khá hợp lý. Tuy nhiên khu vực các xã phía Tây chưa có cơ sở Y tế cấp vùng

Do địa hình, giao thông, dân cư phân tán đặc trưng của huyện miền núi (*bị chia cắt thành 2 vùng Bắc sông Bưởi và Nam Sông Bưởi, hệ thống giao thông liên kết 2 vùng còn khó khăn*). Các khu vực phía Tây đường Hồ Chí Minh và vùng giữa Quốc lộ 45 và đường Hồ Chí Minh, còn thiếu trường học, khoảng cách từ các xã đến trường học rất xa.

Trong thời kỳ tới cần phải rà soát, sắp xếp, bổ sung lại cơ sở giáo dục cấp vùng, đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn, phạm vi phục vụ, nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực để đầu tư trường học hiện đại nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

**Bảng 2: Hiện trạng các cơ sở Giáo dục huyện Thạch Thành**

| Số trường học (Trường)               | Năm 2016   | Năm 2017   | Năm 2018   | Năm 2019    | Năm 2020   |
|--------------------------------------|------------|------------|------------|-------------|------------|
|                                      | <b>64</b>  | <b>62</b>  | <b>62</b>  | <b>60</b>   | <b>60</b>  |
| <b>Tiểu học</b>                      | <b>35</b>  | <b>33</b>  | <b>33</b>  | <b>31</b>   | <b>31</b>  |
| Công lập                             | 35         | 33         | 33         | 31          | 31         |
| Ngoài công lập                       | -          | -          | -          | -           | 0          |
| <b>Trung học cơ sở</b>               | <b>29</b>  | <b>29</b>  | <b>29</b>  | <b>27</b>   | <b>27</b>  |
| Công lập                             | 29         | 29         | 29         | 27          | 27         |
| Ngoài công lập                       | -          | -          | -          | -           | -          |
| <b>Phổ thông cơ sở<sup>(*)</sup></b> | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>2,00</b> | <b>2</b>   |
| Công lập                             | -          | -          | -          | 2,00        | 2          |
| Ngoài công lập                       | -          | -          | -          | -           | -          |
| <b>Số lớp học (Lớp)</b>              | <b>642</b> | <b>649</b> | <b>647</b> | <b>711</b>  | <b>732</b> |

|                        |            |            |            |            |            |
|------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tiểu học</b>        | <b>422</b> | <b>428</b> | <b>426</b> | <b>483</b> | <b>496</b> |
| Công lập               | 422        | 428        | 426        | 483        | 496        |
| Ngoài công lập         | -          | -          | -          | -          | -          |
| <b>Trung học cơ sở</b> | <b>220</b> | <b>221</b> | <b>221</b> | <b>228</b> | <b>236</b> |
| Công lập               | 220        | 221        | 221        | 228        | 236        |
| Ngoài công lập         | -          | -          | -          | -          | -          |

(\*) Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

Nguồn số liệu: Niên giám thống kê – cục thống kê Thanh Hóa 2020

### 3.6. Cơ sở y tế

a/ Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành:

Bệnh viện mới được xây dựng trên tổng diện tích 21.600 m<sup>2</sup> với quy mô 151 giường bệnh, trên địa bàn thôn Đồng Khanh (xã Thành Thọ). Các hạng mục chính của bệnh viện được xây dựng gồm: khoa khám bệnh, xét nghiệm, quản lý hành chính; nhà điều trị nội trú; khoa cấp cứu, phẫu thuật, gây mê, hồi sức; khoa dược, khoa chống nhiễm khuẩn; khoa dinh dưỡng và các hạ tầng kỹ thuật như: nhà trực, ga ra, sân nền, cổng hàng rào, sân đường nội bộ ... Đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trong huyện.

b/ Các cơ sở y tế: Trên địa bàn huyện có 28 trạm y tế xã, thị trấn, cơ quan, xí nghiệp với tổng số giường bệnh khoảng 140 giường. Các cơ sở trạm y tế xã, thị trấn cơ bản đã được nâng cấp, xây dựng mới.

c/ Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân được được nâng lên. Hoàn thành xây dựng 100% xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế; đã ứng dụng thành công một số kỹ thuật mới tại bệnh viện tuyến huyện, Bệnh viện Đa khoa và Trung tâm Y tế huyện được xếp hạng là đơn vị sự nghiệp y tế công lập hạng 2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 12%; tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 98%; 100% trạm y tế xã, thị trấn có Bác sỹ; đến nay toàn huyện có 8,8 bác sỹ/01 vạn dân, tăng 1,9 bác sỹ/01 vạn dân và có 30,7 giường bệnh/01 vạn dân, tăng 8,4 giường bệnh/01 vạn dân so với năm 2015. Công tác phòng chống dịch bệnh được tăng cường, không để dịch bệnh lớn xảy ra.

### Bảng 3: Hiện trạng các cơ sở Y tế huyện Thạch Thành

Nguồn số liệu: Niên giám thống kê – cục thống kê Thanh Hóa 2020

| ST<br>T | Cơ sở y tế                                 | Năm<br>2016 | Năm<br>2017 | Năm<br>2018 | Năm<br>2019 | Năm<br>2020 |
|---------|--------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|         |                                            | 30          | 30          | 30          | 30          | 30          |
| 1       | Bệnh viện                                  | 1           | 1           | 1           | 1           | 1           |
| 2       | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng | -           | -           | -           | -           | 0           |
| 3       | Bệnh viện da liễu                          | -           | -           | -           | -           | 0           |
| 4       | Nhà hộ sinh                                | -           | -           | -           | -           | 0           |
| 5       | Phòng khám đa khoa khu vực                 | 1           | 1           | 1           | 1           | 1           |
| 6       | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp   | 28          | 28          | 28          | 28          | 28          |

|    |                                            |     |     |     |     |     |
|----|--------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 7  | Số giường bệnh (Giường)                    | 290 | 290 | 291 | 291 | 353 |
| 8  | Bệnh viện                                  | 150 | 150 | 151 | 151 | 151 |
| 9  | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng | -   | -   | -   | -   | -   |
| 10 | Bệnh viện đa liệu                          | -   | -   | -   | -   | -   |
| 11 | Nhà hộ sinh                                | -   | -   | -   | -   | -   |
| 12 | Phòng khám đa khoa khu vực                 | -   | -   | -   | -   | -   |
| 13 | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp   | 140 | 140 | 140 | 140 | 202 |

### 3.7. Cơ sở văn hoá, thể dục thể thao

Sau một thời gian triển khai Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM), cùng với các tiêu chí khác, hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở được các cấp, các ngành, địa phương trên địa bàn huyện Thạch Thành quan tâm đầu tư và ngày càng hoàn thiện. Đến nay, 100% các xã, thị trấn đã thực hiện quy hoạch đất dành cho thiết chế văn hóa cơ sở, với trung tâm văn hóa, thể thao cấp xã và nhà văn hóa, sân chơi thể thao ở thôn với diện tích bảo đảm theo tiêu chuẩn.

Đầu tư nâng cấp sân vận động huyện và Trung tâm văn hóa thể dục thể thao & du lịch đạt chuẩn với số tiền gần 7 tỷ đồng; có 160/199 thôn/khu phố có NVH, khu thể thao thôn đạt chuẩn, chiếm 80,4%; có 18 Trung tâm Văn hóa xã được đầu tư xây dựng với tổng số kinh phí gần 72 tỷ đồng; có 14 cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao (04 sân bóng đá cỏ nhân tạo, 04 bể bơi, 02 cơ sở võ cổ truyền, 02 CLB thể dục thẩm mỹ, thể hình; 02 phòng tập Yoga).

Hệ thống cơ sở vật chất, thiết chế văn hoá, thể thao trên địa bàn được đầu tư xây dựng khang trang, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, thể thao trong nhân dân.

Huyện Thạch Thành cũng luôn quan tâm phát triển nguồn nhân lực phụ trách hoạt động trong hệ thống các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác văn hóa, thể thao các cấp. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về vai trò của các thiết chế văn hóa, thể thao cũng như trách nhiệm và quyền lợi của người dân trong sử dụng các thiết chế văn hóa, thể thao.

Trong tổng số 25 xã, thị trấn, với 199 thôn bản của huyện Thạch Thành, hiện chỉ có 01 thôn, bản chưa có nhà văn hóa (thôn Phú An, xã Thạch Đồng). Toàn huyện có 90 nhà văn hóa thôn bản đã đạt chuẩn quốc gia; 108 nhà văn hóa cấp thôn bản chưa đạt chuẩn trong đó có 42 nhà văn hóa đã được xây dựng kiên cố; 65 nhà văn hóa đã xây dựng nhưng đang xuống cấp.



Đội ngũ cán bộ, công chức văn hóa từ huyện đến xã, thị trấn và đội ngũ cán bộ thôn, khu phố luôn nêu cao vai trò, trách nhiệm đối với công tác tổ chức, quản lý hoạt động văn hóa và xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở. Công tác kiểm tra, giám sát được các đơn vị, các ngành, các cấp thực hiện có hiệu quả.

(Nguồn số liệu: Báo cáo thuyết minh quy hoạch vùng huyện Thạch Thành đến năm 2045)

### 3.8. Các công trình di tích lịch sử - tôn giáo

Hiện nay trên địa bàn huyện có 16 di tích lịch sử văn hóa được công nhận và 78 di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê, bảo vệ, lưu giữ. Trong đó có 01 di tích quốc gia đặc biệt: Hang Con Moong và các di tích phụ cận (toàn tỉnh có 5 di tích quốc gia đặc biệt), 01 di tích quốc gia (Chiến khu Ngọc Trạo) và 14 điểm, cụm di tích cấp tỉnh.

**Bảng 4: Các di tích lịch sử, văn hóa huyện Thạch Thành**

| STT        | Tên di tích                                                            | Loại hình  | Địa điểm       | Số QĐ           | Ngày QĐ    |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----------------|------------|
| <b>I</b>   | <b>Di tích Quốc Gia Đặc biệt</b>                                       | <b>1</b>   |                |                 |            |
| 4          | Hang Con Moong và các di tích phụ cận                                  | Khảo cổ    | H. Thạch Thành | 2367/QĐ-TTg     | 23/12/2015 |
| <b>II</b>  | <b>Di tích Quốc Gia</b>                                                | <b>1</b>   |                |                 |            |
| 1          | Chiến khu Ngọc Trạo                                                    | LSCM       | X. Ngọc Trạo   | 921/ QĐ - BTBVH | 20/07/1994 |
| <b>III</b> | <b>Di tích cấp tỉnh</b>                                                | <b>14</b>  |                |                 |            |
| 1          | Đền Tam Thánh                                                          | KTNT       | Xã Thạch Bình  | 3025/QĐ-UBND    | 14/09/2012 |
| 2          | Đền Thánh Mẫu                                                          | LSVH       | xã Thạch Bình  | 345/QĐ-UBND     | 30/01/2015 |
| 3          | Đình Vân Đội (Mường Đòn)                                               | LSVH       | Xã Thành Mỹ    | 3024/QĐ-UBND    | 14/09/2012 |
| 4          | Phổ Cát (Hệ thống đền, hang động, thác, núi non, hồ và rừng cảnh quan) | Thắng cảnh | TT Vân Du      | 410/QĐ-UBND     | 31/01/2013 |
| 5          | Chùa Vĩnh Phúc                                                         | LSVH       | Xã Thành Tân   | 2382/QĐ-UBND    | 30/08/2006 |
| 6          | Đền Cô Luồng                                                           | LSVH       | TT Kim Tân     | 4092/QĐ-UBND    | 09/12/2011 |
| 7          | Đền Chúa Thượng                                                        | LSVH       | TT Vân Du      | 4787/QĐ-UBND    | 31/12/2013 |
| 8          | Nghè Đồi Sao                                                           | LSVH       | xã Thành Long  | 345/QĐ-UBND     | 30/01/2015 |
| 9          | Đình Sỏi                                                               | LS         | Xã Thành Minh  | 180/QĐ-UBND     | 15/01/2016 |
| 10         | Đền Tự Cường                                                           | LS         | Xã Thành Minh  | 180/QĐ-UBND     | 15/01/2016 |
| 11         | Nghè và Mộ Tướng quân Lê Phúc Hồng, Lê Phúc Quý                        | LS         | Xã Thành Hưng  | 264/QĐ-UBND     | 20/01/2017 |
| 12         | Đền thờ Bà Chúa Bạch                                                   | DTLS       | TT Vân Du      | 410/QĐ-UBND     | 25/01/2019 |
| 13         | Đình Cây Trương                                                        | DTLS       | Xã Thành Minh  | 354/QĐ-UBND     | 22/01/2020 |
| 14         | Đền Giếng Đá                                                           | DTLS       | Xã Thành Tâm   | 354/QĐ-UBND     | 22/01/2020 |

Năm 2008 - 2009, hang Con Moong được đào kiểm tra, nghiên cứu tổng thể và khảo sát các di tích phụ cận, chuẩn bị tư liệu cho việc xây dựng Hồ sơ đệ trình UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới.

Trong giai đoạn 2020-2023, UBND huyện đã phối hợp với các Sở, ban ngành cấp tỉnh xác định và khoanh vùng bảo vệ các khu vực được công nhận là đất di tích lịch sử cấp tỉnh: Đền Phố Cát, Nghè Đồi Sao, Đền Giếng Đá... và có biên bản thống nhất vị trí, ranh giới bảo vệ các khu vực di tích nói trên.

*(Nguồn số liệu: Báo cáo thuyết minh quy hoạch vùng huyện Thạch Thành đến năm 2045)*

#### **4. Đánh giá chung**

Mặc dù còn nhiều yếu tố tác động bất lợi đến thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2023, tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền, sự phối hợp thực hiện của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các tầng lớp nhân dân trong huyện, huyện ta đã vượt khó khăn đạt kết quả toàn diện trên các lĩnh vực.

Trong những kết quả đạt được nổi bật là tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 15,3%, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, ngành nông nghiệp tiếp tục phát triển ổn định, tổng sản lượng lương thực vượt kế hoạch. Công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai quyết liệt, hiệu quả. Các ngành dịch vụ tiếp tục có bước phát triển nhanh, chất lượng được nâng lên, nhiều lĩnh vực có sự khởi sắc, nhất là lĩnh vực du lịch. Thu ngân sách vượt dự toán tỉnh giao. Các hoạt động văn hóa – xã hội có chuyển biến tiến bộ, giáo dục mũi nhọn vẫn duy trì thành tích cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,45%; cải cách hành chính gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế có nhiều chuyển biến tích cực và đạt kết quả quan trọng. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023 còn một số khó khăn, hạn chế như:

- Công tác quản lý đất đai, trật tự xây dựng chưa chặt chẽ, xử lý vi phạm chưa quyết liệt. UBND các xã chưa chủ động rà soát, xây dựng kế hoạch xử lý vi phạm đất đai, tiến độ xử lý rất chậm.
- Tiến độ thực hiện công tác GPMB các dự án trọng điểm chậm.
- Tình hình tội phạm hình sự tiềm ẩn phức tạp. Nguy cơ cháy nổ vẫn tiềm ẩn.

Những hạn chế nêu trên có nguyên nhân khách quan là: Một số chỉ tiêu được tỉnh giao cao, chỉ tiêu thu ngân sách; tình hình thời tiết, dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gặp khó khăn. Chính sách giãn thời gian nộp thuế của Chính phủ làm giảm thu ngân sách.

Nguyên nhân chủ quan chủ yếu là do giải quyết công việc thiếu tập trung, chưa thực sự quyết liệt ở một số đơn vị. Còn sự đùn đẩy, né tránh trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ; Năng lực, ý thức trách nhiệm của một bộ phận lãnh đạo, công chức, viên chức, người lao động chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, ý thức trách

nhiệm chưa cao. Sự phối hợp thiếu chủ động, chặt chẽ của lãnh đạo, công chức các phòng, ban, đơn vị, UBND các xã, thị trấn trong thực hiện một số nhiệm vụ. Công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm kỷ luật ở nhiều đơn vị chưa được thực hiện thường xuyên.

**\* Phân tích đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.**

Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng tài nguyên đất. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sử dụng đất nông nghiệp, đất ở, các công trình và giá trị đất đai. Ngược lại, việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng đối với sự thay đổi các yếu tố khí hậu. Vì vậy cần tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu; đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro biến đổi khí hậu có thể gây ra; đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại.

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là một bộ phận cấu thành của môi trường sinh thái, có vai trò quan trọng cho tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội của con người. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt trong nông lâm nghiệp, là cơ sở không gian bố trí lực lượng sản xuất và phát triển đô thị và là tài sản bất động sản. Vì vậy, cần phải có sự quản lý của Nhà nước nhằm mục tiêu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của quốc gia một cách tiết kiệm, có hiệu quả và hợp lý. Các hoạt động của con người trong nhiều thập kỷ gần đây đã làm tăng đáng kể những tác nhân gây hiệu ứng nhà kính, làm trái đất nóng dần lên, từ đó gây ra hàng loạt những thay đổi bất lợi của môi trường tự nhiên như: hạn hán, bão lũ,... tác động tiêu cực đến đời sống con người. Trong bối cảnh đó đòi hỏi phải có các nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất và đề xuất các giải pháp quy hoạch sử dụng tài nguyên đất nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất của quốc gia nói chung, tỉnh Thanh Hóa và huyện Thạch Thành nói riêng.

**- *Kịch bản của biến đổi khí hậu và nước biển dâng toàn cầu:***

Nhiệt độ tăng lên ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên, làm dịch chuyển các ranh giới nhiệt của các hệ sinh thái lục địa và hệ sinh thái nước ngọt, làm thay đổi cơ cấu các loài thực vật và động vật ở một số vùng, một số loài có nguồn gốc ôn đới và á nhiệt đới có thể bị mất đi dẫn đến suy giảm tính đa dạng sinh học.

Đối với sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi ở một số vùng, trong đó vụ đông có thể bị rút ngắn lại hoặc thậm chí không còn vụ đông; vụ mùa kéo dài hơn. Điều đó đòi hỏi phải thay đổi kỹ thuật canh tác. Nhiệt độ tăng và tính biến động của nhiệt độ lớn hơn, kể cả các nhiệt độ cực đại và

cực tiểu, cùng với biến động của các yếu tố thời tiết khác và thiên tai làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, dịch bệnh dẫn đến giảm năng suất và sản lượng, tăng nguy cơ và rủi ro đối với nông nghiệp và an ninh lương thực.

Nhiệt độ tăng, độ ẩm cao làm gia tăng sức ép về nhiệt đối với cơ thể con người, nhất là người già và trẻ em, làm tăng bệnh tật, đặc biệt là các bệnh nhiệt đới, bệnh truyền nhiễm thông qua sự phát triển của các loài vi khuẩn, các côn trùng và vật chủ mang bệnh, chế độ dinh dưỡng và vệ sinh môi trường suy giảm.

***- Các loại hình thiên tai tác động trực tiếp đến tài nguyên đất.***

Biến đổi khí hậu sẽ dẫn đến việc tăng lên của nhiệt độ mặt nước biển ở các vĩ độ cao hơn của Thái Bình Dương và chắc chắn dẫn đến nhiều bão hơn ở Tây Bắc Thái Bình Dương. Trong những năm gần đây, mùa bão đang diễn ra chậm hơn và sự đổ bộ của bão đã chuyển dịch xuống phía Nam Việt Nam với cường độ bão đã gia tăng. Những thay đổi đó cho thấy, các rủi ro đã ảnh hưởng đến người dân ven biển, nhất là hiện tượng nước biển dâng do bão, sau đến là mưa to do các cơn bão đổ bộ, gây ra các vụ sạt lở đất lớn ở vùng cao.

Biến đổi khí hậu sẽ làm cho các thiên tai nói trên trở nên ác liệt hơn và có thể trở thành thảm họa, gây rủi ro lớn cho phát triển kinh tế, xã hội hoặc xóa đi những thành quả nhiều năm của sự phát triển, trong đó có những thành quả thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Những vùng, khu vực được dự tính chịu tác động lớn nhất của các hiện tượng khí hậu cực đoan nói trên là các xã của huyện.

Theo “kịch bản phát thải trung bình” so với năm 1990, nhiệt độ trung bình sẽ tăng gần  $2^{\circ}\text{C}$  ở các vùng miền Nam Việt Nam và tăng tới  $2,8^{\circ}\text{C}$  ở các vùng miền Bắc vào năm 2010. Song với “Kịch bản phát thải cao” thì nhiệt độ trung bình có thể tăng tới  $3,6^{\circ}\text{C}$  ở vùng ven biển miền Trung. Vì thế nhiệt độ tối thiểu sẽ tăng và số ngày có nhiệt độ cao hơn  $25^{\circ}\text{C}$  sẽ nhiều lên. Theo “kịch bản trung bình” vào cuối thế kỷ 21 nhiệt độ trung bình năm có thể tăng lên  $2,6^{\circ}\text{C}$  ở Tây Bắc,  $2,5^{\circ}\text{C}$  ở Đông Bắc,  $2,4^{\circ}\text{C}$  ở Đồng Bằng Bắc Bộ,  $2,8^{\circ}\text{C}$  ở Bắc Trung Bộ,  $1,9^{\circ}\text{C}$  ở Nam Trung Bộ,  $1,6^{\circ}\text{C}$  ở Tây Nguyên và  $2,0^{\circ}\text{C}$  ở Nam Bộ so với trung bình thời kỳ 1980-1999. Nhiệt độ ở các vùng khí hậu Bắc và Bắc Trung Bộ sẽ tăng nhanh hơn so với nhiệt độ ở các vùng khí hậu phía Nam. Tại mỗi vùng, nhiệt độ mùa đông sẽ tăng nhanh hơn nhiệt độ mùa hè.

Cũng theo “kịch bản trung bình” tổng lượng mưa hàng năm và lượng mưa mùa mưa ở tất cả các vùng khí hậu của nước ta đều tăng, trong khi đó lượng mưa mùa khô có xu hướng giảm. Theo tính toán, nếu kịch bản trung bình xảy ra, vào giữa thế kỷ 21 (khoảng năm 2050), mực nước biển có thể dâng thêm khoảng 30cm và đến cuối thế kỷ này, mực nước biển có thể dâng thêm 75cm so với thời kỳ 1980 - 1999.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**

### **1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Ủy ban nhân dân huyện Thạch Thành đã triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 26/07/2023.

Để tiếp tục có cơ sở triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong năm 2024, thì việc đánh giá kết quả sử dụng đất nhằm tìm ra những nguyên nhân, tồn tại trong quá trình thực hiện của năm 2023, đề xuất các giải pháp cụ thể khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là cần thiết.

Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của huyện được phân tích so sánh trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2020 và kết quả thực hiện các công trình, dự án của huyện đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

#### ***1.1. Đánh giá kết quả thực hiện theo hạng mục công trình***

##### ***\* Về công tác triển khai thực hiện***

- Công trình, dự án đã thực hiện đến ngày 31/12/2023 trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023: là 12/89 dự án (đạt tỷ lệ 13,48%); diện tích 18,15/521,438 ha (đạt tỷ lệ 3,48%), trong đó:

+ Dự án đã có Quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất là: 11 dự án, với diện tích 17,1 ha;

+ Dự án nhà đầu tư tự thỏa thuận chuyển mục đích sử dụng đất đã được cắm mốc là: 2 dự án; diện tích 1,91 ha

- Các danh mục, công trình, dự án chưa tổ chức thực hiện là: 77 dự án (tỷ lệ 86,52%), với diện tích 503,288 ha (tỷ lệ 96,52%).

##### ***\* Kết quả thực hiện các công trình, dự án đến 31/12/2023:***

- Đối với công trình, dự án đất an ninh gồm 03 công trình, diện tích 0,36 ha. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất cụm công nghiệp gồm 01 công trình, diện tích 50,0 ha. Đến nay đã thu hồi và GPMB được 22,65/50,0 ha, tỷ lệ công trình thực hiện đạt 45,3% diện tích.

- Đối với công trình, dự án giao thông gồm 06 công trình, diện tích 40,55 ha. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án. Trong đó có 01 tuyến đường đã thu hồi, GPMB được 15,32/15,92 ha (đường tránh Kim Tân). Tỷ lệ công trình thực hiện đạt 96,23% diện tích.

- Đối với công trình, dự án thủy lợi gồm 04 công trình, diện tích 2,76 ha. Đã thực hiện 03/04 công trình, diện tích 1,33/2,76 ha, đạt 48,19% diện tích.
- Đối với công trình, dự án năng lượng gồm 08 công trình, diện tích 0,21 ha. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.
- Đối với công trình, dự án đất công trình bưu chính viễn thông gồm 01 công trình, diện tích 0,02 ha. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.
- Đối với công trình, dự án cơ sở văn hoá gồm 01 công trình, diện tích 0,08 ha. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.
- Đối với công trình, dự án cơ sở y tế gồm 01 công trình, diện tích 0,97 ha. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.
- Đối với công trình, dự án cơ sở giáo dục, đào tạo gồm 05 công trình, diện tích 5,43 ha. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.
- Đối với công trình, dự án đất tôn giáo gồm 01 công trình (nhà thờ giáo xứ Tây Trác xã Thành Long), diện tích 0,01 ha. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.
- Đối với công trình, dự án đất ở tại đô thị gồm 03 công trình, diện tích 14,80 ha. Đến nay đã thực hiện được 01/03 công trình, dự án, diện tích thực hiện 1,93 ha; đạt 13,04% diện tích.
- Đối với công trình, dự án đất ở tại nông thôn gồm 15 công trình, diện tích 46,16 ha. Đến nay đã thực hiện được 05/16 công trình, dự án, diện tích thực hiện 11,25 ha; đạt 24,37% diện tích.
- Đối với công trình, dự án trụ sở cơ quan gồm 01 công trình, diện tích 0,4 ha. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.
- Đối với công trình, dự án thương mại, dịch vụ gồm 14 công trình, diện tích 88,42 ha. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.
- Đối với công trình, dự án sản xuất kinh doanh gồm 09 công trình, diện tích 23,56 ha. Đến nay đã thực hiện được 03/09 công trình, dự án diện tích thực hiện 3,64/23,56 ha; đạt 15,45% diện tích.
- Đối với công trình, dự án khai thác khoáng sản gồm 09 công trình, diện tích 87,41 ha. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.
- Đối với công trình, dự án đất nông nghiệp khác gồm 05 công trình, diện tích 105,26 ha. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.
- Đối với công trình, dự án đất trồng cây lâu năm gồm 02 công trình, diện tích 55,04 ha. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

**Bảng 5: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm kế hoạch 2023 huyện Thạch Thành**

| STT | Hạng mục                                                                             | Diện tích kế hoạch (ha) | Địa điểm (đến đơn vị cấp xã) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                           | Ghi chú       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|     | <b>Công trình, dự án đất thủy lợi</b>                                                |                         |                              |                                                                                                                                                                          |               |
| 1   | Xử lý sự cố sạt lở bờ sông Bưởi tại thôn Tiên Thành và thôn Định Hưng, xã Thạch Định | 0,16                    | Xã Thạch Định                | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                     | Đã hoàn thành |
| 2   | Kè chống sạt lở bờ sông Khu phố Ngọc Bô, Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành         | 0,12                    | Thị trấn Kim Tân             | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất            | Đã hoàn thành |
| 3   | Hồ Hón Ấm, xã Thành Mỹ                                                               | 1,05                    | Xã Thành Mỹ                  | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                     | Đã hoàn thành |
|     | <b>Công trình, dự án đất ở đô thị</b>                                                |                         |                              |                                                                                                                                                                          |               |
| 1   | Hạ tầng dân cư mới Khu phố 2 thị trấn Vân Du                                         | 1,93                    | Thị trấn Vân Du              | Nghị quyết số 279/NQ-HĐND, ngày 16/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất           | Đã hoàn thành |
|     | <b>Công trình, dự án đất ở nông thôn</b>                                             |                         |                              |                                                                                                                                                                          |               |
| 1   | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Long, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành | 0,79                    | Xã Thạch Cẩm                 | Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 3835/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất | Đã hoàn thành |
| 2   | Quy hoạch đấu giá QSD đất thôn Quảng Thắng, thôn Quảng Cội, xã Thạch Quảng           | 4,84                    | Xã Thạch Quảng               | Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất               | Đã hoàn thành |
| 3   | Đấu giá QSD đất khu dân cư thôn Liên Sơn, xã Thạch Sơn                               | 1,00                    | Xã Thạch Sơn                 | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất           | Đã hoàn thành |

*Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành*

| STT | Hạng mục                                                                              | Diện tích kế hoạch (ha) | Địa điểm (đến đơn vị cấp xã) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ghi chú       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 4   | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phú Thành, xã Thành Hưng, huyện Thạch Thành | 0,37                    | Xã Thành Hưng                | Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất                                                                                                                                                                                     | Đã hoàn thành |
| 5   | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh                              | 4,25                    | Xã Thành Tâm                 | Quyết định số 4308/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất;                                                                                                                                                                                                                                                     | Đã hoàn thành |
|     | <b>Công trình, dự án đất sản xuất kinh doanh</b>                                      |                         |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |               |
| 1   | Hệ thống cấp nước sạch liên xã Thành Vân, thị trấn Vân Du, Thành Tâm                  | 1,73                    | Thị trấn Vân Du              | Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất dự án...                                                                                                                                                                                                                                               | Đã hoàn thành |
| 2   | Dự án khu sản xuất thiệp thủ công mỹ nghệ tại xã Thạch Sơn                            | 0,97                    | Xã Thạch Sơn                 | Quyết định số 4539/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc cho Công ty TNHH Kiricard thuê đất tại xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành để thực hiện dự án Khu sản xuất thiệp thủ công mỹ nghệ                                                                                                                                       | Đã hoàn thành |
| 3   | Dự án xưởng sản xuất, gia công cửa và các kết cấu thép Thạch Sơn tại xã Thạch Sơn     | 0,94                    | Xã Thạch Sơn                 | Quyết định 731/QĐ-UBND ngày 25/2/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 11/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc gia hạn hoàn thành hồ sơ thuê đất dự án... Quyết định số 3553/QĐ-UBND ngày 2/10/2023 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất dự án | Đã hoàn thành |

Như vậy, trong năm kế hoạch 2023 huyện Thạch Thành có 77/90 công trình, dự án chưa thực hiện được. Do các nguyên nhân chủ yếu sau:



+ Kế hoạch sử dụng đất được duyệt vào thời điểm cuối năm, các thủ tục đầu tư của nhiều dự án sử dụng đất chưa được thực hiện kịp thời.

+ Công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất chưa được quan tâm đúng mức, tiến độ triển khai chậm dẫn đến công tác giao đất để thực hiện dự án chưa đáp ứng được tiến độ theo kế hoạch.

**\* Kết quả thực hiện dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023.**

Danh mục các công trình, dự án tại Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022; Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá là 32 dự án, diện tích 148,9 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Công trình, dự án đã thực hiện đến ngày 31/12/2023 nằm trong danh mục dự án thu hồi đất năm 2023: là 11/32 dự án (đạt tỷ lệ 34,38%), diện tích 18,15/148,9 ha (đạt tỷ lệ 12,19%).

- Công trình, dự án đã thực hiện đến ngày 31/12/2023 nằm trong danh mục chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ: là 04/07 dự án (đạt tỷ lệ 57,14%), diện tích 12,60/65,19 ha (đạt tỷ lệ 19,33%).

## **1.2. Đánh giá theo chỉ tiêu sử dụng đất**

### **1.2.1. Đất nông nghiệp**

Theo phương án được duyệt, đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 46.054,09 ha, dựa trên kết quả thống kê đất đai năm 2023 là 46.290,61 ha, cao hơn 236,52 ha so với kế hoạch được duyệt, trong đó:

**Bảng 6: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023  
của nhóm đất nông nghiệp**

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | DT được duyệt theo QĐ 2645 ngày 26/07/2023 (ha) | Diện tích thực hiện đến năm 2023 |                         |               |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------|
|          |                                                        |            |                                                 | Diện tích (ha)                   | Tăng (+), Giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)     |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                     |            | <b>55.921,73</b>                                | <b>55.921,73</b>                 |                         | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>46.054,09</b>                                | <b>46.290,61</b>                 | <b>236,52</b>           | <b>100,51</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 5.968,84                                        | 6.024,52                         | 55,68                   | 100,93        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | <i>LUC</i> | <i>5.277,89</i>                                 | <i>5.328,34</i>                  | <i>50,45</i>            | <i>100,96</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | HNK        | 6.752,21                                        | 6.824,40                         | 72,19                   | 101,07        |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 4.722,37                                        | 4.695,47                         | -26,90                  | 99,43         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 6.086,91                                        | 6.089,11                         | 2,20                    | 100,04        |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | 4.319,39                                        | 4.319,39                         |                         | -             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 17.414,07                                       | 17.652,05                        | 237,98                  | 101,37        |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>4.567,67</i>                                 | <i>4.567,67</i>                  |                         | -             |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 333,19                                          | 333,82                           | 0,63                    | 100,19        |
| 1.8      | Đất làm muối                                           | LMU        |                                                 |                                  |                         | -             |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 457,10                                          | 351,84                           | -105,26                 | 76,97         |

Diện tích đất trồng lúa theo kế hoạch được duyệt là 5.968,84 ha trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 5.277,89 ha. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, diện tích đất trồng lúa là 6.024,52 ha cao hơn 55,68 so với chỉ tiêu được duyệt; trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 5.328,34 ha cao hơn 50,45 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 100,93 %). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất an ninh; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch được duyệt là 6.752,21 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 6.824,40 ha, cao hơn 72,19 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 101,07%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác; đất an ninh; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất kinh doanh; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Diện tích đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt là 4.722,37 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.695,47 ha thấp hơn 26,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 99,43 %). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng rừng cây hàng năm khác; đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Diện tích đất rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt là 6.086,91 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, diện tích đất rừng phòng hộ là 6.089,11 ha, cao hơn 2,20 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 100,04 %). Nguyên nhân do chuyển mục đích đất rừng phòng hộ sang đất nông nghiệp khác chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Diện tích đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt là 17.414,07 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, diện tích đất rừng sản xuất là 17.652,05 ha cao hơn 237,98 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 101,37%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt là 333,19 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 333,82 ha, cao hơn 0,63 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 100,19 %). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất cụm công nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Diện tích đất nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt là 457,10 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, diện tích đất nông nghiệp khác là 351,84 ha, thấp hơn 105,26 ha (tỷ lệ 76,97%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác; đất rừng sản xuất; đất rừng phòng hộ sang đất nông nghiệp khác chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Các chỉ tiêu đất nông nghiệp cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt chủ yếu là do tiến độ thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp còn chậm, vướng mắc ở công tác giải phóng mặt bằng và chậm thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.

### **1.2.2. Đất phi nông nghiệp**

Theo phương án được duyệt, diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 là 8.897,56 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, diện tích đất phi nông nghiệp là 8.658,73 ha, thấp hơn 238,83 ha so với chỉ tiêu được duyệt (tỷ lệ 97,32%). Nguyên nhân là do việc thực hiện một số chỉ tiêu chưa đạt so với kế hoạch được

duyet như: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất thương mại, dịch vụ; .... Cụ thể các loại đất như sau:

**Bảng 7: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của nhóm đất phi nông nghiệp**

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | DT được duyệt theo QĐ 2645 ngày 26/07/2023 (ha) | Diện tích thực hiện đến năm 2023 |                         |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------|
|          |                                                                  |            |                                                 | Diện tích (ha)                   | Tăng (+), Giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)    |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>8.897,56</b>                                 | <b>8.658,73</b>                  | <b>-238,83</b>          | <b>97,32</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 28,94                                           | 28,94                            |                         | 100,00       |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 0,84                                            | 0,48                             | -0,36                   | 57,21        |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 5,64                                            | 5,64                             |                         | -            |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 50,00                                           | 22,65                            | -27,35                  | 45,31        |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 104,46                                          | 15,93                            | -88,53                  | 15,25        |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 114,62                                          | 94,66                            | -19,96                  | 82,58        |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 171,54                                          | 126,92                           | -44,62                  | 73,99        |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 5,40                                            | 5,40                             |                         | 100,00       |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3.074,07                                        | 3.044,99                         | -29,09                  | 99,05        |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT        | 1.848,83                                        | 1.825,71                         | -23,12                  | 98,75        |
| -        | Đất thủy lợi                                                     | DTL        | 744,10                                          | 743,75                           | -0,35                   | 99,95        |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH        | 44,64                                           | 44,48                            | -0,16                   | 99,65        |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT        | 10,29                                           | 10,13                            | -0,16                   | 98,45        |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo                              | DGD        | 91,47                                           | 86,16                            | -5,31                   | 94,20        |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT        | 60,72                                           | 60,56                            | -0,16                   | 99,74        |
| -        | Đất công trình năng lượng                                        | DNL        | 3,47                                            | 3,33                             | -0,14                   | 95,99        |
| -        | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV        | 0,98                                            | 0,97                             | -0,02                   | 98,17        |
| -        | Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia                                 | DKG        |                                                 |                                  |                         | -            |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 9,62                                            | 9,62                             |                         | 100,00       |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 8,71                                            | 8,71                             |                         | 100,00       |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 9,44                                            | 9,43                             | -0,01                   | 99,89        |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        | 232,38                                          | 232,71                           | 0,33                    | 100,14       |
| -        | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                         | DKH        | 0,27                                            | 0,27                             |                         | 100,00       |
| -        | Đất cơ sở dịch vụ xã hội                                         | DXH        |                                                 |                                  |                         | -            |
| -        | Đất chợ                                                          | DCH        | 9,16                                            | 9,16                             |                         | 100,00       |
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL        |                                                 |                                  |                         | -            |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                  | Mã  | DT được duyệt theo QĐ 2645 ngày 26/07/2023 (ha) | Diện tích thực hiện đến năm 2023 |                         |           |
|------|---------------------------------------|-----|-------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------|
|      |                                       |     |                                                 | Diện tích (ha)                   | Tăng (+), Giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng               | DSH |                                                 |                                  |                         | -         |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng  | KDV | 4,74                                            | 2,37                             | -2,37                   | 50,02     |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                   | ONT | 3.436,03                                        | 3.412,64                         | -23,39                  | 99,32     |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                      | ODT | 423,54                                          | 420,12                           | -3,41                   | 99,19     |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan           | TSC | 22,72                                           | 22,97                            | 0,25                    | 101,10    |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,54                                            | 2,54                             |                         | 100,00    |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao         | DNG |                                                 |                                  |                         | -         |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                  | TIN | 3,03                                            | 3,15                             | 0,12                    | 103,96    |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối      | SON | 947,86                                          | 947,86                           |                         | 100,00    |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng           | MNC | 500,91                                          | 500,91                           |                         | 100,00    |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác              | PNK | 0,66                                            | 0,56                             | -0,11                   | -         |

- Diện tích đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt là 28,94 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, diện tích đất quốc phòng là 28,94 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Diện tích đất an ninh theo kế hoạch được duyệt là 0,84 ha, diện tích thực hiện là 0,48 ha, thấp hơn 0,36 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 57,21%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất ở nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan sang đất an ninh chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất cụm công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 50,00 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, diện tích đất cụm công nghiệp là 22,65 ha, thấp hơn 27,35 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 45,31%). Nguyên nhân do chuyển mục đích đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất cụm công nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt là 104,46 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 15,93 ha, thấp hơn 88,53 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 15,25 %). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất phát

triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất thương mại, dịch vụ chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh theo kế hoạch được duyệt là 114,62 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh là 94,66 ha, thấp hơn 19,96 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 82,58 %). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo kế hoạch được duyệt là 171,54 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 126,92 ha, thấp hơn 44,62 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 73,99 %). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo kế hoạch được duyệt là 5,40 ha, không thay đổi so với diện tích đầu kỳ năm 2023.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được duyệt là 3.074,07 ha, diện tích thực hiện là 3.044,99 ha, thấp hơn 29,09 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,05%). Trong đó:

+ Diện tích đất giao thông theo kế hoạch được duyệt là 1.848,83 ha, diện tích thực hiện là 1.825,71 ha, thấp hơn 23,12 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,75%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất chưa sử dụng; ... sang đất giao thông chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất thủy lợi theo kế hoạch được duyệt là 744,10 ha, diện tích thực hiện là 743,75 ha, thấp hơn 0,35 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,95 %). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất trồng rừng sản xuất; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại đô thị;... sang đất thủy lợi chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá theo kế hoạch được duyệt là 44,64 ha, diện tích thực hiện là 44,48 ha, thấp hơn 0,16 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,65 %). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác sang đất xây dựng cơ sở văn hóa chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất cơ sở y tế theo kế hoạch được duyệt là 10,29 ha, diện tích thực hiện là 10,13 ha, thấp hơn 0,16 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,45 %). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất cơ sở y tế chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất cơ sở giáo dục, đào tạo theo kế hoạch được duyệt là 91,47 ha, diện tích thực hiện là 86,16 ha, thấp hơn 5,31 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 94,20 %). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo kế hoạch được duyệt là 60,72 ha, diện tích thực hiện là 60,56 ha, thấp hơn 0,16 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,74 %). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình năng lượng theo kế hoạch được duyệt là 3,47 ha, diện tích thực hiện là 3,33 ha, thấp hơn 0,14 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 95,99 %). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác sang đất công trình năng lượng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông theo kế hoạch được duyệt là 0,98 ha, diện tích thực hiện là 0,97 ha, thấp hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 98,17%). Nguyên nhân do chuyển mục đích đất ở đô thị sang đất công trình bưu chính viễn thông chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá theo kế hoạch được duyệt là 9,62 ha, diện tích thực hiện là 9,62 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo kế hoạch được duyệt là 8,71 ha, diện tích thực hiện là 8,71 ha; đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo theo kế hoạch được duyệt là 9,44 ha, diện tích thực hiện là 9,43 ha, đạt 99,89% so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo kế hoạch được duyệt là 232,38 ha, diện tích thực hiện là 232,71 ha, cao hơn 0,33 ha so với

kế hoạch được duyệt (đạt 100,14%). Nguyên nhân do chuyển mục đích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng sang đất sản xuất kinh doanh; đất dùng cho hoạt động khoáng sản... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất chợ theo kế hoạch được duyệt là 9,16 ha, diện tích thực hiện là 9,16 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo kế hoạch được duyệt là 4,74 ha, diện tích thực hiện là 2,37 ha, thấp hơn 2,37 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 50,02 %). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;...sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất ở nông thôn theo kế hoạch được duyệt là 3.436,03 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, diện tích đất ở nông thôn là 3.412,64 ha, thấp hơn 23,39 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 99,32 %). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất ở tại nông thôn chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất ở đô thị theo kế hoạch được duyệt là 423,54 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, diện tích đất ở đô thị là 420,12 ha, thấp hơn 3,41 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 99,19%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng; ... sang đất ở tại đô thị chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất ở xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt là 22,72 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, là 22,97 ha, cao hơn 0,25 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 101,10%). Nguyên nhân do chuyển mục đích đất xây dựng trụ sở cơ quan sang đất an ninh và đất thương mại dịch vụ chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch được duyệt là 947,86 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, là 947,86 ha đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch được duyệt là 500,91 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, là 500,91 ha, cao hơn ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 100,00%). Nguyên nhân do chuyển mục đích đất mặt nước



chuyên dùng sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt là 0,66 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023, là 0,56 ha, thấp hơn 0,11 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp khác chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

### ***1.2.3. Đất chưa sử dụng***

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 970,09 ha, diện tích thực hiện 972,39 ha, cao hơn là 2,30 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,24%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất chưa sử dụng sang đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại đô thị, ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

## **2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

### ***2.1. Kết quả triển khai thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch***

Trong năm 2023, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Thạch Thành đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần vào việc thực hiện tốt các nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của huyện nhà, từng bước thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật đất đai, đầu tư, xây dựng và các pháp luật có liên quan.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng trong thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đã bước đầu khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất không đúng quy định, không đưa đất vào sử dụng, lãng phí. Chính sách thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã bảo đảm tốt hơn quyền lợi cho người có đất thu hồi.

Các địa phương cơ bản đã lập được hệ thống hồ sơ địa chính dạng số đồng bộ giữa bản đồ địa chính với thông tin đăng ký, cấp Giấy chứng nhận; một số địa phương đã vận hành cơ sở dữ liệu địa chính, tạo nền tảng quan trọng để xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thống nhất, phục vụ đa mục tiêu.

Quy định về các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã hình thành khung pháp lý để thị trường bất động sản vận hành, đáp ứng được yêu cầu của người dân và doanh nghiệp khi có nhu cầu về đất nông nghiệp, đất ở, đất sản xuất kinh doanh. Các giao dịch chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, giao dịch thế chấp bằng quyền sử dụng đất không ngừng tăng lên.

Chính sách tài chính về đất đai được hoàn thiện đã góp phần tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách, những quy định đổi mới về giá đất đã tạo sự chuyển biến tích cực trong quản lý nhà nước về đất đai bằng biện pháp kinh tế. Công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai đã được coi trọng, đã giảm tối đa các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Việc thành lập Văn phòng đăng ký đất đai một cấp đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ công việc và sẽ giúp đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

## **2.2. Những tồn tại trong quá trình thực hiện**

Tuy nhiên bên cạnh những mặt tích cực đó công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Thạch Thành trong những năm qua cũng còn những mặt hạn chế cần phải khắc phục. Cụ thể:

- Công tác quản lý sử dụng đất các dự án đầu tư, công tác quản lý đất đô thị, tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất trái phép ở các địa phương trong huyện Thạch Thành còn có vướng mắc, sai phạm. Việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng tại một số địa phương vẫn còn chậm; các dự án sản xuất, kinh doanh thực hiện theo phương thức thỏa thuận nhận quyền, thuê quyền sử dụng đất còn có khó khăn do chưa có cơ chế để xử lý đối với các trường hợp không thỏa thuận được; thiếu cơ chế để thúc đẩy hoạt động của thị trường quyền sử dụng đất, đặc biệt là thị trường đất nông nghiệp; tổ chức thực hiện các quy định về thủ tục hành chính còn phiền hà, kéo dài;....

- Chậm đưa đất vào sử dụng hoặc sử dụng đất và thực hiện dự án không đảm bảo tiến độ, dự án treo, một số dự án xây dựng công trình không phù hợp với quy hoạch chi tiết được xây dựng, chưa được thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng nhưng đã san lấp...; đối với đất đô thị, trong quá trình quản lý còn tồn tại nhiều bất cập là công tác lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh các quy hoạch xây dựng ở các đô thị còn chậm, tồn tại một số bất cập, chưa phù hợp. Một số dự án đầu tư bất động sản điều chỉnh quy hoạch nhiều lần, mục đích sử dụng đất làm tăng mật độ dân cư, không phù hợp với mỹ quan đô thị.

- Tại một số khu dân cư còn tình trạng lấn chiếm đất hành lang giao thông, chuyển đổi mục đích trái phép... Trong đó, nổi lên là thời gian gần đây xảy ra tình trạng nhiều hộ gia đình tự ý chuyển đổi đất nông nghiệp sang xây dựng công trình và làm nhà trên đất vườn khi chưa được các cấp có thẩm quyền cho phép; tình trạng chuyển đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác, một số trang trại do các xã thu hút nhưng sử dụng đất không đúng với quy hoạch.

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa đảm bảo theo tiến độ đề ra, việc xử lý các vấn đề đất đai còn vướng mắc, khó khăn
- Việc xử lý các vi phạm về đất đai có lúc, có thời điểm còn chưa kịp thời, chưa kiên quyết vẫn còn tình trạng nể nang, né tránh nên dẫn đến hiệu quả xử lý chưa đạt yêu cầu.
- Công tác tuyên truyền Pháp luật về đất đai còn chưa phong phú, đa dạng; chưa phổ biến rộng rãi đến toàn thể nhân dân.
- Hàng năm đơn thư kiến nghị, khiếu nại về đất đai vẫn còn và có xu hướng tăng chủ yếu là các tranh chấp về đất đai giữa các hộ với nhau, trong những năm gần đây xuất hiện cả đơn tố cáo vượt cấp, kéo dài đây là một trong những nguy cơ tiềm ẩn gây mất tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

**\* Nguyên nhân**

Nguyên nhân của những tồn tại, bất cập nêu trên là do:

- Một số nội dung quy định của Luật Đất đai biểu hiện chưa phù hợp với thực tiễn triển khai. Có một số nội dung phát sinh mới trong thực tiễn nhưng Pháp luật chưa có quy định điều chỉnh.
- Việc tổ chức thi hành Pháp luật còn hạn chế, mặc dù pháp luật đã có quy định nhưng không được tổ chức thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng, chưa đầy đủ trong khi công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật chưa thực sự có hiệu quả. Vai trò của chính quyền cấp cơ sở trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm Pháp luật về đất đai chưa được thực hiện tốt.
- Bộ máy tổ chức làm công tác quản lý nhà nước nhiều xã chưa tương xứng với yêu cầu tổ chức triển khai thi hành pháp luật trên thực tế.
- Công tác tham mưu của công chức chuyên môn chưa sâu sát với tình hình, chưa kịp thời. Sự phối hợp với các ngành, công chức trong việc tuyên truyền, xử lý vi phạm còn chưa hiệu quả.

**3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

Kết quả thực hiện chưa hoàn thành theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tuy nhiên, dự án đủ hồ sơ pháp lý đã được thẩm định đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đúng thời gian quy định; kết quả thu hồi đất, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, nguồn thu từ đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của quốc gia và của địa phương.

*a) Nguyên nhân khách quan*

- Một số quy định về đầu tư, xây dựng, đất đai còn có sự chồng chéo, ràng buộc, chuyển tiếp qua nhiều luật, nghị định, nên công tác chuẩn bị đầu tư thường

kéo dài hơn dự kiến, dẫn đến một số dự án chậm hoàn thiện được các thủ tục pháp lý thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Kinh tế khó khăn dẫn đến ngân sách nhà nước chậm đầu tư, bất động sản trầm lắng, các nhà đầu tư thiếu vốn,... Vấn đề thu hút đầu tư là một lý do khiến việc triển khai kế hoạch sử dụng đất chậm hoặc bị "treo".

- Cũng như các quận, huyện khác trên địa bàn tỉnh, Thạch Thành có nhiều công trình cấp tỉnh, trọng điểm quốc gia nên khi triển khai thực hiện cần nguồn vốn rất lớn, trong khi đó nguyên nhân dẫn đến việc chậm thực hiện các công trình này chủ yếu do chưa chủ động về nguồn tài chính.

#### *b) Nguyên nhân chủ quan*

- Công tác dự báo một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chưa sát với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và khả năng thực hiện; Việc thực hiện đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan doanh nghiệp một số dự án đầu tư còn mang tính chủ quan, tình thế, đăng ký thực hiện nhưng chưa bố trí được nguồn vốn, nguồn lực hạn chế hoặc chậm làm thủ tục đất đai nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Nhiều chủ đầu tư còn cân đối nguồn lực và thị trường, chưa quyết liệt thực hiện công tác GPMB, dẫn đến tiến độ thực hiện dự án đầu tư còn chậm làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

- Có một số yếu tố làm ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đó là việc lập quy hoạch đất rừng trên địa bàn trước đây chưa sát với thực tế sử dụng dẫn đến các chỉ tiêu sử dụng đất lâm nghiệp, đất ở có sự biến động mạnh khi xác định lại ranh giới quy hoạch.

- Công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án còn nhiều vướng mắc dẫn đến chậm thực hiện kế hoạch hoặc nhiều khi không triển khai được.

- Công tác thu hút đầu tư vào địa bàn huyện trong thời qua đã có những kết quả đáng kể, tuy nhiên việc thu hút đầu tư thực hiện quy hoạch chung của tỉnh, quy hoạch chung của huyện và các quy hoạch chi tiết đã được duyệt còn rất chậm, nguyên nhân là thiếu chế tài về xử lý "kế hoạch treo", chưa gắn trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch với từng Sở, ngành của tỉnh và trách nhiệm của UBND các cấp.

- Trong thời gian qua, công tác quản lý đất đai nói chung trên địa bàn còn chưa được quan tâm đúng mức đã dẫn đến một số sai phạm trong việc sử dụng đất, đặc biệt là đất rừng và đất trồng lúa bị sử dụng không đúng mục đích, chuyển mục đích trái phép. Nguyên nhân chủ yếu do công tác quy hoạch chưa được chú trọng, nhiều khi còn bị buông lỏng; công tác quy hoạch rừng chưa cụ thể, chưa chặt chẽ dẫn đến không quản lý được đất rừng, trong khi đó nhu cầu đất cho sản xuất của người dân là không thể thiếu được, đặc biệt là trước sức ép của thị trường đối với

việc phát triển kinh tế trang trại, xây dựng các khu du lịch, nghỉ cuối tuần đã dẫn đến việc xâm phạm vào quỹ đất rừng.

- Mặc dù là đầu mối giao thông của cả khu vực, nhưng thực tế huyện còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào thực tế sản xuất và sử dụng đất, còn dễ xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là trong các ngành như cơ khí, sản xuất thép, vật liệu xây dựng,...

**III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024****1. Chỉ tiêu sử dụng đất**

Chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất của huyện Thạch Thành được xác định theo Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 26/07/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thạch Thành. Cụ thể như sau

**Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030**

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | DT đầu kỳ 2023   | Diện tích được duyệt đến 2030 theo QĐ 2645 (ha) | So sánh chỉ tiêu được duyệt/Diện tích đầu kỳ 2023 (ha) |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                               |            | <b>55.921,73</b> | <b>55.921,73</b>                                |                                                        |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>46.290,61</b> | <b>45.654,49</b>                                | <b>-636,12</b>                                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 6.024,52         | 5.270,88                                        | -753,64                                                |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>5.328,34</i>  | <i>5.170,87</i>                                 | <i>-157,47</i>                                         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 6.824,40         | 7.354,19                                        | 529,79                                                 |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 4.695,47         | 5.121,38                                        | 425,91                                                 |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 6.089,11         | 6.986,41                                        | 897,30                                                 |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 4.319,39         | 4.339,31                                        | 19,92                                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 17.652,05        | 15.496,26                                       | -2155,80                                               |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>           | <i>RSN</i> | <i>4.567,67</i>  | <i>3.642,09</i>                                 | <i>-925,58</i>                                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 333,82           | 415,71                                          | 81,88                                                  |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                  |                                                 |                                                        |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 351,84           | 670,36                                          | 318,52                                                 |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>8.658,73</b>  | <b>9.426,09</b>                                 | <b>767,36</b>                                          |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 28,94            | 313,45                                          | 284,51                                                 |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 0,48             | 8,20                                            | 7,72                                                   |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 5,64             | 5,64                                            |                                                        |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 22,65            | 195,00                                          | 172,35                                                 |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 15,93            | 116,12                                          | 100,19                                                 |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 94,66            | 137,83                                          | 43,17                                                  |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 126,92           | 173,63                                          | 46,70                                                  |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 5,40             | 5,40                                            |                                                        |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3.044,99         | 3.152,84                                        | 107,85                                                 |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>DGT</i> | <i>1.825,71</i>  | <i>1.863,38</i>                                 | <i>37,67</i>                                           |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | <i>DTL</i> | <i>743,75</i>    | <i>745,15</i>                                   | <i>1,40</i>                                            |

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã         | DT đầu kỳ 2023 | Diện tích được duyệt đến 2030 theo QĐ 2645 (ha) | So sánh chỉ tiêu được duyệt/Diện tích đầu kỳ 2023 (ha) |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------|----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                | DVH        | 44,48          | 48,51                                           | 4,03                                                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                   | DYT        | 10,13          | 12,45                                           | 2,32                                                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo                       | DGD        | 86,16          | 96,60                                           | 10,44                                                  |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                       | DTT        | 60,56          | 75,85                                           | 15,29                                                  |
| -        | Đất công trình năng lượng                                 | DNL        | 3,33           | 4,09                                            | 0,75                                                   |
| -        | Đất công trình bưu chính viễn thông                       | DBV        | 0,97           | 1,44                                            | 0,48                                                   |
| -        | Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia                          | DKG        |                |                                                 |                                                        |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          | DDT        | 9,62           | 33,09                                           | 23,47                                                  |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA        | 8,71           | 10,23                                           | 1,52                                                   |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON        | 9,43           | 11,10                                           | 1,67                                                   |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | 232,71         | 238,09                                          | 5,39                                                   |
| -        | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                  | DKH        | 0,27           | 0,27                                            |                                                        |
| -        | Đất cơ sở dịch vụ xã hội                                  | DXH        |                |                                                 |                                                        |
| -        | Đất chợ                                                   | DCH        | 9,16           | 12,59                                           | 3,43                                                   |
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL        |                | 6,18                                            | 6,18                                                   |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH        |                |                                                 |                                                        |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DKV        | 2,37           | 14,25                                           | 11,88                                                  |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT        | 3.412,64       | 3.470,32                                        | 57,68                                                  |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                          | ODT        | 420,12         | 449,14                                          | 29,02                                                  |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC        | 22,97          | 22,48                                           | -0,49                                                  |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp                     | DTS        | 2,54           | 3,43                                            | 0,89                                                   |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG        |                |                                                 |                                                        |
| 2.18     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN        | 3,15           | 3,53                                            | 0,38                                                   |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON        | 947,86         | 940,86                                          | -7,00                                                  |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC        | 500,91         | 407,12                                          | -93,79                                                 |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK        | 0,56           | 0,66                                            | 0,11                                                   |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                   | <b>CSD</b> | <b>972,39</b>  | <b>841,15</b>                                   | <b>-131,24</b>                                         |

## 2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

### 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp, rà soát các hạng mục, công trình thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt, xác định chỉ tiêu sử dụng đất

trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết, chuyển tiếp thực hiện trong năm kế hoạch 2024 như sau:

- Số công trình, dự án được phê duyệt năm 2023: 89 dự án, tổng diện tích: 521,438 ha.

- Số công trình đã thực hiện trong năm 2023: 12 công trình, tổng diện tích 18,15 ha.

- Số công trình chuyển tiếp thực hiện trong năm kế hoạch 2024 là 68 công trình, tổng diện tích là 476,86 ha.

- Số công trình huỷ bỏ do quá hạn hoặc không có khả năng thực hiện, không chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 09 dự án, tổng diện tích 26,43 ha.

**Bảng 9: Công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện năm 2024**

| STT        | Hạng mục                                                                                                                | Diện tích kế hoạch (ha) | Địa điểm (đến đơn vị cấp xã) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                    | Ghi chú               |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng Quy hoạch đất cấp tỉnh</b>                                       |                         |                              |                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |
| <b>1</b>   | <b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>                                                                   |                         |                              |                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |
| <b>1.1</b> | <b>Công trình, dự án Quy hoạch đất quốc phòng</b>                                                                       |                         |                              |                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |
| <b>1.2</b> | <b>Công trình, dự án Quy hoạch đất an ninh</b>                                                                          |                         |                              |                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |
| 1          | Trụ sở công an Xã Thành Yên                                                                                             | 0,12                    | Xã Thành Yên                 | Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Công an tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025 | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 2          | Trụ sở công an Xã Thành Mỹ                                                                                              | 0,12                    | Xã Thành Mỹ                  |                                                                                                                                                                                                                                                   | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 3          | Trụ sở công an Xã Thành Thọ                                                                                             | 0,12                    | Xã Thành Thọ                 |                                                                                                                                                                                                                                                   | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| <b>2</b>   | <b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>                                  |                         |                              |                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |
| <b>2.1</b> | <b>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</b>               |                         |                              |                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |
| <b>2.2</b> | <b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (đất khu công nghiệp)</b> |                         |                              |                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |
| <b>II</b>  | <b>Các công trình, dự án còn lại</b>                                                                                    |                         |                              |                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |
| <b>1</b>   | <b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà</b>                                                    |                         |                              |                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |



*Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành*

| STT        | Hạng mục                                                                                                                                                                     | Diện tích kế hoạch (ha) | Địa điểm (đến đơn vị cấp xã) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                             | Ghi chú               |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|            | <b>phải thu hồi đất</b>                                                                                                                                                      |                         |                              |                                                                                                                                                                                                                            |                       |
| <b>1.1</b> | <b>Công trình, dự án đất cụm công nghiệp</b>                                                                                                                                 |                         |                              |                                                                                                                                                                                                                            |                       |
| 1          | Cụm Công nghiệp Vân Du 1                                                                                                                                                     | 50,00                   | Xã Thành Tâm                 | Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Các quyết định thu hồi đất của UBND huyện Thạch Thành: số 11/QĐ-UBND ngày 06/01/02023; số 1357/QĐ-UBND ngày 17/5/2023; số 1976/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| <b>1.2</b> | <b>Công trình, dự án đất giao thông</b>                                                                                                                                      |                         |                              |                                                                                                                                                                                                                            |                       |
| 1          | Đường tránh Thị trấn Kim Tân                                                                                                                                                 | 15,92                   | Thị trấn Kim Tân             | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Các quyết định thu hồi đất của UBND huyện Thạch Thành: số 4044/QĐ-UBND ngày 28/12/2022; số 4842/QĐ-UBND ngày 30/12/2022                              | Chuyển tiếp từ KH2023 |
|            |                                                                                                                                                                              |                         | Xã Thành Thọ                 |                                                                                                                                                                                                                            |                       |
| 2          | Quy hoạch đường giao thông vào khu di tích cấp Quốc gia đặc biệt hang Con Moong và các di tích phụ cận huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá                                     | 16,00                   | Xã Thành Minh                | Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                                                                          | Chuyển tiếp từ KH2023 |
|            |                                                                                                                                                                              |                         | Xã Thành Yên                 |                                                                                                                                                                                                                            |                       |
| 3          | Quy hoạch đường giao thông kết nối vào dự án khu chăn nuôi lớn giống và thương phẩm UDCNC Dabaco                                                                             | 2,90                    | Xã Thạch Quảng               | Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                                                                          | Chuyển tiếp từ KH2023 |
|            |                                                                                                                                                                              |                         | Xã Thạch Tượng               |                                                                                                                                                                                                                            | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 4          | Đường đô thị thị trấn Kim Tân đoạn từ Quốc lộ 45 đến khu dân cư mới Khu phố 4, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành                                                           | 0,89                    | Thị trấn Kim Tân             | Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                                                                          | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 5          | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đô thị đoạn từ Quốc lộ 45 đến đường tránh thị trấn Kim Tân thuộc địa phận khu phố 4, khu phố Phú Sơn, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành | 1,30                    | Thị trấn Kim Tân             | Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                                                                          | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 6          | Đường giao thông nông thôn từ thôn Phù Bản đến thôn Xuân Hương, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành                                                                              | 3,54                    | Xã Thành Tân                 | Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                                                                          | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| <b>1.3</b> | <b>Công trình, dự án đất thủy lợi</b>                                                                                                                                        |                         |                              |                                                                                                                                                                                                                            |                       |
| <b>1.4</b> | <b>Công trình, dự án đất năng lượng</b>                                                                                                                                      |                         |                              |                                                                                                                                                                                                                            |                       |

*Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành*

| STT        | Hạng mục                                                                                                            | Diện tích kế hoạch (ha) | Địa điểm (đến đơn vị cấp xã) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                 | Ghi chú               |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1          | Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thạch Thành tại xã Thành Long, xã Thạch Tượng, xã Thạch Quảng | 0,02                    | Xã Thành Long                | Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                           | Chuyển tiếp từ KH2023 |
|            |                                                                                                                     |                         | Xã Thạch Tượng               |                                                                                                                                                | Chuyển tiếp từ KH2023 |
|            |                                                                                                                     |                         | Xã Thạch Quảng               |                                                                                                                                                | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 2          | Xây dựng xuất tuyến lộ 471 trạm 110kV Thạch Thành                                                                   | 0,02                    | Thị trấn Kim Tân             | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                           | Chuyển tiếp từ KH2023 |
|            |                                                                                                                     |                         | Xã Thành Thọ                 |                                                                                                                                                | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 3          | Xây dựng xuất tuyến lộ 473 trạm 110kV Thạch Thành                                                                   | 0,025                   | Thị trấn Kim Tân             | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                           | Chuyển tiếp từ KH2023 |
|            |                                                                                                                     |                         | Xã Thành Thọ                 |                                                                                                                                                | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 4          | Xây dựng xuất tuyến lộ 475 trạm 110kV Thạch Thành                                                                   | 0,043                   | Thị trấn Kim Tân             | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                           | Chuyển tiếp từ KH2023 |
|            |                                                                                                                     |                         | Xã Thành Thọ                 |                                                                                                                                                | Chuyển tiếp từ KH2023 |
|            |                                                                                                                     |                         | Xã Thành Tân                 |                                                                                                                                                | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 5          | Xây dựng xuất tuyến lộ 477 trạm 110kV Thạch Thành                                                                   | 0,021                   | Thị trấn Vân Du              | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                           | Chuyển tiếp từ KH2023 |
|            |                                                                                                                     |                         | Xã Thành Thọ                 |                                                                                                                                                | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 6          | Xây dựng xuất tuyến lộ 371 và 373 trạm 110kV Thạch Thành                                                            | 0,043                   | Thị trấn Kim Tân             | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                           | Chuyển tiếp từ KH2023 |
|            |                                                                                                                     |                         | Thị trấn Vân Du              |                                                                                                                                                | Chuyển tiếp từ KH2023 |
|            |                                                                                                                     |                         | Xã Thành Thọ                 |                                                                                                                                                | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 7          | Xây dựng xuất tuyến lộ 375 trạm 110kV Thạch Thành                                                                   | 0,032                   | Thị trấn Vân Du              | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                           | Chuyển tiếp từ KH2023 |
|            |                                                                                                                     |                         | Xã Thành Thọ                 |                                                                                                                                                | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 8          | Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thường Xuân                               | 0,009                   | Xã Thành Thọ                 | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                           | Chuyển tiếp từ KH2023 |
|            |                                                                                                                     |                         | Xã Thành Minh                |                                                                                                                                                | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| <b>1.5</b> | <b>Công trình, dự án đất cơ sở văn hóa</b>                                                                          |                         |                              |                                                                                                                                                |                       |
| 1          | Quy hoạch đài tưởng niệm liệt sĩ                                                                                    | 0,08                    | Thị trấn Vân Du              | Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                              | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| <b>1.6</b> | <b>Công trình, dự án đất cơ sở y tế</b>                                                                             |                         |                              |                                                                                                                                                |                       |
| 1          | Đấu giá Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành (khu cũ)                                                                | 0,97                    | Thị trấn Kim Tân             | Văn bản số 15282/UBND-KTTC ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất ... | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| <b>1.7</b> | <b>Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục, đào tạo</b>                                                                |                         |                              |                                                                                                                                                |                       |

*Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành*

| STT         | Hạng mục                                                                             | Diện tích kế hoạch (ha) | Địa điểm (đến đơn vị cấp xã) | Căn cứ pháp lý                                                       | Ghi chú               |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1           | Mở rộng trường tiểu học Xã Thành Yên                                                 | 0,05                    | Xã Thành Yên                 | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh  | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 2           | Quy hoạch mở rộng Trường Mầm non Xã Thạch Định                                       | 0,50                    | Xã Thạch Định                | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh  | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| <b>1.8</b>  | <b>Công trình, dự án đất ở tại đô thị</b>                                            |                         |                              |                                                                      |                       |
| 1           | Khu Đô thị Đồng Quan                                                                 | 8,40                    | Thị trấn Kim Tân             | Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh  | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 2           | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khu 2 Liên Sơn, thị trấn Kim Tân                | 4,47                    | Thị trấn Kim Tân             | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| <b>1.9</b>  | <b>Công trình, dự án đất ở tại nông thôn</b>                                         |                         |                              |                                                                      |                       |
| 1           | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bình Sậy, xã Thạch Sơn                     | 4,84                    | Xã Thạch Sơn                 | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 2           | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trạc, xã Thành Thọ (giai đoạn 1)           | 4,61                    | Xã Thành Thọ                 | Nghị quyết số 334/NQ-Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 11/12/2022          | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 3           | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thạch An, Thạch Toàn xã Thạch Định         | 3,15                    | Xã Thạch Định                | Nghị quyết số 334/NQ-Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 11/12/2022          | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 4           | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Quyết Thắng, xã Thành Vinh                 | 1,02                    | Xã Thành Vinh                | Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh  | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 5           | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thiểm Niêm, xã Ngọc Trạo                   | 4,56                    | Xã Ngọc Trạo                 | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 6           | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bông Bụt, xã Thành Công                    | 3,64                    | Xã Thành Công                | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 7           | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hợp Thành, xã Thành Hưng                   | 4,66                    | Xã Thành Hưng                | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 8           | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Dỹ Thắng, xã Thành An                      | 2,41                    | Xã Thành An                  | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 9           | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành | 1,11                    | Xã Thạch Cẩm                 | Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh  | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| <b>1.10</b> | <b>Công trình, dự án đất trụ sở cơ quan</b>                                          |                         |                              |                                                                      |                       |
| 1           | Quy hoạch mới trụ sở UBND Xã Thành Hưng                                              | 0,40                    | Xã Thành Hưng                | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| <b>1.11</b> | <b>Công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo</b>                                          |                         |                              |                                                                      |                       |

*Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành*

| STT | Hạng mục                                                                  | Diện tích kế hoạch (ha) | Địa điểm (đến đơn vị cấp xã) | Căn cứ pháp lý                                                      | Ghi chú               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1   | Quy hoạch mở rộng Nhà thờ Tây Trác                                        | 0,01                    | Xã Thành Long                | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 2   | <b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>                      |                         |                              |                                                                     |                       |
| 2.1 | <b><i>Dự án đất công trình bưu chính viễn thông</i></b>                   |                         |                              |                                                                     |                       |
| 1   | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông                                        | 0,018                   | Thị trấn Kim Tân             | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất   | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 2.2 | <b><i>Dự án đất thương mại dịch vụ</i></b>                                |                         |                              |                                                                     |                       |
| 1   | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ                                          | 0,43                    | Xã Thạch Bình                | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất   | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 2   | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ                                          | 0,07                    | Thị trấn Kim Tân             | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất   | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 3   | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ                                          | 0,06                    | Thị trấn Kim Tân             | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất   | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 4   | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ                                          | 0,23                    | Thị trấn Kim Tân             | Quyết định số 4963/Đ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa   | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 5   | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ                                          | 2,82                    | Xã Thạch Lâm                 | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất   | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 6   | Quy hoạch Khu du lịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh | 48,54                   | Xã Thành Minh                | Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa   | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 7   | Quy hoạch Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái hồ Vừng Sú                     | 20,00                   | Xã Thành Minh                | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất   | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 8   | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ                                          | 1,01                    | Thị trấn Kim Tân             | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất   | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 9   | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ                                          | 0,23                    | Xã Thành Vinh                | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất   | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 10  | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ                                          | 11,15                   | Thị trấn Văn Du              | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất   | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 11  | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ                                          | 1,00                    | Xã Thành Tâm                 | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất   | Chuyển tiếp từ KH2023 |

*Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành*

| STT        | Hạng mục                                                                                                         | Diện tích kế hoạch (ha) | Địa điểm (đến đơn vị cấp xã) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                         | Ghi chú                          |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 12         | Cửa hàng xăng dầu kết hợp khu dịch vụ thương mại Thực Hăng                                                       | 1,05                    | Xã Thạch Quảng               | Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa v/v phê duyệt chủ trương đầu tư Cửa hàng xăng dầu kết hợp khu dịch vụ thương mại tại xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành      | Chuyển tiếp từ KH2023 từ KH 2023 |
| <b>2.3</b> | <b>Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>                                                                  |                         |                              |                                                                                                                                                                                                        |                                  |
| 1          | Dự án đất sản xuất kinh doanh                                                                                    | 3,57                    | Xã Thạch Bình                | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                      | Chuyển tiếp từ KH2023            |
| 2          | Xưởng chế biến lâm sản Thạch Sơn tại xã Thạch Sơn                                                                | 0,93                    | Xã Thạch Sơn                 | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                      | Chuyển tiếp từ KH2023            |
| 3          | Dự án đất sản xuất kinh doanh                                                                                    | 2,15                    | Xã Thành Tân                 | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                      | Chuyển tiếp từ KH2023            |
| 4          | Dự án đất sản xuất kinh doanh                                                                                    | 6,57                    | Xã Thạch Định                | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                      | Chuyển tiếp từ KH2023            |
| 5          | Dự án đất sản xuất kinh doanh                                                                                    | 1,89                    | Xã Thành Tâm                 | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                      | Chuyển tiếp từ KH2023            |
| <b>2.4</b> | <b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>                                                                      |                         |                              |                                                                                                                                                                                                        |                                  |
| 1          | Dự án khai thác khoáng sản tại mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm (Công ty CP ĐTXD và TM Tân Sơn)               | 9,10                    | Thị trấn Vân Du              | Giấy phép 107/GP-UBND ngày 08/07/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa                                                                                                                                          | Chuyển tiếp từ KH2023            |
|            |                                                                                                                  |                         | Xã Thành Công                |                                                                                                                                                                                                        |                                  |
|            |                                                                                                                  |                         | Xã Thành Tân                 |                                                                                                                                                                                                        |                                  |
| 2          | Mỏ đất làm vật liệu san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa) tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành | 5,20                    | Xã Thành Minh                | Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023 | Chuyển tiếp từ KH2023            |

*Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành*

| STT        | Hạng mục                                                                                                                                         | Diện tích kế hoạch (ha) | Địa điểm (đến đơn vị cấp xã) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                           | Ghi chú               |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 3          | Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Thành Long, huyện Thạch Thành                                                                                 | 9,10                    | Xã Thành Long                | Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 30/08/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022 | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 4          | Mỏ đất san lấp và tận thu đất giàu sắt làm phụ gia xi măng tại xã Thành Long                                                                     | 7,97                    | Xã Thành Long                | Công văn số 3200/STNMT-TNKS ngày 15/7/2018 của sở TN&MT và văn bản số 8206/UBND-CN ngày 27/7/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá "V/v chủ trương cho công ty TNHH Long Sơn..."                                  | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 5          | Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Thành Tân, huyện Thạch Thành                                                                                  | 14,50                   | Xã Thành Tân                 | Quyết định số 3317/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022 | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 6          | Mỏ đất san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại bằng phương pháp lộ thiên tại xã Thành Tân và Thành Trục | 10,66                   | Xã Thành Tân; Xã Thành Trục  | Giấy phép 112/GP-UBND ngày 4/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá                                                                                                                                             | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 7          | Mỏ đất san lấp tại xã Thành Tân (Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Sơn Vũ 68)                                                                      | 9,31                    | Xã Thành Tân                 | Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 4/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thành Tân, huyện Thạch Thành                       | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 8          | Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Thành Long                                                                                                    | 13,00                   | Xã Thành Long                | Quyết định số 2771/QĐ-UBND ngày 16/08/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá v/v phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/1/2019 (bổ sung lần 6)       | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| <b>3</b>   | <b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>                                                                                                              |                         |                              |                                                                                                                                                                                                          |                       |
| <b>3.1</b> | <b>Dự án đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                               |                         |                              |                                                                                                                                                                                                          |                       |

*Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành*

| STT        | Hạng mục                                                                                                 | Diện tích kế hoạch (ha) | Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)                                                                    | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                    | Ghi chú               |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1          | Quy hoạch cây ăn quả cam, bưởi, ổi, bơ công nghệ cao Xã Thành Vân (nay là thị trấn Vân Du), Xã Thành Tân | 54,73                   | Thị trấn Vân Du;<br>Thành Tân<br>Thị trấn Vân Du;<br>Thành Tân<br>Thị trấn Vân Du;<br>Thành Tân | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                 | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 2          | Quy hoạch đất trồng cây lâu năm                                                                          | 0,31                    | Xã Thạch Bình                                                                                   | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                 | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| <b>3.2</b> | <b>Dự án đất nông nghiệp khác</b>                                                                        |                         |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                   |                       |
| 1          | Trang trại sinh thái tổng hợp chăn nuôi và sản xuất giống cây trồng (Green Foods)                        | 28,90                   | Xã Thành Yên                                                                                    | Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án trang trại sinh thái tổng hợp chăn nuôi và sản xuất giống cây trồng | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 2          | Trang trại chăn nuôi vịt công nghệ cao tại xã Thành Long                                                 | 16,06                   | Xã Thành Long                                                                                   | Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi vịt công nghệ cao tại xã Thành Long, huyện Thạch Thành               | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 3          | Quy hoạch đất nông nghiệp khác                                                                           | 2,20                    | Thị trấn Vân Du                                                                                 | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                 | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 4          | Quy hoạch đất nông nghiệp khác                                                                           | 10,27                   | Xã Thành Minh                                                                                   | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                 | Chuyển tiếp từ KH2023 |
| 5          | Quy hoạch đất nông nghiệp khác                                                                           | 47,83                   | Xã Thạch Lâm                                                                                    | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                 | Chuyển tiếp từ KH2023 |

Như vậy chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất được chuyển tiếp thực hiện từ năm 2023 sang năm 2024 được thể hiện như sau:

**Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp thực hiện năm 2024**

| TT       | Loại đất                                                         | Mã loại đất | Tổng diện tích (ha) |
|----------|------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b>  | <b>160,44</b>       |
| 1.1      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN         | 54,68               |
| 1.2      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH         | 105,76              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b>  | <b>247,97</b>       |
| 2.1      | Đất an ninh                                                      | CAN         | 0,36                |
| 2.2      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN         | 27,35               |
| 2.3      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD         | 87,24               |
| 2.4      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC         | 15,11               |
| 2.5      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS         | 60,70               |
| 2.6      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT         | 29,39               |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT         | 27,24               |
| -        | Đất thủy lợi                                                     | DTL         | 0,25                |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH         | 0,08                |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT         | 0,29                |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo                              | DGD         | 1,14                |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT         | 0,16                |
| -        | Đất công trình năng lượng                                        | DNL         | 0,21                |
| -        | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV         | 0,02                |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON         | 0,01                |
| 2.7      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV         | 1,84                |
| 2.8      | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT         | 21,18               |
| 2.9      | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT         | 4,27                |
| 2.10     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC         | 0,40                |
| 2.11     | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK         | 0,13                |

**2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân**

Căn cứ đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, căn cứ tình hình thực hiện và tính khả thi của các dự án, theo đó nhu cầu sử dụng đất các công trình dự án thực hiện năm 2024 đề xuất là 51 công trình, dự án với tổng diện tích 206,29 ha. Cụ thể như sau:



**Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2024**

| ST<br>T | Hạng mục                                | Diện<br>tích<br>kế<br>hoạch<br>(ha) | Diện<br>tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm            |                                  | Địa điểm<br>(đến đơn<br>vị cấp xã) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|---------|-----------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                         |                                     |                                       | Diện<br>tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|         | <b>Công trình, dự án đất quốc phòng</b> |                                     |                                       |                      |                                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1       | Ban chỉ huy Quân sự huyện               | 2,50                                |                                       | 2,50                 | CQP                              | Thị trấn Kim Tân                   | Tờ trình số 2765/TTr-QK ngày 02/10/2023 của Quân khu 4 - Bộ Quốc phòng về việc đề nghị phê duyệt vị trí đóng quân Ban CHQS huyện Thạch Thành/ Bộ CHQS tỉnh Thanh Hoá                                                                                                                                                                                          |
|         | <b>Công trình, dự án đất an ninh</b>    |                                     |                                       |                      |                                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1       | Trụ sở công an Xã Thạch Bình            | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thạch Bình                      | <p>Công văn số 2483/CAT-PH10 ngày 15/8/2023 của Công an tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng 30 trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn miền núi thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa.</p> <p>Công văn số 9375/STNMT-CSĐĐ ngày 09/10/2023 của Sở TNMT Thanh Hóa về việc cập nhật nhu cầu sử dụng đất của CA tỉnh vào hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.</p> |
| 2       | Trụ sở Công an Thị trấn Vân Du          | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Thị trấn Vân Du                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3       | Trụ sở công an xã Thạch Quảng           | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thạch Quảng                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4       | Trụ sở công an xã Thành Vinh            | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thành Vinh                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5       | Trụ sở công an xã Thành Tâm             | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thành Tâm                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 6       | Trụ sở công an xã Ngọc Trạo             | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Ngọc Trạo                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 7       | Trụ sở công an xã Thành An              | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thành An                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 8       | Trụ sở công an xã Thành Trục            | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thành Trục                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 9       | Trụ sở công an xã Thạch Tượng           | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thạch Tượng                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 10      | Trụ sở công an xã Thạch Lâm             | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thạch Lâm                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 11      | Trụ sở công an xã Thành Minh            | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thành Minh                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 12      | Trụ sở công an xã Thành Công            | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thành Công                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 13      | Trụ sở công an xã Thành Tân             | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thành Tân                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 14      | Trụ sở công an xã Thành Hưng            | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thành Hưng                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 15      | Trụ sở công an xã Thạch Cẩm             | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thạch Cẩm                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 16      | Trụ sở công an Xã Thạch Đồng            | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thạch Đồng                      | <p>Công văn 3971/CAT-PH10 ngày 08/12/2023 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc cập nhật Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa</p>                                                                                                                                                                                                            |
| 17      | Trụ sở công an Xã Thạch Long            | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thạch Long                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 18      | Trụ sở công an Xã Thành Tiến            | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thành Tiến                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

*Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành*

| ST<br>T | Hạng mục                                                                                       | Diện<br>tích<br>kế<br>hoạch<br>(ha) | Diện<br>tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm            |                                  | Địa điểm<br>(đến đơn<br>vị cấp xã)              | Căn cứ pháp lý                                                       |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                |                                     |                                       | Diện<br>tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                                                 |                                                                      |
| 19      | Trụ sở công an Xã Thành Long                                                                   | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thành Long                                   |                                                                      |
| 20      | Trụ sở công an Xã Thạch Định                                                                   | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thạch Định                                   |                                                                      |
| 21      | Trụ sở công an Thị trấn Kim Tân                                                                | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Thị trấn Kim Tân                                |                                                                      |
| 22      | Trụ sở công an Xã Thạch Sơn                                                                    | 0,12                                |                                       | 0,12                 | CAN                              | Xã Thạch Sơn                                    |                                                                      |
|         | <b>Công trình, dự án đất cụm công nghiệp</b>                                                   |                                     |                                       |                      |                                  |                                                 |                                                                      |
| 1       | Cụm Công nghiệp Thạch Bình                                                                     | 68,74                               |                                       | 68,74                | SKN                              | Xã Thạch Bình                                   | Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh  |
|         | <b>Công trình, dự án đất giao thông</b>                                                        |                                     |                                       |                      |                                  |                                                 |                                                                      |
| 1       | Đường giao thông xã Thành Thọ, Thành An, Ngọc Trạo, Thành Tâm, huyện Thạch Thành (giai đoạn 1) | 11,45                               |                                       | 8,41                 | DGT                              | Xã Thành Thọ                                    | Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh  |
|         |                                                                                                |                                     |                                       | 0,92                 | DGT                              | Xã Thành An                                     |                                                                      |
|         |                                                                                                |                                     |                                       | 0,55                 | DGT                              | Thị trấn Vân Du                                 |                                                                      |
|         |                                                                                                |                                     |                                       | 1,57                 | DGT                              | Xã Thành Tâm                                    |                                                                      |
| 2       | Đường giao thông từ khu phố Ngọc Bô đi khu phố 7 Tân Sơn, thị trấn Kim Tân                     | 5,24                                |                                       | 5,17                 | DGT                              | Thị trấn Kim Tân                                | Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
|         |                                                                                                |                                     |                                       | 0,07                 | DGT                              | Xã Thành Thọ                                    |                                                                      |
|         | <b>Công trình, dự án đất năng lượng</b>                                                        |                                     |                                       |                      |                                  |                                                 |                                                                      |
| 1       | Cải tạo lộ 972 TG Núi Đún lên vận hành cấp điện áp 22kV                                        | 0,04                                |                                       | 0,04                 | DNL                              | Các xã Thành Long; Thạch Long                   | Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 2       | Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc                                 | 0,01                                |                                       | 0,01                 | DNL                              | Xã Thạch Long                                   | Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 3       | Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thạch Thành                              | 0,01                                |                                       | 0,01                 | DNL                              | Xã Thành Tân, Thành Trục, TT Vân Du, TT Kim Tân | Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh |

*Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành*

| ST<br>T | Hạng mục                                                                                                                                                                                                            | Diện<br>tích<br>kế<br>hoạch<br>(ha) | Diện<br>tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm            |                                  | Địa điểm<br>(đến đơn<br>vị cấp xã)                                                                   | Căn cứ pháp lý                                                       |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                                                     |                                     |                                       | Diện<br>tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                                                                                                      |                                                                      |
| 4       | Cải tạo mạch vòng 35kV trạm 110kV Cẩm Thủy - trạm 110kV Bim Sơn                                                                                                                                                     | 0,08                                |                                       | 0,08                 | DNL                              | Thạch Quảng, Thạch Cẩm, Thành Mỹ, Thành Yên, Thành Minh, Thành Tân, Thành Công, Thành Tân, TT Vân Du | Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
|         | <b>Công trình, dự án đất cơ sở văn hóa</b>                                                                                                                                                                          |                                     |                                       |                      |                                  |                                                                                                      |                                                                      |
| 1       | Xây mới nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn Tân Long, xã Thành Vinh                                                                                                                                                     | 0,20                                |                                       | 0,20                 | DVH                              | Xã Thành Vinh                                                                                        | Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh  |
| 2       | Xây mới nhà Văn hóa thôn Bông Bụt xã Thành Công huyện Thạch Thành                                                                                                                                                   | 0,25                                |                                       | 0,17                 | DVH                              | Xã Thành Công                                                                                        | Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
|         |                                                                                                                                                                                                                     |                                     |                                       | 0,08                 | DGT                              |                                                                                                      |                                                                      |
|         | <b>Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục, đào tạo</b>                                                                                                                                                                |                                     |                                       |                      |                                  |                                                                                                      |                                                                      |
| 1       | Xây dựng mới 6 phòng học, 1 không gian đa năng, cải tạo 1 nhà bếp và 1 phòng giáo viên, thi công mới sân bê tông, hệ thống thoát nước, tường rào cho điểm trường tiểu học 1 và mầm non thôn Đồng Tiến, xã Thạch Cẩm | 0,26                                |                                       | 0,26                 | DGD                              | Xã Thạch Cẩm                                                                                         | Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh  |
|         | <b>Công trình, dự án đất cơ sở thể dục, thể thao</b>                                                                                                                                                                |                                     |                                       |                      |                                  |                                                                                                      |                                                                      |
| 1       | Sân vận động xã Thành Công                                                                                                                                                                                          | 1,50                                |                                       | 1,50                 | DTT                              | Xã Thành Công                                                                                        | Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh  |
| 2       | Sân vận động xã Thành Minh                                                                                                                                                                                          | 1,50                                |                                       | 1,50                 | DTT                              | Xã Thành Minh                                                                                        | Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh  |
| 3       | Sân vận động xã Thạch Tượng                                                                                                                                                                                         | 1,50                                |                                       | 1,50                 | DTT                              | Xã Thạch Tượng                                                                                       | Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh  |

*Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành*

| ST<br>T | Hạng mục                                                                                           | Diện<br>tích<br>kế<br>hoạch<br>(ha) | Diện<br>tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm            |                                  | Địa điểm<br>(đến đơn<br>vị cấp xã) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                    |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                    |                                     |                                       | Diện<br>tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                                    |                                                                                                                                                                                   |
| 6       | Trung tâm văn hóa huyện<br>Thạch Thành                                                             | 8,30                                |                                       | 7,80                 | DTT                              | Thị trấn<br>Kim Tân                | Nghị quyết số 475/NQ-<br>HĐND ngày 14/12/2023<br>của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                       |
|         |                                                                                                    |                                     |                                       | 0,50                 | DGT                              |                                    |                                                                                                                                                                                   |
|         | <b>Công trình, dự án đất ở tại<br/>nông thôn</b>                                                   |                                     |                                       |                      |                                  |                                    |                                                                                                                                                                                   |
| 1       | Sắp xếp, ổn định dân cư cho các<br>hộ dân thôn Tượng Liên, xã<br>Thạch Tượng, huyện Thạch<br>Thành | 0,80                                |                                       | 0,80                 | ONT                              | Xã Thạch<br>Tượng                  | Nghị quyết số 441/NQ-<br>HĐND ngày 29/9/2023 của<br>Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                        |
| 2       | Quy hoạch đầu giá QSD đất ở<br>nông thôn tại thôn Mặc Hèo,<br>xã Thành Minh                        | 4,20                                |                                       | 2,52                 | ONT                              | Xã Thành<br>Minh                   | Nghị quyết số 412/NQ-<br>HĐND ngày 12/7/2023<br>của Hội đồng nhân dân<br>tỉnh;                                                                                                    |
|         |                                                                                                    |                                     |                                       | 1,22                 | DGT                              |                                    |                                                                                                                                                                                   |
|         |                                                                                                    |                                     |                                       | 0,11                 | DVH                              |                                    |                                                                                                                                                                                   |
|         |                                                                                                    |                                     |                                       | 0,36                 | DKV                              |                                    |                                                                                                                                                                                   |
| 3       | Khu dân cư khu 3 Thạch Tân<br>(01/2019) nay là xã Thạch Bình                                       | 0,05                                | 0,05                                  |                      | ONT                              | Xã Thạch<br>Bình                   | Quyết định số 4230/QĐ-<br>UBND ngày 18/11/2020<br>của UBND huyện Thạch<br>Thành về việc thu hồi đất;<br>KH Đầu giá đất 277/QĐ-<br>UBND ngày 17/01/2023<br>của UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 4       | Khu dân cư thôn 2, 3 xã Thạch<br>Long                                                              | 0,14                                | 0,14                                  |                      | ONT                              | Xã Thạch<br>Long                   | KH Đầu giá đất 949/QĐ-<br>UBND ngày 23/03/2023<br>của UBND tỉnh Thanh Hóa                                                                                                         |
| 5       | Khu dân cư thôn Đồng Đa, xã<br>Thành Công                                                          | 0,33                                | 0,33                                  |                      | ONT                              | Xã Thành<br>Công                   | KH Đầu giá đất 277/QĐ-<br>UBND ngày 17/01/2023<br>của UBND tỉnh Thanh Hóa                                                                                                         |
| 6       | Khu dân cư thôn Đại Dương, xã<br>Thạch Đồng                                                        | 0,49                                | 0,49                                  |                      | ONT                              | Xã Thạch<br>Đồng                   | KH Đầu giá đất 277/QĐ-<br>UBND ngày 17/01/2023<br>của UBND tỉnh Thanh Hóa                                                                                                         |
|         | <b>Dự án đất thương mại dịch vụ</b>                                                                |                                     |                                       |                      |                                  |                                    |                                                                                                                                                                                   |
| 1       | Dự án đất thương mại dịch vụ                                                                       | 0,55                                |                                       | 0,55                 | TMD                              | Xã Thạch<br>Định                   | Nhu cầu sử dụng đất của<br>đơn vị, phù hợp với quy<br>hoạch sử dụng đất                                                                                                           |
|         | <b>Dự án đất cơ sở sản xuất phi<br/>nông nghiệp</b>                                                |                                     |                                       |                      |                                  |                                    |                                                                                                                                                                                   |
| 1       | Mở rộng nhà máy nước thị trấn<br>Kim Tân                                                           | 0,23                                |                                       | 0,23                 | SKC                              | Thị trấn<br>Kim Tân                | Nhu cầu sử dụng đất của<br>đơn vị, phù hợp với quy<br>hoạch sử dụng đất                                                                                                           |

*Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành*

| ST<br>T | Hạng mục                                                                                                                       | Diện<br>tích<br>kế<br>hoạch<br>(ha) | Diện<br>tích<br>hiện<br>trạng<br>(ha) | Tăng thêm            |                                  | Địa điểm<br>(đến đơn<br>vị cấp xã) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                |                                     |                                       | Diện<br>tích<br>(ha) | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại<br>đất |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2       | Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu Thủy Nguyên tại xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành của Công ty cổ phần thương mại Thủy Nguyên | 1,60                                | 1,60                                  |                      | SKC                              | Xã Thành Tâm                       | Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương dự án; Quyết định số 2057/QĐ-UBND ngày 9/7/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất dự án |
| 3       | Mở rộng nhà máy chế biến gỗ Đạm Xuân                                                                                           | 2,19                                |                                       | 2,19                 | SKC                              | Xã Thạch Quảng;<br>Thạch Cẩm       | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                  |
|         | <b><i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i></b>                                                                             |                                     |                                       |                      |                                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1       | Mỏ đất sét đồi làm gạch tuynel và đất san lấp                                                                                  | 12,30                               |                                       | 3,95                 | SKS                              | Xã Thành Tâm                       | Công văn số 15/CV-HM của công ty TNHH Hùng Mạnh ngày 03/11/2023 về việc đề nghị bổ sung mỏ đất sét đồi làm gạch tuynel và đất san lấp tại xã Thành An, Thành Tâm, huyện Thạch Thành vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Thành                                                                            |
|         |                                                                                                                                |                                     |                                       | 8,35                 | SKS                              | Xã Thành An                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|         | <b><i>Dự án đất nông nghiệp khác</i></b>                                                                                       |                                     |                                       |                      |                                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1       | Dự án đất nông nghiệp khác                                                                                                     | 48,33                               |                                       | 48,33                | NKH                              | Xã Thạch Cẩm                       | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2       | Dự án đất nông nghiệp khác                                                                                                     | 20,59                               |                                       | 20,59                | NKH                              | Xã Thạch Cẩm                       | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3       | Dự án đất nông nghiệp khác                                                                                                     | 10,25                               |                                       | 10,25                | NKH                              | Xã Thành Tân                       | Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                  |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện có 277 hộ đăng ký chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở trong khu dân cư sang đất ở với diện tích 6,12 ha

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân... trong năm 2024 trên địa bàn huyện, các chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện như sau:

**Bảng 12: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất  
của các tổ chức, hộ GD, cá nhân năm 2024**

| TT       | Loại đất                                                         | Mã loại đất | Tổng diện tích (ha) |
|----------|------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b>  | <b>79,17</b>        |
| 1.1      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH         | 79,17               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b>  | <b>130,30</b>       |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP         | 2,50                |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN         | 2,64                |
| 2.3      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN         | 68,74               |
| 2.4      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD         | 0,55                |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC         | 2,42                |
| 2.6      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS         | 12,30               |
| 2.7      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT         | 31,68               |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT         | 18,49               |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH         | 0,48                |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo                              | DGD         | 0,26                |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT         | 12,30               |
| -        | Đất công trình năng lượng                                        | DNL         | 0,15                |
| 2.8      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV         | 0,36                |
| 2.9      | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT         | 7,63                |
| 2.10     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT         | 1,49                |

### 3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành so sánh với chỉ tiêu sử dụng được duyệt theo Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 26/07/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thạch Thành.

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2024, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2024 như sau:

**Bảng 13: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 và so sánh với chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt đến năm 2030 huyện Thạch Thành**

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Diện tích (ha)           |                                             | So sánh 2030/2024 tăng (+); giảm (-) |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|
|          |                                                                  |            | Kế hoạch SD đất năm 2024 | Chỉ tiêu được duyệt đến 2030 (theo QĐ 2645) |                                      |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                               |            | <b>55.921,73</b>         | <b>55.921,73</b>                            |                                      |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>45.957,60</b>         | <b>45.654,49</b>                            | <b>-303,11</b>                       |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 5.943,60                 | 5.270,88                                    | -672,73                              |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>5.255,51</i>          | <i>5.170,87</i>                             | <i>-84,64</i>                        |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 6.667,56                 | 7.354,19                                    | 686,63                               |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 4.678,61                 | 5.121,38                                    | 442,77                               |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 6.089,11                 | 6.986,41                                    | 897,30                               |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 4.319,39                 | 4.339,31                                    | 19,92                                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 17.393,81                | 15.496,26                                   | -1897,56                             |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>           | <i>RSN</i> | <i>4.567,67</i>          | <i>3.642,09</i>                             | <i>-925,58</i>                       |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 328,74                   | 415,71                                      | 86,97                                |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                          |                                             |                                      |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 536,77                   | 670,36                                      | 133,59                               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>8.994,48</b>          | <b>9.426,09</b>                             | <b>431,61</b>                        |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 31,44                    | 313,45                                      | 282,02                               |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 3,48                     | 8,20                                        | 4,72                                 |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 5,64                     | 5,64                                        |                                      |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 118,74                   | 195,00                                      | 76,26                                |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 102,92                   | 116,12                                      | 13,20                                |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 112,18                   | 137,83                                      | 25,65                                |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 183,84                   | 173,63                                      | -10,22                               |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 5,40                     | 5,40                                        |                                      |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3.087,50                 | 3.152,84                                    | 65,34                                |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>DGT</i> | <i>1.856,44</i>          | <i>1.863,38</i>                             | <i>6,94</i>                          |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | <i>DTL</i> | <i>741,28</i>            | <i>745,15</i>                               | <i>3,88</i>                          |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                                | <i>DVH</i> | <i>44,90</i>             | <i>48,51</i>                                | <i>3,61</i>                          |

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã         | Diện tích (ha)                 |                                                      | So sánh<br>2030/2024<br>tăng (+);<br>giảm (-) |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|          |                                                           |            | Kế hoạch SD<br>đất năm<br>2024 | Chỉ tiêu được<br>duyet đến<br>2030 (theo<br>QĐ 2645) |                                               |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                   | DYT        | 10,29                          | 12,45                                                | 2,16                                          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo                       | DGD        | 87,56                          | 96,60                                                | 9,04                                          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                       | DTT        | 72,85                          | 75,85                                                | 3,00                                          |
| -        | Đất công trình năng lượng                                 | DNL        | 3,62                           | 4,09                                                 | 0,46                                          |
| -        | Đất công trình bưu chính viễn thông                       | DBV        | 0,98                           | 1,44                                                 | 0,46                                          |
| -        | Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia                          | DKG        |                                |                                                      |                                               |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          | DDT        | 9,62                           | 33,09                                                | 23,47                                         |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA        | 8,71                           | 10,23                                                | 1,52                                          |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON        | 9,44                           | 11,10                                                | 1,66                                          |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | 232,38                         | 238,09                                               | 5,72                                          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                  | DKH        | 0,27                           | 0,27                                                 |                                               |
| -        | Đất cơ sở dịch vụ xã hội                                  | DXH        |                                |                                                      |                                               |
| -        | Đất chợ                                                   | DCH        | 9,16                           | 12,59                                                | 3,43                                          |
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL        |                                | 6,18                                                 | 6,18                                          |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH        |                                |                                                      |                                               |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DKV        | 4,57                           | 14,25                                                | 9,68                                          |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT        | 3.436,93                       | 3.470,32                                             | 33,39                                         |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                          | ODT        | 424,80                         | 449,14                                               | 24,34                                         |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC        | 23,05                          | 22,48                                                | -0,57                                         |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp                     | DTS        | 2,54                           | 3,43                                                 | 0,89                                          |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG        |                                |                                                      |                                               |
| 2.18     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN        | 3,14                           | 3,53                                                 | 0,39                                          |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON        | 947,00                         | 940,86                                               | -6,14                                         |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC        | 500,64                         | 407,12                                               | -93,52                                        |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK        | 0,66                           | 0,66                                                 |                                               |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                   | <b>CSD</b> | <b>969,65</b>                  | <b>841,15</b>                                        | <b>-128,50</b>                                |

Cơ bản các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch Thành đã được duyệt tại Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 26/07/2023. Tuy nhiên có 1 số chỉ tiêu vượt so với chỉ tiêu phân bổ đã được duyệt như:



- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2024 là 183,84 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 (173,63 ha) là 10,22 ha. Nguyên nhân do chuyển mục đích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản sang các mục đích đất trồng cây lâu năm để đóng cửa các mỏ hết hạn khai thác trong giai đoạn 2024-2030 chưa được thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2024 là 23,05 ha, cao hơn chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2030 (22,48 ha) là 0,57 ha. Nguyên nhân do chuyển mục đích đất xây dựng trụ sở cơ quan sang mục đích đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất kinh doanh trong giai đoạn 2024-2030 chưa được thực hiện.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 0,66 ha, cao hơn chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2030 (0,66 ha) là ha. Nguyên nhân do chuyển mục đích đất phi nông nghiệp khác sang đất giao thông trong giai đoạn 2024-2030 chưa được thực hiện.

**Bảng 14: Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024**

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Đầu kỳ năm 2023   |                  | Cuối kỳ năm 2024  |                  | Tăng (+)<br>Giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|----------------------|
|          |                                                        |            | Diện tích<br>(ha) | Cơ<br>cấu<br>(%) | Diện tích<br>(ha) | Cơ<br>cấu<br>(%) |                      |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                     |            | <b>55.921,73</b>  | <b>100,00</b>    | <b>55.921,73</b>  | <b>100,00</b>    |                      |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>46.290,61</b>  | <b>82,78</b>     | <b>45.957,60</b>  | <b>82,182</b>    | <b>-333,01</b>       |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 6.024,52          | 10,77            | 5.943,60          | 10,628           | -80,92               |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | <i>LUC</i> | <i>5.328,34</i>   | <i>9,53</i>      | <i>5.255,51</i>   | <i>9,398</i>     | <i>-72,83</i>        |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | HNK        | 6.824,40          | 12,20            | 6.667,56          | 11,923           | -156,84              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 4.695,47          | 8,40             | 4.678,61          | 8,366            | -16,86               |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 6.089,11          | 10,89            | 6.089,11          | 10,889           |                      |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | 4.319,39          | 7,72             | 4.319,39          | 7,724            |                      |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 17.652,05         | 31,57            | 17.393,81         | 31,104           | -258,24              |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>4.567,67</i>   | <i>8,17</i>      | <i>4.567,67</i>   | <i>8,168</i>     |                      |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 333,82            | 0,60             | 328,74            | 0,588            | -5,09                |
| 1.8      | Đất làm muối                                           | LMU        |                   |                  |                   |                  |                      |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 351,84            | 0,63             | 536,77            | 0,960            | 184,93               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>8.658,73</b>   | <b>15,48</b>     | <b>8.994,48</b>   | <b>16,084</b>    | <b>335,75</b>        |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 28,94             | 0,05             | 31,44             | 0,056            | 2,50                 |
| 2.2      | Đất an ninh                                            | CAN        | 0,48              | 0,00             | 3,48              | 0,006            | 3,00                 |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                    | SKK        | 5,64              | 0,01             | 5,64              | 0,010            |                      |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                    | SKN        | 22,65             | 0,04             | 118,74            | 0,212            | 96,09                |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                | TMD        | 15,93             | 0,03             | 102,92            | 0,184            | 86,99                |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                     | SKC        | 94,66             | 0,17             | 112,18            | 0,201            | 17,53                |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                   | SKS        | 126,92            | 0,23             | 183,84            | 0,329            | 56,92                |

*Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành*

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Đầu kỳ năm 2023   |                  | Cuối kỳ năm 2024  |                  | Tăng (+)<br>Giảm (-) |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|-------------------|------------------|-------------------|------------------|----------------------|
|      |                                                                  |     | Diện tích<br>(ha) | Cơ<br>cấu<br>(%) | Diện tích<br>(ha) | Cơ<br>cấu<br>(%) |                      |
| 2.8  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX | 5,40              | 0,01             | 5,40              | 0,010            |                      |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 3.044,99          | 5,45             | 3.087,50          | 5,521            | 42,51                |
| -    | Đất giao thông                                                   | DGT | 1.825,71          | 3,26             | 1.856,44          | 3,320            | 30,73                |
| -    | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 743,75            | 1,33             | 741,28            | 1,326            | -2,48                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH | 44,48             | 0,08             | 44,90             | 0,080            | 0,42                 |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT | 10,13             | 0,02             | 10,29             | 0,018            | 0,16                 |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo                              | DGD | 86,16             | 0,15             | 87,56             | 0,157            | 1,40                 |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT | 60,56             | 0,11             | 72,85             | 0,130            | 12,29                |
| -    | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 3,33              | 0,01             | 3,62              | 0,006            | 0,29                 |
| -    | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV | 0,97              | 0,00             | 0,98              | 0,002            | 0,02                 |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia                                 | DKG |                   |                  |                   |                  |                      |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT | 9,62              | 0,02             | 9,62              | 0,017            |                      |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 8,71              | 0,02             | 8,71              | 0,016            |                      |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 9,43              | 0,02             | 9,44              | 0,017            | 0,01                 |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD | 232,71            | 0,42             | 232,38            | 0,416            | -0,33                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở KH&CN                                         | DKH | 0,27              | 0,00             | 0,27              | 0,000            |                      |
| -    | Đất cơ sở dịch vụ xã hội                                         | DXH |                   |                  |                   |                  |                      |
| -    | Đất chợ                                                          | DCH | 9,16              | 0,02             | 9,16              | 0,016            |                      |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                   |                  |                   |                  |                      |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH |                   |                  |                   |                  |                      |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | KDV | 2,37              | 0,00             | 4,57              | 0,008            | 2,20                 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 3.412,64          | 6,10             | 3.436,93          | 6,146            | 24,29                |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 420,12            | 0,75             | 424,80            | 0,760            | 4,68                 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 22,97             | 0,04             | 23,05             | 0,041            | 0,08                 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp                            | DTS | 2,54              | 0,00             | 2,54              | 0,005            |                      |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG |                   |                  |                   |                  |                      |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN | 3,15              | 0,01             | 3,14              | 0,006            | -0,01                |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON | 947,86            | 1,69             | 947,00            | 1,693            | -0,86                |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC | 500,91            | 0,90             | 500,64            | 0,895            | -0,27                |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK | 0,56              | 0,00             | 0,66              | 0,001            | 0,11                 |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                                 | CSD | 972,39            | 1,74             | 969,65            | 1,734            | -2,74                |

### 3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp hiện có 46.290,61 ha. Trong năm 2024 diện tích đất nông nghiệp giảm 333,01 ha. Đến năm 2024 diện tích đất nông nghiệp là 45.957,60 ha, chiếm 82,18% diện tích đất tự nhiên.

*a. Đất trồng lúa*

Diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện là 6.024,52 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất lúa biến động giảm 80,92 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất quốc phòng: 2,18 ha;
- Chuyển sang đất an ninh: 1,74 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp: 14,57 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ: 4,62 ha;
- Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh: 6,77 ha;
- Chuyển sang đất hạ tầng: 34,91 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,94 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn: 11,90 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị: 1,89 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,40 ha.

Đến năm 2024 diện tích đất trồng lúa là 5.943,60 ha, chiếm 10,63% diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 5.255,51 ha, chiếm 9,40 % diện tích đất tự nhiên.

*b. Đất trồng cây hàng năm khác:*

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện là 6.824,40 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 156,84 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 17,21 ha;
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác: 77,18 ha;
- Chuyển sang đất an ninh: 0,87 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp: 24,26 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ: 14,83 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 9,09 ha;
- Chuyển sang đất dành cho hoạt động khoáng sản: 1,87 ha;
- Chuyển sang đất hạ tầng: 9,62 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn: 1,48 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị: 0,31 ha;

Đến năm 2024 diện tích đất trồng cây hàng năm là 6.667,56 ha, giảm 156,84 ha so với năm 2023.

*c. Đất trồng cây lâu năm:*

Diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện là 4.695,47 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm giảm để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp và các mục đích khác. Cụ thể biến động như sau:

Biến động giảm 71,54 ha để chuyển sang các mục đích:

- Chuyển sang đất nông nghiệp khác: 0,50 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp: 35,24 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ: 2,95 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 0,05 ha;
- Chuyển sang đất dùng cho hoạt động khoáng sản: 13,58 ha;
- Chuyển sang đất hạ tầng: 5,37 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,01 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 11,35 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị: 2,49 ha;

Biến động tăng 54,68 ha để xây dựng các vùng trồng cây ăn quả lâu năm.

Lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 17,21 ha;
- Đất rừng sản xuất: 21,62 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 15,85 ha;

Đến năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.678,61 ha, giảm 16,86 ha so với năm 2023 và chiếm 8,37% diện tích đất tự nhiên.

*d. Đất rừng phòng hộ:*

Diện tích đất rừng phòng hộ hiện có 6.089,11 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất rừng phòng hộ không có biến động so với năm 2023.

Đến năm 2024 diện tích đất rừng phòng hộ là 6.089,11 ha, chiếm 10,89% diện tích đất tự nhiên.

*e. Đất rừng sản xuất:*

Diện tích đất rừng sản xuất hiện có 17.652,05 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất rừng sản xuất giảm 258,24 ha do chuyển đổi sang các mục đích sau:

- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 21,62 ha;
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác: 102,14 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp: 11,59 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ: 61,74 ha;
- Chuyển sang đất dành cho hoạt động khoáng sản: 57,40 ha;
- Chuyển sang đất hạ tầng: 3,75 ha;

Đến năm 2024 diện tích đất rừng sản xuất là 17.393,81 ha, giảm 258,24 ha so với năm 2023 và chiếm 31,10% diện tích đất tự nhiên.

*f. Đất nuôi trồng thủy sản:*

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có 333,82 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 5,09 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất an ninh: 0,03 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp: 2,31 ha;
- Chuyển sang đất hạ tầng: 1,63 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 1,11 ha;

Đến năm 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 328,74 ha, giảm 5,09 ha so với năm 2023; chiếm 0,59% diện tích đất tự nhiên.

*g. Đất nông nghiệp khác:*

Diện tích đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện là 351,84 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm tăng do thực hiện các dự án phát triển trang trại. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp khác tăng: 184,93 ha, lấy vào các loại đất:
- Đất trồng cây hàng năm khác: 77,18 ha;
  - Đất trồng cây lâu năm: 0,50 ha;
  - Đất rừng sản xuất: 102,14 ha;
  - Đất phát triển hạ tầng: 3,79 ha;
  - Đất ở nông thôn: 0,20 ha;
  - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,74 ha;
  - Đất chưa sử dụng: 0,38 ha.

Đến năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác là 536,77 ha; tăng 184,93 ha so với năm đầu kỳ 2023, chiếm 0,96% diện tích đất tự nhiên.

**3.2. Đất phi nông nghiệp**

*a. Đất quốc phòng:*

Diện tích đất quốc phòng hiện có 28,94 ha, trong năm kế hoạch, diện tích đất quốc phòng biến động tăng 2,50 ha để xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện và khu thao trường bắn.

Biến động tăng 2,50 ha. Lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 2,18 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 0,24 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,08 ha;

Đến năm 2024, diện tích đất quốc phòng là 31,44 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.

*b. Đất an ninh:*

Diện tích đất an ninh năm 2023 là 0,48 ha, trong năm kế hoạch, diện tích đất an ninh tăng 3,00 ha để xây dựng trụ sở công an trên địa bàn 18 xã trong huyện.

Biến động tăng do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,09 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,87 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,03 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 0,24 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,09 ha;

Đến năm 2024, diện tích đất an ninh là 3,48 ha, chiếm 0,006 % diện tích tự nhiên.

*c. Đất cụm công nghiệp:*

Diện tích đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện hiện có 22,65 ha, trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 96,09 ha để xây dựng cụm công nghiệp Vân Du 1 và cụm công nghiệp Thạch Bình.

Biến động tăng 96,09 ha. Lấy vào các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 14,57 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 24,26 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 35,24 ha;
- Đất rừng sản xuất: 11,59 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,31 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 4,19 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 3,11 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,82 ha.

Đến năm 2024, diện tích đất cụm công nghiệp là 118,74 ha, chiếm 0,21 % diện tích tự nhiên.

*d. Đất thương mại, dịch vụ:*

Diện tích đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện hiện có 15,93 ha, trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 87,79 ha, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng ngành thương mại, dịch vụ và chuyển dịch cơ cấu lao động. Cụ thể như sau:

Biến động giảm 0,80 ha. Chuyển sang các loại đất:

---

|                                               |           |
|-----------------------------------------------|-----------|
| - Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh:  | 0,80 ha;  |
| Biến động tăng 87,79 ha. Lấy từ các loại đất: |           |
| - Đất trồng lúa:                              | 4,62 ha;  |
| - Đất trồng cây hàng năm:                     | 14,83 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm:                      | 2,95 ha;  |
| - Đất rừng sản xuất:                          | 61,74 ha; |
| - Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:       | 0,23 ha;  |
| - Đất phát triển hạ tầng:                     | 1,28 ha;  |
| - Đất ở tại nông thôn:                        | 0,45 ha;  |
| - Đất ở tại đô thị:                           | 0,06 ha;  |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan:                | 0,23 ha   |
| - Đất chưa sử dụng:                           | 1,40 ha.  |

Đến năm 2024, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 102,92 ha; tăng 86,99 ha so với năm 2023; chiếm 0,18 % diện tích đất tự nhiên.

*e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện hiện có 94,66 ha, trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 17,53 ha, phục vụ các dự án quy hoạch các khu sản xuất kinh doanh ở các xã. Lấy từ các loại đất:

|                                |          |
|--------------------------------|----------|
| - Đất trồng lúa:               | 6,77 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác; | 9,09 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm:       | 0,05ha;  |
| - Đất thương mại dịch vụ:      | 0,80 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng:      | 0,82 ha; |

Đến năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 112,18 ha, tăng 17,53 ha so với năm 2023; chiếm 0,20 % diện tích tự nhiên.

*f. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2023 là 126,92 ha, trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 183,84 ha, tăng 56,92 ha, phục vụ các dự án quy hoạch khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện. Biến động cụ thể như sau:

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng trong kỳ: 56,92 ha

Lấy từ các loại đất:

|                                |           |
|--------------------------------|-----------|
| - Đất trồng cây hàng năm khác: | 1,87 ha;  |
| - Đất trồng cây lâu năm:       | 13,58 ha; |

---

- Đất rừng sản xuất: 57,40 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 0,15ha;

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm trong kỳ: 16,08 ha.

Chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm: 15,85 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 0,23 ha.

Đến năm 2024, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 183,84 ha, tăng 56,92 ha so với năm 2023; chiếm 0,33% diện tích tự nhiên.

*g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2023 là 5,40 ha, trong năm kế hoạch 2024 không có biến động so với năm 2023.

*h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Diện tích đất hạ tầng hiện có 3.044,99 ha. Trong năm kế hoạch 2024 diện tích đất hạ tầng có nhiều biến động, trong đó chủ yếu là tăng diện tích do xây dựng các cơ sở hạ tầng ở các xã, biến động cụ thể như sau:

Biến động giảm 18,56 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác: 3,79 ha;

- Đất quốc phòng: 0,24 ha;

- Đất an ninh: 0,24 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 4,19ha;

- Đất dịch vụ thương mại: 1,28 ha;

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,82 ha;

- Đất dùng cho hoạt động khoáng sản: 0,15 ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,25 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 2,93 ha;

- Đất ở tại đô thị: 0,92 ha;

Biến động tăng 61,07 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 34,91 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 9,62 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 5,37ha;

- Đất rừng sản xuất: 3,75 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,63 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 0,73 ha;

- Đất ở tại đô thị: 0,81 ha;

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,01 ha;



---

|                                     |          |
|-------------------------------------|----------|
| - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: | 0,12 ha; |
| - Đất có mặt nước chuyên dùng:      | 0,27 ha; |
| - Đất phi nông nghiệp khác:         | 0,02 ha; |
| - Đất bằng chưa sử dụng:            | 0,08 ha; |

Đến năm 2024, diện tích đất phát triển hạ tầng là 3.087,50 ha, tăng 42,51 ha so với năm 2023, chiếm 5,52% diện tích tự nhiên.

#### *h1. Đất giao thông*

Diện tích đất giao thông hiện có 1.825,71 ha. Trong năm kế hoạch 2024 diện tích đất giao thông tăng 30,73 ha so với năm đầu kỳ 2023, biến động cụ thể như sau:

Biến động giảm 15,00 ha do chuyển sang các loại đất:

|                                                  |          |
|--------------------------------------------------|----------|
| - Đất nông nghiệp khác:                          | 3,63 ha; |
| - Đất quốc phòng:                                | 0,19 ha; |
| - Đất cụm công nghiệp:                           | 3,81 ha; |
| - Đất dịch vụ thương mại:                        | 0,80 ha; |
| - Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: | 0,74 ha; |
| - Đất cơ sở giáo dục đào tạo:                    | 0,06 ha; |
| - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:           | 0,44 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:          | 0,25 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn:                           | 2,18 ha; |
| - Đất ở tại đô thị:                              | 0,54 ha; |

Biến động tăng 45,73 ha do chuyển sang từ các loại đất:

|                                     |           |
|-------------------------------------|-----------|
| - Đất trồng lúa:                    | 25,13 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác:      | 5,54 ha;  |
| - Đất trồng cây lâu năm:            | 5,34 ha;  |
| - Đất rừng sản xuất:                | 3,73 ha;  |
| - Đất nuôi trồng thủy sản:          | 0,91 ha;  |
| - Đất thủy lợi:                     | 0,65 ha;  |
| - Đất ở tại nông thôn:              | 0,72 ha;  |
| - Đất ở tại đô thị:                 | 0,79 ha;  |
| - Đất cơ sở tín ngưỡng:             | 0,01 ha;  |
| - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: | 0,12 ha;  |
| - Đất có mặt nước chuyên dùng:      | 0,27 ha;  |
| - Đất phi nông nghiệp khác:         | 0,02 ha;  |
| - Đất bằng chưa sử dụng:            | 0,07 ha;  |

---

Đến năm 2024, diện tích đất giao thông là 1.856,44 ha, tăng 30,73 ha so với năm 2023, chiếm 3,32% diện tích tự nhiên.

#### *h2. Đất thuỷ lợi*

Diện tích đất thuỷ lợi hiện có 743,75 ha. Trong năm kế hoạch 2024 diện tích đất thuỷ lợi biến động như sau:

Biến động giảm 2,73 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác: 0,16 ha;
- Đất quốc phòng: 0,05 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 0,38 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 0,41 ha;
- Đất giao thông: 0,65 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,17 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,75 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,11 ha;

Biến động tăng 0,25 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,25 ha;

Đến năm 2024, diện tích đất thuỷ lợi là 741,28 ha, giảm 2,48 ha so với năm 2023, chiếm 1,33% diện tích tự nhiên.

#### *h3. Đất cơ sở văn hoá*

Diện tích đất cơ sở văn hoá hiện có 44,48 ha. Trong năm kế hoạch 2024 diện tích đất cơ sở văn hoá biến động cụ thể như sau:

Biến động tăng 0,55 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,47 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,08 ha;

Đến năm 2024, diện tích cơ sở văn hoá là 44,90 ha, tăng 0,42 ha so với năm 2023, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

#### *h4. Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế hiện có 10,13 ha. Trong năm kế hoạch 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế biến động cụ thể như sau:

Biến động giảm 0,13 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại đô thị: 0,13 ha;

Biến động tăng 0,29 ha. Lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,29 ha;

Đến năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 10,29 ha, tăng 0,16 ha so với năm 2023, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

*h5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo hiện có 86,16 ha. Trong năm kế hoạch 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo biến động cụ thể như sau:

Biến động tăng 1,40 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,54 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,80 ha;
- Đất giao thông: 0,06 ha;

Đến năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 87,56 ha, tăng 1,40 ha so với năm 2023, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên.

*h6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao hiện có 60,56 ha. Trong năm kế hoạch 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao biến động cụ thể như sau:

Biến động giảm 0,17 ha; Chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất an ninh: 0,12 ha;
- Chuyển sang đất giao thông: 0,05 ha;

Biến động tăng 12,46 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 7,96 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 3,16 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,72 ha;
- Đất giao thông: 0,44 ha;
- Đất thủy lợi: 0,17 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,01 ha.

Đến năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 72,85 ha, tăng 12,29 ha so với năm 2023, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

*h7. Đất công trình năng lượng*

Diện tích đất công trình năng lượng hiện có 3,33 ha. Trong năm kế hoạch 2024 diện tích đất công trình năng lượng biến động cụ thể như sau:

Biến động tăng 0,36 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,27 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,04 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,03 ha;
- Đất trồng rừng sản xuất: 0,02 ha.

Đến năm 2024, diện tích đất công trình năng lượng là 3,62 ha, tăng 0,29 ha so với năm 2023, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

*h8. Đất công trình bưu chính viễn thông:*

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông hiện có 0,97 ha. Trong năm kế hoạch 2024 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông biến động cụ thể như sau:

Biến động tăng 0,02 ha. Lấy từ các loại đất:

- Đất ở tại đô thị: 0,02 ha.

Đến năm 2024, diện tích công trình bưu chính viễn thông là 0,98 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2023, chiếm 0,002% diện tích tự nhiên.

*h9. Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải hiện có 8,71 ha. Trong năm kế hoạch 2024 diện tích đất bãi thải, xử lý không có biến động so với năm 2023

Đến năm 2024, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 8,71 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

*h10. Đất cơ sở tôn giáo*

Diện tích đất cơ sở tôn giáo hiện có 9,43 ha. Trong năm kế hoạch 2024 diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 0,01 ha so với năm 2023, lấy từ đất ở tại nông thôn.

Đến năm 2024, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 9,44 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

*h11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng hiện có 232,71 ha. Trong năm kế hoạch 2024 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng biến động như sau:

Biến động giảm 0,33 ha. Chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 0,03 ha;
- Chuyển sang đất dùng cho hoạt động khoáng sản: 0,15 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,15 ha.

Đến năm 2024, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 232,38 ha, giảm 0,33 ha so với năm 2023; chiếm 0,42% diện tích tự nhiên.

*h12. Đất chợ*

Diện tích đất chợ hiện có 9,16 ha. Trong năm kế hoạch 2024 diện tích đất chợ không có biến động.

Đến năm 2024, diện tích đất chợ là 9,16 ha; chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

*i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2023 không có. Trong năm kế hoạch 2024 biến động tăng 2,20 ha. Cụ thể như sau:

- Biến động tăng 2,20 ha do chuyển sang từ các loại đất:
- + Đất trồng lúa: 1,94 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,01 ha;

+ Đất giao thông: 0,25 ha;

Đến năm 2024, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 4,57 ha, tăng 2,20 ha so với năm 2023, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

*j. Đất ở tại nông thôn*

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2024 là 3.436,93ha, chiếm 6,15% diện tích tự nhiên; tăng 24,29 ha so với năm 2023. Biến động cụ thể như sau:

- Biến động giảm 4,52 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất nông nghiệp khác: 0,20 ha;

+ Đất an ninh: 0,03 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 3,11 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 0,45 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng: 0,73 ha;

- Biến động tăng 28,81 ha do chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa: 11,90 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,48 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 11,35 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1,11 ha;

+ Đất giao thông: 2,18 ha;

+ Đất thủy lợi: 0,75 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,04 ha;

*k. Đất ở tại đô thị*

Đất ở tại đô thị năm 2024 là 424,80 ha, chiếm 0,76% diện tích tự nhiên; tăng 4,68 ha so với năm 2023. Biến động cụ thể như sau:

- Biến động giảm 1,08 ha do chuyển sang đất:

+ Đất quốc phòng: 0,08 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 0,06 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng: 0,81 ha;

- Biến động tăng 5,76 ha do chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa: 1,89 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,31 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 2,49 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng: 0,92 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,02 ha.

*l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 23,05 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên; tăng 0,08 ha so với năm 2023. Cụ thể như sau:

Biến động giảm 0,32 ha do chuyển sang đất các loại đất sau:

- + Đất an ninh: 0,09 ha;
- + Đất dịch vụ thương mại: 0,23 ha.

Biến động tăng 0,40 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 0,40 ha

*m. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp*

Diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp năm 2023 là 2,54 ha, không có biến động trong năm kế hoạch.

*n. Đất cơ sở tín ngưỡng:*

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2023 là 3,15 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,01 ha để chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2024, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 3,14 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

*o. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối*

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023 là 947,86 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,86 ha để chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất nông nghiệp khác: 0,74 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 0,12 ha;

Đến năm 2024, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 947,00 ha, chiếm 1,69 % diện tích đất tự nhiên.

*p. Đất có mặt nước chuyên dùng:*

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng hiện có 500,91 ha, trong kỳ kế hoạch 2024 tăng 0,27 ha, biến động cụ thể như sau:

- Biến động giảm 0,27 ha do chuyển sang các loại đất:
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,27 ha;

Đến năm 2024, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 500,64 ha, tăng 0,27 ha so với năm 2023.

*q. Đất phi nông nghiệp khác:*

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2023 là 0,56 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất phi nông nghiệp khác có biến động như sau:

Biến động giảm 0,02 ha do chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất giao thông: 0,02 ha.

Biến động tăng 0,13 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,13 ha

Đến năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,66 ha, tăng 0,11 ha so với năm 2023.

### 3.3. Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2023 là 972,39 ha, trong kỳ kế hoạch đưa vào sử dụng 2,74 ha trong các mục đích sau:

- Đất nông nghiệp khác: 0,38 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 0,82 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 1,40 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 0,08 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 0,04 ha;

- Đất ở đô thị: 0,02 ha;

Đến năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng còn 969,65 ha, chiếm 1,73 % diện tích đất tự nhiên.

## 4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu phát triển của các ngành phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đòi hỏi phải có một quỹ đất hợp lý. Trong giai đoạn này, diện tích các loại đất chuyển mục đích như sau:

**Bảng 15: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích (ha) |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>353,97</b>       |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 80,92               |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | <i>72,83</i>        |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 62,45               |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 71,04               |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        |                     |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        |                     |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 134,48              |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>            | <i>RSN/PNN</i> |                     |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 5,09                |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |                     |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        |                     |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>123,76</b>       |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                |                     |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        |                     |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã                | Tổng diện tích (ha) |
|----------|------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                         | LUA/LNP           |                     |
| 2.3      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                | LUA/NTS           |                     |
| 2.4      | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                           | LUA/LMU           |                     |
| 2.5      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  | HNK/NTS           |                     |
| 2.6      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối             | HNK/LMU           |                     |
| 2.7      | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a)        |                     |
| 2.8      | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a)        |                     |
| 2.9      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a)        | 123,76              |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>           | <i>RSN/NKR(a)</i> |                     |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b>    | <b>3,98</b>         |

(Chi tiết đến các xã, thị trấn được thể hiện tại Biểu 07/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp)

## 5. Diện tích đất cần thu hồi

Dựa trên kế hoạch thực hiện các công trình, dự án sử dụng vào mục đích quy định tại Điều 61 (Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh) và Điều 62 (Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng) của Luật đất đai năm 2013, theo đó diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2024 như sau:

**Bảng 16: Diện tích đất cần thu hồi**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích (ha) |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>167,95</b>       |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 70,29               |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>64,59</i>        |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 36,53               |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 40,70               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 15,34               |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>           | <i>RSN</i> |                     |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 5,09                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>18,01</b>        |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 12,57               |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>DGT</i> | <i>9,89</i>         |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | <i>DTL</i> | <i>2,11</i>         |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                                | <i>DVH</i> | <i>0,13</i>         |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                                   | <i>DYT</i> | <i>0,13</i>         |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>                       | <i>DGD</i> |                     |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>                       | <i>DTT</i> | <i>0,17</i>         |



| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|---------------------|
| -    | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 0,15                |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT | 3,87                |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT | 1,06                |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC | 0,09                |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN | 0,01                |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON | 0,12                |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC | 0,27                |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK | 0,02                |

(Chi tiết đến các xã, thị trấn được thể hiện tại Biểu 08/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp)

## 6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Để phục vụ cho mục đích phát triển nông nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp, xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024 cụ thể như sau:

**Bảng 17: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích (ha) |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>0,38</b>         |
| 1.1      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 0,38                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>2,36</b>         |
| 2.1      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 0,82                |
| 2.2      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 1,40                |
| 2.3      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 0,08                |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT        | 0,07                |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT        | 0,01                |
| 2.4      | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 0,04                |
| 2.5      | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 0,02                |

## 7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024 được thể hiện cụ thể trong Biểu số 10/CH: bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên; các công trình, dự án do huyện và các xã, thị trấn xác định thuộc quy định tại Điều 61, Khoản 1, 2 Điều 62, Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi

vốn thực hiện trong năm 2023 và 2024 đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; các dự án do tổ chức, cá nhân đăng ký nhu cầu sử dụng đất; vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh trong năm 2024 đã có chủ trương bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## **8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024**

### **8.1. Cơ sở tính toán**

Cơ sở để tính toán nguồn thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được dựa vào các căn cứ sau:

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 tỉnh Thanh Hóa.
- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quy định việc xác định giá trị bồi thường.
- Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
- Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
- Quyết định số 5112/2023/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Các khoản thu từ đất bao gồm: thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thu từ tiền sử dụng đất, các khoản thuế, phí và lệ phí liên quan đến đất đai.

### **8.2. Phương pháp tính toán**

#### **8.2.1. Tính nguồn thu**

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện một số công tác sau: giao đất, cho thuê đất...

- + Giá đất khu vực đô thị bình quân: 2.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- + Giá đất khu vực nông thôn bình quân: 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>
- + Giá đất sản xuất kinh doanh lấy bình quân: 675.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với khu vực thị trấn và 200.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với các khu vực còn lại.
- + Giá đất thương mại dịch vụ lấy bình quân: 750.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với khu vực thị trấn và 200.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với các khu vực còn lại.

### **8.2.2. Tính chi phí đền bù**

- Căn cứ Thông tư Số 37/2014/TT-BTNMT 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

- Căn cứ Quyết định số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Theo đó, chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (không kể các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa). Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

- Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác): bình quân 35.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Đất trồng cây lâu năm: mức đền bù bình quân 17.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Đất nuôi trồng thủy sản: bình quân 35.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Đất rừng (rừng sản xuất; rừng phòng hộ, rừng đặc dụng): mức đền bù bình quân 5.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp (Cụm CN Vân Du 1; Cụm CN Thạch Bình): 150.000 đồng /m<sup>2</sup>

- Đất ở tại đô thị bình quân: 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Đất ở tại nông thôn bình quân: 500.000 đồng/m<sup>2</sup>

### **8.2.3. Tính chi phí xây dựng hạ tầng**

Chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng: 5.000.000.000 đồng /ha

### **8.3. Kết quả tính toán**

Dựa trên các căn cứ và phương pháp tính toán trên, kết quả tính toán thu-chi liên quan đến đất đai năm 2024 như sau:

**Bảng 18: Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai năm 2024**

| ST<br>T  | Hạng mục                                                                                              | Diện<br>tích<br>(ha) | Đơn giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) | Thành<br>tiền (tr.đ) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|
| <b>A</b> | <b>ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU</b>                                                                          |                      |                                | <b>1.443.045</b>     |
| 1        | Tiền thu khi giao đất ở đô thị                                                                        | 5,76                 | 2.500.000                      | 143.965              |
| 2        | Tiền thu khi giao đất ở nông thôn                                                                     | 28,81                | 1.500.000                      | 432.164              |
| 3        | Tiền giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực thị trấn | 0,23                 | 540.000                        | 612.287              |
| 4        | Tiền giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực còn lại  | 113,39               | 200.000                        | 26.348               |
| 5        | Tiền giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích TMDV khu vực thị trấn                                | 13,17                | 600.000                        | 79.043               |
| 6        | Tiền giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích TMDV khu vực còn lại                                 | 74,62                | 200.000                        | 149.240              |
| <b>B</b> | <b>CÁC KHOẢN CHI</b>                                                                                  |                      |                                | <b>358.659</b>       |
| 1        | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng chuyên trồng lúa                                                 | 70,29                | 35.000                         | 24.602               |
| 2        | Chi bồi thường khi thu hồi đất bằng trồng cây hàng năm khác                                           | 36,53                | 35.000                         | 12.786               |
| 3        | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm                                                      | 40,70                | 17.000                         | 6.919                |
| 4        | Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất                                                          | 15,34                | 5.000                          | 767                  |
| 5        | Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản                                                    | 5,09                 | 35.000                         | 1.780                |
| 6        | Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác                                                       | 0,00                 | 35.000                         | 0                    |
| 7        | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn                                                            | 3,87                 | 500.000                        | 19.350               |
| 8        | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị                                                               | 1,06                 | 1.500.000                      | 15.898               |
| 9        | Chi đầu tư xây dựng hạ tầng                                                                           | 34,57                | 800.000                        | 276.556              |
| <b>C</b> | <b>CÂN ĐỐI THU CHI</b>                                                                                |                      |                                | <b>1.084.387</b>     |

Trên đây chỉ là khái toán thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án, trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

## **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

#### ***1.1. Khai thác khoa học, hợp lý quỹ đất.***

- Việc khai thác, sử dụng đất nông nghiệp, phát triển lâm nghiệp phải canh tác phù hợp với điều kiện của từng khu vực trong huyện. Kết hợp nông, lâm nghiệp và dịch vụ để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Cần áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đảm bảo khai thác hiệu quả sử dụng đất và phát triển bền vững.

- Bố trí đất cho các cụm công nghiệp, khai thác khoáng sản phải có giải pháp kỹ thuật, xây dựng các khu xử lý chất thải nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất, nước và mất cân bằng hệ sinh thái, đồng thời gắn với các khu đô thị, dịch vụ.

#### ***1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất.***

- Tổ chức xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: đầu tư phát triển các đô thị; các khu dân cư nông thôn; khu, cụm công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

- Tổ chức thực hiện chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nâng cao giá trị kinh tế/ha trên cơ sở cân nhắc sự phù hợp với điều kiện tự nhiên đảm bảo tính bền vững, lâu dài. Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật: giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ,...

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đối với các dự án chậm triển khai, đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải xử lý và thu hồi kịp thời.

### **2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

#### ***2.1. Giải pháp về cơ chế chính sách***

##### ***2.1.1. Chính sách về đất đai***

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất. Hướng dẫn các hộ gia đình thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ theo Luật đất đai;

- Thực hiện tốt việc giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư sử dụng đất lâu dài và ổn định;

- Tiếp tục triển khai công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

### **2.1.2. Chính sách ưu đãi**

- Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện có thể đảm bảo nhằm có thể thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, về khoa học kỹ thuật... để nâng cao đời sống nhân dân và làm cho nhân dân có trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả và bảo vệ đất đai;
- Chấp hành tốt các chính sách ưu tiên ưu đãi đối với người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội khác.
- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch.

### **2.1.3. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại**

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất đai; sử dụng hiệu quả cho mục đích phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội, môi trường.
- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất;
- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.
- Cần cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ;
- Nghiên cứu theo hướng khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hoá, nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách Nhà nước;
- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng; tăng cường thực hiện các dự án đấu giá đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

### **2.2. Giải pháp về đầu tư**

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án;
- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất, ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm của huyện.
- Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như việc lập kế hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Thực hiện cơ chế nhà nước và nhân dân cùng làm, thông qua việc nhà nước hỗ trợ vật tư, người dân đóng góp ngày công lao động cho xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng tại các thôn, xã.

### **2.3. Giải pháp công nghệ, sử dụng lao động**

- Có giải pháp sử dụng, đào tạo nguồn lao động địa phương một cách hợp lý, hiệu quả, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Cần xem xét ưu tiên đối với những dự án đầu tư có tính trọng điểm, là động lực phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương, các dự án thân thiện với môi trường, các dự án mang tính bền vững;

- Cần bổ sung các giải pháp về khoa học công nghệ, sử dụng công nghệ cao; phân tích, định hướng về khoa học công nghệ cho từng lĩnh vực, từ đó có các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất một cách hợp lý, hiệu quả.

### **3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành được phê duyệt cần tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất một cách rộng rãi trong các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể cùng toàn thể nhân dân trong huyện;

- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật;

- Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu, giao cấp đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án, công trình không nằm trong danh mục, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai;

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi trọng bảo vệ môi trường.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, đảm bảo được tính minh bạch của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để mọi thành phần kinh tế biết, để tham gia thực hiện.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành được xây dựng dựa trên cơ sở kế thừa kết quả quy hoạch, dự án phát triển của các ngành được xử lý cụ thể chi tiết trên thực địa và bản đồ các cấp hành chính trên địa bàn huyện để bố trí mặt bằng cụ thể cho các nhu cầu sử dụng đất nên tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất tương đồng với các dự án đầu tư sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành thể hiện định hướng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị, đồng thời là công cụ quan trọng để cho UBND huyện Thạch Thành thực hiện việc quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các tiểu vùng trong huyện Thạch Thành, vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên, vừa đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đảm bảo nền kinh tế của huyện phát triển phù hợp với nền kinh tế chung của tỉnh.

Để thực hiện đạt kết quả cao Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành, kiến nghị:

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất qua các giai đoạn và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thạch Thành.

- Đầu tư đồng bộ kết cấu xây dựng cơ sở hạ tầng với phát triển đô thị, ưu tiên dành đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

- Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Thạch Thành nhằm nâng cao trách nhiệm trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đảm bảo quản lý chặt chẽ và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai.

Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hoá xem xét, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạch Thành để UBND huyện Thạch Thành có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai địa phương.



## **HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU**